



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk xuất bản

Số 15+16

Ngày 05 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

Ngày ban hành

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN

12 - 02 - 2015	Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND Ban hành Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	2
03 - 3 - 2015	Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy định công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh.	15
27 - 5 - 2015	Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND Ban hành Quy định Quy trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn; cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	64
10 - 9 - 2015	Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012, Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 10/5/2013, Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014, Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh.	71
18 - 9 - 2015	Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND Ban hành Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	103

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2015/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tổ chức thực hiện
và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công thương về việc Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công;

Căn cứ số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công thương Quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Công Thương về việc hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công thương tại Tờ trình số 74/TTr-SCT ngày 16/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 03/2005/QĐ-UBND ngày 10/01/2005 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của quỹ khuyến công tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số

38/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh sửa đổi một số điều của Quyết định số 03/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công thương, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 12/02/2015
của Ủy ban Nhân dân tỉnh)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này là căn cứ để tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện, thụ hưởng và quản lý các chương trình, kế hoạch đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn);

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn;

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Kinh phí khuyến công là kinh phí sự nghiệp, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, được miễn thuế và các khoản nộp ngân sách.

2. Chương trình khuyến công địa phương là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công địa phương trong từng giai đoạn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp để nâng cao hiệu quả trong sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động tại địa phương.

3. Kế hoạch khuyến công là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả đạt được nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn.

4. Đề án khuyến công là đề án được lập để triển khai một hoặc một số nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 7 Quy định này. Đề án khuyến công có mục tiêu, nội dung, đối tượng thụ hưởng, thời gian thực hiện và kinh phí xác định.

5. Đơn vị thực hiện đề án là tổ chức, cá nhân lập đề án khuyến công và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

6. Đơn vị phối hợp là các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện đề án khuyến công địa phương.

7. Đơn vị thụ hưởng là tổ chức, cá nhân được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai đề án khuyến công.

8. Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp là việc áp dụng các giải pháp về quản lý, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

Điều 3. Mục tiêu của hoạt động khuyến công

UBND tỉnh, huyện, thị xã, thành phố phân bổ kinh phí khuyến công địa phương hàng năm để tổ chức hoạt động khuyến khích, hướng dẫn, hỗ trợ và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn nhằm mục tiêu sau:

1. Động viên và huy động các nguồn lực trong và ngoài tỉnh tham gia hoặc hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất công nghiệp nông thôn và các dịch vụ khuyến công theo quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh.

2. Góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần phân công lại lao động xã hội và xây dựng nông thôn mới.

3. Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người.

4. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp một cách bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, thực hiện có hiệu quả lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Điều 4. Danh mục ngành, nghề được hưởng chính sách khuyến công

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 2, Điều 1 Quy định này đầu tư sản xuất vào các ngành, nghề sau đây được hưởng các chính sách khuyến công:

a) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm;

b) Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu;

c) Công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng;

d) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ;

đ) Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp;

e) Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

g) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

2. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu của công tác khuyến công trong từng thời kỳ, Sở Công Thương trình UBND tỉnh quyết định việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề được hưởng các chính sách quy định tại Khoản 1 của Điều này.

Chương II **QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG**

Điều 5. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công

Ngân sách địa phương đảm bảo cho hoạt động khuyến công của tỉnh. Ngoài ra, huy động, kết hợp các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc mục tiêu Chương trình quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công.

Điều 6. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do UBND các cấp quản lý và tổ chức thực hiện, phù hợp với chiến lược, quy hoạch và phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Điều 7. Nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công

Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công địa phương cho các hoạt động khuyến công của Quy định này phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Quy định này hướng dẫn cụ thể một số nội dung và mức chi như sau:

1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công

a) Chi biên soạn chương trình; giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn, áp dụng theo Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 của Bộ

Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp;

b) Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐT BXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐT BXH ngày 09/8/2012 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐT BXH (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề) và văn bản hướng dẫn hiện hành của tỉnh Đắk Lắk có liên quan;

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 27/2010/NQ-HĐND, ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh;

d) Chi trao đổi, khảo sát học tập kinh nghiệm; hội thảo, diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí;

đ) Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, áp dụng theo Thông tư số 101/2009/TT-BTC ngày 20/5/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm thực hiện các dự án, chương trình thuộc Đề án "Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008-2015";

e) Chi tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công; các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

g) Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

h) Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện theo Thông tư số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020.

(Khi các văn bản trên đây thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới)

2. Nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp;

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, chuyển giao công nghệ tiên tiến bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học tập; bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 90 triệu đồng/mô hình;

c) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 180 triệu đồng/cơ sở;

d) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá chỉ định thầu của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng, vận chuyển, trang trí và chi phí cho cán bộ tham gia thực hiện;

đ) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu:

- Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh. Mức chi cho cấp tỉnh không quá 50 triệu đồng/lần; cấp huyện không quá 20 triệu đồng/lần.

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp tỉnh không quá 04 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp huyện không quá 02 triệu đồng/sản phẩm;

e) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu;

g) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở/nội dung;

h) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp; xây dựng cơ sở dữ liệu, trang thông tin điện tử và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo dự toán đề án được duyệt;

i) Chi hỗ trợ thành lập hội, hiệp hội ngành nghề. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội;

k) Chi hỗ trợ hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 120 triệu đồng/cụm liên kết;

l) Chi quản lý chung: Để xây dựng kế hoạch, thẩm định phê duyệt, hướng dẫn triển khai thực hiện, triển khai giám sát, tổ chức nghiệm thu các đề án khuyến công. Mức chi tối đa 10% trên tổng kinh phí hỗ trợ;

m) Chi phụ cấp khuyến công viên cơ sở bằng mức lương tối thiểu chung/người/tháng tại thời điểm; Đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị cho Trung tâm, Chi nhánh khuyến công.

Chương III **XÂY DỰNG, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH** **VÀ ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG**

Điều 8. Nguyên tắc lập đề án khuyến công

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên địa bàn tỉnh và từng địa phương.

2. Phù hợp với các nội dung hoạt động khuyến công; danh mục, ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công; nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công theo tại Quy định này.

3. Phù hợp với Chương trình phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của địa phương.

4. Phù hợp với Thông tư hướng dẫn và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về hoạt động khuyến công.

Điều 9. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công

1. Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.

2. Sự cần thiết và căn cứ của đề án.

3. Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.

4. Quy mô đề án: Nêu quy mô của đề án; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội nội dung chính của đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ.

5. Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nội dung công việc.

6. Dự toán kinh phí chi tiết.

7. Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án.

8. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc.

Điều 10. Trình tự xây dựng chương trình, kế hoạch và triển khai thực hiện đề án khuyến công

1. Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND huyện, thị xã, thành phố xây dựng Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm dựa trên kế hoạch khuyến công địa phương từng giai đoạn, được lập trên cơ sở hồ sơ đăng ký của các địa phương, đơn vị. Hồ sơ đăng ký kế hoạch gồm:

a) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công của năm hiện tại, mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm kế hoạch;

b) Văn bản đăng ký kế hoạch kèm theo biểu tổng hợp các đề án khuyến công; Hồ sơ đăng ký từng đề án bao gồm:

- Tờ trình/Đơn đề nghị hỗ trợ;

- Phiếu tóm tắt thông tin đề án;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Một số dạng đề án khuyến công phải kèm theo các tài liệu theo quy định tại Phụ lục 2, Thông tư số 36/2013/TT-BCT, ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương.

3. Thời gian đăng ký: Hồ sơ đăng ký kế hoạch đề án khuyến công địa phương gửi Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp (gọi tắt là Trung tâm Khuyến công) trước ngày 01 tháng 9 hàng năm.

4. Trung tâm Khuyến công rà soát, kiểm tra tình hình thực tế tại cơ sở; tổng hợp, xây dựng danh mục các đề án khuyến công; trình Sở Công Thương phê duyệt kế hoạch khuyến công hàng năm.

5. Sau khi có Quyết định phê duyệt kế hoạch khuyến công của năm, Trung tâm Khuyến công gửi văn bản đến các địa phương, đơn vị thông báo xây dựng hồ sơ chi tiết đề án khuyến công; gửi Trung tâm Khuyến công để thẩm định, Sở Công Thương phê duyệt. Trường hợp các đề án do Trung tâm Khuyến công thực hiện hoặc phối hợp thực hiện thì Sở Công Thương sẽ thẩm định và phê duyệt.

6. Căn cứ Quyết định phê duyệt, Trung tâm Khuyến công tiến hành ký kết hợp đồng thực hiện đề án; Hợp đồng giám sát đề án.

7. Đơn vị thực hiện đề án tổ chức thực hiện các hạng mục của đề án, hàng tháng có báo cáo tiến độ, khi hoàn thành các hạng mục báo cáo cho các đơn vị liên quan tổ chức nghiệm thu và thanh quyết toán đề án.

8. Đơn vị thực hiện tổng hợp hồ sơ chứng từ có liên quan đến đề án để thanh quyết toán với Trung tâm Khuyến công.

Điều 11. Phương thức xét chọn các đề án khuyến công khi xây dựng kế hoạch

1. Khi xét chọn xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm: Ưu tiên các đề án khuyến công điểm; xét ưu tiên về ngành nghề, địa bàn theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương.

2. Trong trường hợp các đề án khuyến công triển khai trên địa bàn có điều kiện như nhau, ngành nghề như nhau, ưu tiên xét chọn các đề án khuyến công của đơn vị có kinh nghiệm, năng lực tổ chức thực hiện tốt hơn.

Điều 12. Nội dung thẩm định đề án

1. Mức độ phù hợp của đề án với các nguyên tắc được tại Quy định này.

2. Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất, kỹ thuật khác.

3. Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng.

4. Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác.

5. Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu của đề án.

Điều 13. Tạm ứng, thanh lý, quyết toán kinh phí khuyến công

1. Tạm ứng kinh phí

a) Tạm ứng 30% kinh phí hỗ trợ của đề án:

- Đối với các đề án hỗ trợ: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp;

- Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; hợp đồng giữa đơn vị thực hiện đề án và các đơn vị có liên quan đến việc triển khai các hạng mục của đề án; Báo cáo tiến độ của đơn vị thực hiện đề án xác định đã thực hiện được trên 50% khối lượng công việc của hạng mục được hỗ trợ.

b) Tạm ứng 70% kinh phí hỗ trợ của đề án:

- Đối với đề án tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề.

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; kế hoạch tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề của đơn vị thực hiện;

- Đối với các đề án hỗ trợ hoạt động: Tư vấn, đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn; khảo sát học tập kinh nghiệm; xây dựng, đăng ký thương hiệu; thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp; đánh giá sản xuất sạch hơn; tổ chức hội chợ, triển lãm; hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước; xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; in tờ rơi, tờ gấp; các hình thức thông tin đại chúng khác; lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp.

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; kế hoạch tổ chức thực hiện đề án của đơn vị thực hiện (đối với các hoạt động đào tạo, hội nghị, hội thảo, khảo sát học tập kinh nghiệm; xây dựng, đăng ký thương hiệu); hợp đồng hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện với chủ đầu tư (đối với đề án hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp);

- Đối với các đề án hỗ trợ: Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ; xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công nghiệp nông thôn.

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án, báo cáo tiến độ của đơn vị thực hiện xác định giá trị khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng trên 70% tổng vốn đầu tư của dự án.

2. Thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí

a) Chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi nghiệm thu cơ sở đề án cuối cùng trong hợp đồng, đơn vị thực hiện đề án phải hoàn thành việc lập hồ sơ quyết toán theo quy định để thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí với Trung tâm Khuyến công;

b) Trường hợp đơn vị thực hiện đề án lập hồ sơ quyết toán không đảm bảo quy định và thời hạn quyết toán thì căn cứ vào biên bản nghiệm thu cơ sở để thanh quyết toán kinh phí đã tạm ứng tại Kho bạc;

c) Trường hợp không hoàn thành một số yêu cầu về mục tiêu, nội dung, kết quả, thời gian thực hiện của hợp đồng thực hiện đề án vì lý do bất khả kháng, Trung tâm Khuyến công xem xét quyết toán theo khối lượng công việc đã thực hiện. Hồ sơ để thanh lý, quyết toán hợp đồng trong trường hợp này gồm: Văn bản giải trình của đơn vị thực hiện đề án; biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng đã thực hiện của Sở Công Thương, UBND cấp huyện hoặc xã nơi thực hiện đề án; chứng từ chi cho khối lượng công việc đã thực hiện theo quy định;

d) Thanh toán kinh phí còn lại: Đơn vị thực hiện đề án gửi về Trung tâm Khuyến công các hồ sơ: Biên bản nghiệm thu cơ sở; báo cáo tiến độ thể hiện đã hoàn tất các hạng mục của đề án và bản chính hoặc bản sao hợp lệ các tài liệu, chứng từ theo qui định hiện hành.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công

1. UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh;

2. Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương, được giao nhiệm vụ quản lý và điều hành các hoạt động khuyến công của tỉnh.

Điều 15. Trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan đối với hoạt động khuyến công**1. Sở Công Thương**

a) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về các hoạt động hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công theo đúng đối tượng, mục đích tại Quy định này;

b) Xây dựng các chương trình có liên quan đến hoạt động khuyến công trình UBND tỉnh phê duyệt; giúp UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình khuyến công sau khi được phê duyệt;

c) Phê duyệt danh mục kế hoạch đề án khuyến công địa phương hàng năm; xem xét điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án trên cơ sở đề nghị của UBND các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Khuyến công;

d) Tham mưu UBND tỉnh xây dựng, trình Bộ Công Thương tổng hợp các chương trình, kế hoạch hoạt động khuyến công có sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia;

đ) Tham mưu UBND tỉnh quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút các nguồn vốn cho hoạt động khuyến công của tỉnh;

e) Tổ chức xem xét quyết định hình thức và mức hỗ trợ cụ thể từ kinh phí khuyến công cho từng đề án, nếu vượt quá thẩm quyền thì đề nghị UBND tỉnh xem xét quyết định;

g) Hướng dẫn việc thực hiện Quy định này; chỉ đạo Trung tâm Khuyến công tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh theo chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt và các nhiệm vụ khuyến công khác do UBND tỉnh, Bộ Công Thương trực tiếp giao;

h) Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá, báo cáo kết quả và tiến độ thực hiện kế hoạch hoạt động khuyến công về UBND tỉnh và Bộ Công Thương để theo dõi, chỉ đạo.

2. Sở Tài chính

Hàng năm, căn cứ vào khả năng ngân sách địa phương và trên cơ sở kế hoạch, nhiệm vụ khuyến công do Sở Công Thương lập, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh bố trí dự toán kinh phí khuyến công năm kế hoạch.

3. UBND huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ, UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện tốt các hoạt động khuyến công trên địa bàn theo đúng Quy định này;

b) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất về tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn gửi về Sở Công Thương tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Điều 16. Trách nhiệm của các đơn vị thực hiện đối với hoạt động khuyến công

1. Trung tâm Khuyến công

a) Tham mưu cho Sở Công Thương xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn trình UBND tỉnh phê duyệt;

b) Tổng hợp, xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm trình Sở Công Thương phê duyệt;

c) Phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh theo đúng Quy định này;

d) Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện công tác khuyến công định kỳ 6 tháng, tổng kết năm, giai đoạn; báo cáo đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan;

đ) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị thực hiện đề án khuyến công

Đơn vị, cá nhân được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công có trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí đúng theo nội dung đề án khuyến công đã được phê duyệt; báo cáo Sở Công Thương về tình hình quản lý và sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ của đơn vị mình; chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Công Thương và các cơ quan chức năng khác theo quy định.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để được hướng dẫn, xem xét và giải quyết. Trường hợp vượt quá thẩm quyền, Sở Công Thương có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dhãm Ênuôi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 11 /2015/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thi đua - Khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua - Khen thưởng ngày 16/10/2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ; Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29/8/2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, ngày 15/4/2010 và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thi đua - Khen thưởng và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi đua - Khen thưởng 2013;

Căn cứ Thông tư số 71/2011/TT-BTC ngày 24/5/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 64 /TTr-SNV ngày 14/02/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định về việc ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh.

Điều 2. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm triển khai, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

Các cơ quan, đơn vị của tỉnh căn cứ vào quy định này và tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị để xây dựng quy định cụ thể về công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị của tỉnh; các cơ quan, đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND, ngày 11/6/2011 của UBND tỉnh quy định về công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dhăm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND, ngày 03/3/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về nguyên tắc thi đua, khen thưởng; Quy trình, tiêu chuẩn, số lượng, tỷ lệ, cơ cấu khen thưởng và đề nghị khen thưởng; Nội dung tổ chức phong trào thi đua; Hoạt động cụm, khối thi đua; Thời gian, Thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng; Quỹ thi đua-khen thưởng; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp; Hội đồng xét duyệt sáng kiến; Trách nhiệm của thủ trưởng, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị đối với công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị, địa phương, các tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh hiện đang công tác, chiến đấu, lao động, học tập trong và ngoài tỉnh.

2. Các tập thể, cá nhân người Việt Nam ở nước ngoài; các tập thể, cá nhân người nước ngoài; các tập thể, cá nhân ở ngoài tỉnh; các tổ chức, cá nhân làm công tác xã hội, từ thiện có nhiều thành tích góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh của tỉnh.

Điều 3. Quy định về sáng kiến và xét duyệt sáng kiến

1. Xét duyệt, đánh giá phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu của các cá nhân trong các cơ quan, đơn vị do Hội đồng xét duyệt sáng kiến cơ sở xét và công nhận, làm cơ sở để đề nghị khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng ở cơ sở, của tỉnh và đề nghị Nhà nước khen thưởng;

2. Phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu được Hội đồng khoa học, sáng kiến cấp tỉnh công nhận là điều kiện để xét, đề nghị khen thưởng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh hoặc các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước;

3. Không lấy sáng kiến đã được xét khen thưởng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh của năm trước để tiếp tục đề nghị xét khen thưởng các năm tiếp theo.

Điều 4. Quy trình xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

1. Cách thức tiến hành xét và đề nghị khen thưởng

- Cuối năm trên cơ sở đăng ký thi đua, kết quả phong trào thi đua, các tập thể, cá nhân viết báo cáo thành tích, công trạng và sáng kiến đã phấn đấu đạt được trong thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao, kết quả cụ thể trong lao động, học tập, công tác ...

- Lãnh đạo các tập thể trực tiếp quản lý tổ chức họp toàn thể cán bộ, công chức, người lao động của đơn vị... (có sự tham gia của cấp ủy và các đoàn thể cơ quan) để đánh giá kết quả công tác của tập thể và các cá nhân, đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và tiến hành bình xét các danh hiệu thi đua và đề nghị khen thưởng các hình thức cho tập thể và các cá nhân trong đơn vị.

- Trên cơ sở đề nghị của các đơn vị trực thuộc. Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng (Bộ phận làm công tác thi đua khen thưởng) tiến hành rà soát hồ sơ, thủ tục, tổng hợp danh sách, tóm tắt thành tích của các tập thể, cá nhân chuẩn bị nội dung cho việc họp Hội đồng xét duyệt sáng kiến cấp cơ sở và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cơ quan, đơn vị.

- Tổ chức họp Hội đồng xét duyệt sáng kiến của cơ quan, đơn vị để xét và công nhận sáng kiến của các cá nhân

- Tổ chức cuộc họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng để bình xét thi đua, khen thưởng. Tại cuộc họp, Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng (Bộ phận làm công tác thi đua khen thưởng) thông qua danh sách trích ngang, báo cáo tóm tắt thành tích, công trạng và kết quả xét công nhận sáng kiến của Hội đồng xét duyệt sáng kiến đối với các tập thể, cá nhân để các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng nhận xét, đánh giá và căn cứ vào thành tích, công trạng, sáng kiến, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng tiến hành bỏ phiếu kín đề nghị Thủ trưởng cơ quan, đơn vị khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng theo thẩm quyền. Nếu không tổ chức được cuộc họp Hội đồng thi đua - khen thưởng thì Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng lấy ý kiến bằng văn bản theo quy chế hoạt động của Hội đồng thi đua - khen thưởng cơ quan, đơn vị.

2. Các bước tiến hành xét, đề nghị khen thưởng

a. Đối với cá nhân:

Bước 1: Xét, đề nghị khen thưởng danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến tiêu chuẩn quy định tại Khoản 4, Điều 15 Quy định này;

Bước 2: Xét, chọn tối đa không quá 15% cá nhân đạt danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến có sáng kiến được Hội đồng sáng kiến cơ sở công nhận để xét, đề nghị khen thưởng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở;

Bước 3: Xét, chọn tối đa không quá 15% cá nhân tiêu biểu trong số các cá nhân 03 lần liên tục đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở, có sáng kiến, giải pháp công tác...có phạm vi ảnh hưởng trong toàn ngành, toàn tỉnh để đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh;

Bước 4. Xét, chọn các cá nhân tiêu biểu, đủ điều kiện qui định về thời gian và tiêu chuẩn khen thưởng theo qui định để đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh trình Nhà nước khen thưởng (Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Chiến sỹ thi đua toàn quốc, Huân chương các loại ...);

Bước 5: Xét, Lựa chọn tối đa 20% cá nhân tiêu biểu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong số các cá nhân đạt tiêu chuẩn khen thưởng quy định tại Điều 19 của Quy định này đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen;

Bước 6: Xét, Lựa chọn một số cá nhân (số lượng cụ thể do cơ quan, đơn vị qui định) trong số các cá nhân đạt tiêu chuẩn khen thưởng theo Điều 18 của Quy định này đề nghị Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện tặng Giấy khen.

b. Đối với tập thể:

Bước 1: Xét, đề nghị khen thưởng Tập thể Lao động tiên tiến, Đơn vị tiên tiến theo tiêu chuẩn quy định tại Khoản 4, Điều 16 Quy định này;

Bước 2: Xét, Lựa chọn tối đa 30% tập thể trong số các tập thể đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến, Đơn vị tiên tiến và có cá nhân đạt Chiến sỹ thi đua cơ sở để xét, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc, Đơn vị Quyết thắng.

Bước 3: Xét, Lựa chọn 01 đơn vị xuất sắc toàn diện, tiêu biểu trong số các tập thể đề nghị khen thưởng danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc, Đơn vị Quyết thắng dẫn đầu các cụm, khối thi đua của cơ quan, đơn vị trong năm để xét đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Cờ thi đua (*Ngành giáo dục – Đào tạo và Ngành Y tế theo quy định tại Điều 25, Quy định này*);

Bước 4: Xét, Lựa chọn các tập thể tiêu biểu, đủ thời gian, tiêu chuẩn khen thưởng theo quy định của Luật thi đua Khen thưởng 2003; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi đua - Khen thưởng năm 2003 đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng;

Bước 5: Xét, Lựa chọn tối đa 30% tập thể trong số các tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đạt tiêu chuẩn quy định Điều 19 Quy định này đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen;

Bước 6: Xét, Lựa chọn một số tập thể (số lượng cụ thể do cơ quan, đơn vị qui định) trong số các tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 18 Quy định này đề nghị Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tặng Giấy khen.

Điều 5. Tuyển trình khen thưởng

1. Việc xét và đề nghị khen thưởng các hình thức và danh hiệu thi đua hàng năm thực hiện theo nguyên tắc cấp nào, cơ quan nào quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quỹ lương thì cấp đó, cơ quan đó có trách nhiệm xét, khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

2. Các tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan đảng, mặt trận, các hội, đoàn thể cấp huyện, cấp xã do Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố xét khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng.

3. Các đơn vị Cụm, Khối trưởng các Cụm, Khối thi đua của tỉnh; các đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức giao ước thi đua Cụm, Khối trình khen thưởng cho các cơ quan, đơn vị được Cụm, Khối suy tôn, đề nghị

4. Đối với các tập thể, cá nhân thuộc Công đoàn ngành của tỉnh; Liên đoàn lao động các huyện, thị xã, thành phố do Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố khen thưởng và đề nghị cấp trên khen thưởng.

4. Cơ quan, đơn vị, ngành nào chủ trì phát động thi đua theo chuyên đề thì tổng kết, đánh giá, khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng theo quy định.

5. Việc trình khen thưởng đột xuất do cơ quan, đơn vị phát hiện chịu trách nhiệm trích ngang thành tích và lập hồ sơ đề nghị khen thưởng.

6. Các doanh nghiệp Nhà nước, Công ty cổ phần, Công ty TNHH một thành viên do tỉnh thành lập, trực tiếp trình UBND tỉnh khen thưởng và đề nghị UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Nước khen thưởng cho các tập thể, cá nhân thuộc đơn vị .

7. Các Hợp tác xã, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Doanh nghiệp tư nhân do UBND các huyện, thị xã, thành phố xét khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng.

8. Lực lượng Công an xã, thị trấn không thuộc lực lượng Công an chính quy; Bảo vệ tổ dân phố do UBND các xã, thị trấn chủ trì phối hợp Công an huyện, thị xã, thành phố xét, khen thưởng và đề nghị UBND huyện, thị xã, thành phố khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

9. Các tập thể, cá nhân thuộc Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Lực lượng dân quân tự vệ do UBND các xã, phường, thị trấn chủ trì phối hợp Ban Chỉ huy quân sự huyện, thị xã, thành phố xét khen thưởng và đề nghị UBND huyện, thị

xã, thành phố khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh là cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ, xét đề nghị UBND tỉnh khen thưởng.

10. Hội Nông dân tỉnh trình khen thưởng cho Nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi

11. Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh trình khen thưởng cho các đối tượng có thành tích xuất sắc trong công tác thực hiện chính sách thuế.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định khen thưởng

Thẩm quyền Quyết định khen thưởng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng được thực hiện theo Điều 77, Điều 78, Điều 79 và Điều 80 Luật Thi đua - Khen thưởng năm 2003 và theo các quy định sau:

1. Về thẩm quyền Quyết định tặng các danh hiệu thi đua (Lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cơ sở) cho các cá nhân thuộc Thường trực Tỉnh ủy do Chánh Văn phòng Tỉnh ủy thực hiện; Thường trực UBND tỉnh do Chánh Văn phòng UBND tỉnh thực hiện; Các tập thể, cá nhân chuyên trách thuộc Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh do Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội & Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện; Các tập thể, cá nhân chuyên trách thuộc Hội đồng nhân dân cấp huyện do Chủ tịch UBND cấp huyện thực hiện

2. Chủ tịch UBND cấp xã Quyết định tặng Giấy khen, danh hiệu "Lao động tiên tiến", "Chiến sỹ tiên tiến" đối với cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, nông dân, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của xã.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp, hợp tác xã quyết định tặng danh hiệu "Lao động tiên tiến", "Chiến sỹ thi đua cơ sở", "Tập thể Lao động tiên tiến" và Giấy khen.

Điều 7. Những trường hợp không xét khen thưởng và không trình cấp trên khen thưởng:

Các tập thể, cá nhân vi phạm chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nội qui, qui chế của cơ quan, qui định của địa phương nơi cư trú, nội bộ mất đoàn kết thì không xét khen thưởng và không trình cấp trên khen thưởng. Trong đó lưu ý tới một số trường hợp cụ thể sau đây:

1. Đối với tập thể:

- Không tham gia giao ước thi đua, không đăng ký thi đua;
- Thành tích không đủ tiêu chuẩn khen thưởng theo quy định;
- Tổ chức đảng không đạt danh hiệu trong sạch vững mạnh;
- Tổ chức đoàn thể không đạt vững mạnh xuất sắc;
- Cơ quan, đơn vị không được công nhận cơ quan, đơn vị văn hóa;
- Hồ sơ đề nghị khen thưởng không đúng thủ tục, không đảm bảo về thời gian, không đảm bảo tỷ lệ, cơ cấu đề nghị khen thưởng theo quy định;

- Đối với khen thưởng theo đợt, chuyên đề nhưng không có phát động thi đua, không xây dựng nội dung, tiêu chí, tiêu chuẩn khen thưởng và không đăng ký thi đua;
- Không tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, thực hiện chương trình kết nghĩa với Buôn đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ theo tổ chức và phân công của tỉnh.

2. Đối với cá nhân:

- Thành tích không đủ tiêu chuẩn khen thưởng theo quy định;
- Cá nhân trong thời gian xem xét kỷ luật, cá nhân liên quan đến các vụ án, vụ việc tiêu cực mà chưa có kết luận của các cơ quan chức năng; cá nhân đang trong thời gian thi hành một trong các hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên;
- Gia đình không đạt danh hiệu gia đình văn hóa;
- Không thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách; không tham gia công tác xã hội, từ thiện do tỉnh, cơ quan phát động.

CHƯƠNG II THI ĐUA VÀ NỘI DUNG TỔ CHỨC THI ĐUA

Điều 8. Hình thức tổ chức phong trào thi đua

1. Thi đua thường xuyên là hình thức thi đua căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của tập thể, cá nhân trong năm được phát động và tổ chức thông qua việc phân chia cụm, khối ký kết giao ước thi đua giữa các tập thể và giữa các cá nhân trong tập thể nhằm thực hiện hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị được giao; kết thúc năm tiến hành tổng kết và bình xét, suy tôn khen thưởng và đề nghị cấp trên khen thưởng.

2. Thi đua theo đợt, thi đua theo chuyên đề là hình thức thi đua nhằm giải quyết tốt nhất những nhiệm vụ trọng tâm trước mắt và lâu dài; những công việc đột xuất, khó khăn, bức xúc nhất; những việc còn yếu kém, tồn đọng trong thời gian nhất định, nhằm hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ đề ra của tỉnh, ngành, địa phương, đơn vị. Kết thúc đợt thi đua, tiến hành sơ kết, tổng kết, lựa chọn những tập thể, cá nhân hoàn thành sớm mục tiêu, nhiệm vụ, có thành tích xuất sắc để biểu dương, khen thưởng kịp thời.

Trường hợp tổ chức trong phạm vi toàn tỉnh, khi sơ kết, tổng kết phong trào thi đua từ 03 năm trở lên sẽ lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc để đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng.

Điều 9. Nội dung tổ chức phong trào thi đua

1. Xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng thi đua, đề ra nội dung, tiêu chí, chỉ tiêu, tên gọi, khẩu hiệu và thời hạn thi đua cụ thể;

2. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất công tác, lao động, nghề nghiệp, phạm vi và đối tượng tham gia thi đua để có hình thức tổ chức phát động thi đua cho phù hợp, nhằm

phát huy tối đa sáng tạo và khuyến khích tinh thần tự giác của mỗi cá nhân, tập thể tham gia các phong trào thi đua;

3. Triển khai phát động, chỉ đạo thực hiện phong trào thi đua; vận động, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thi đua và phổ biến những kinh nghiệm tốt, nhân rộng điển hình tiên tiến trong các phong trào;

4. Sau đợt thi đua tổ chức ngay việc sơ kết, tổng kết để đánh giá kết quả, tác dụng của phong trào thi đua; công khai lựa chọn, bình xét, biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua.

Điều 10. Đăng ký thi đua

1. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, vị trí việc làm và nội dung giao ước thi đua, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ của tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị để xác định nội dung thi đua. Đầu năm tiến hành đăng ký nội dung thi đua và các danh hiệu thi đua phấn đấu đạt được trong năm;

2. Bản đăng ký được cụ thể hóa bằng biểu mẫu, tùy thuộc vào từng nội dung công việc được giao; các tập thể, cá nhân tiến hành đăng ký thi đua và phấn đấu đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu thi đua đăng ký;

3. Bộ phận làm công tác thi đua, khen thưởng tổng hợp, báo cáo lãnh đạo đơn vị biết theo dõi, tạo điều kiện cho các tập thể, cá nhân đăng ký phấn đấu và làm cơ sở cho việc bình xét, đề nghị khen thưởng và gửi danh sách tổng hợp về Ban Thi đua-Khen thưởng tỉnh để theo dõi, phục vụ cho công tác xét, đề nghị khen thưởng.

Điều 11. Giao ước thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân chia các Cụm, Khối và tổ chức giao ước thi đua:

- Phân chia các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể của tỉnh; Các doanh nghiệp của tỉnh thành các Khối thi đua.

- Phân chia các huyện, thị xã, thành phố thành các Cụm thi đua

- Trên cơ sở đăng ký thi đua hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có sự điều chỉnh, bổ sung các thành viên vào các Cụm, Khối thi đua của tỉnh cho phù hợp

2. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho các cơ quan, đơn vị tổ chức giao ước thi đua:

- Ngân hàng Nhà nước tỉnh tổ chức phân chia Khối thi đua, chỉ định khối trưởng, hướng dẫn các khối xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua, bình xét, suy tôn và đề nghị khen thưởng cho Khối các ngân hàng;

- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh chủ trì phối hợp với Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ, loại hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp để tổ chức phân chia khối thi đua, chỉ định khối trưởng, hướng dẫn các khối xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua, bình xét, suy tôn và đề nghị khen thưởng cho các đơn vị

tham gia thi đua Khôi các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do tỉnh thành lập là thành viên của Hiệp hội;

- Liên minh hợp tác xã tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ, loại hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các Hợp tác xã để tổ chức phân chia khối thi đua, chỉ định khối trưởng, hướng dẫn xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua, bình xét, suy tôn khen thưởng và đề nghị khen thưởng cho các đơn vị tham gia giao ước thi đua Khôi các Hợp tác xã.

Điều 12. Giao ước thi đua do các cơ quan, đơn vị tổ chức

1. Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức phân chia cụm, khối, xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua và xét khen thưởng, đề nghị khen thưởng cho Khôi các trường Trung học Phổ thông, các trường Phổ thông Dân tộc Nội trú, các Trung tâm Giáo dục thường xuyên, các trường Trung cấp chuyên nghiệp theo năm học;

2. Sở Y tế tổ chức phân chia cụm, khối, xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua và bình xét khen thưởng, đề nghị khen thưởng cho Khôi các Bệnh viện, Trung tâm thuộc Sở Y tế;

3. Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tổ chức phân chia cụm, khối, xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua và bình xét khen thưởng, đề nghị khen thưởng cho Khôi các Công ty Lâm nghiệp và các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn;

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức phân chia cụm, khối, xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua và bình xét khen thưởng, đề nghị khen thưởng cho các khối thi đua, cụ thể như sau:

- Cụm, Khối các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý
- Khối các Trường Trung học cơ sở, Tiểu học, Mầm non trên địa bàn theo năm học;
- Khối các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn

5. Các sở, ban, ngành, mặt trận, hội, đoàn thể, các doanh nghiệp của tỉnh tổ chức phân chia khối thi đua, xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua hàng năm và theo từng chuyên đề phát động để bình xét khen thưởng và đề nghị khen thưởng cho các tập thể, cá nhân trong tham gia giao ước thi đua.

CHƯƠNG III DANH HIỆU THI ĐUA VÀ CÁC HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Mục I KHEN THƯỞNG DANH HIỆU THI ĐUA

Điều 13. Nguyên tắc xét tặng các danh hiệu thi đua

1. Tự nguyện, công khai; đảm bảo tinh thần đoàn kết, hợp tác cùng phát triển;
2. Phong trào thi đua phải được triển khai có hiệu quả, thiết thực;
3. Các tập thể, cá nhân tham gia thi đua phải đăng ký thi đua thực hiện hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao và các danh hiệu thi đua nhằm phần đầu đạt được.
4. Việc xét đề nghị tặng các danh hiệu thi đua được tiến hành vào kết thúc năm công tác, năm học, gắn kết giữa đánh giá phân loại cán bộ, công chức, viên chức, người lao động với việc bình xét và đề nghị khen thưởng các danh hiệu thi đua; trong bình xét các danh hiệu thi đua căn cứ vào thành tích, sáng kiến của tập thể, cá nhân đã đạt được trong phong trào thi đua và hiệu quả mang lại trong thực hiện nhiệm vụ chính trị, góp phần phát triển kinh tế, xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh của ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương, của tỉnh.
5. Việc xét tặng các danh hiệu thi đua phải đúng thẩm quyền và được thực hiện từ thấp đến cao, có đạt tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua cơ sở mới có điều kiện đề xét, đề nghị khen thưởng các danh hiệu thi đua cao hơn; không đề nghị khen thưởng trùng lặp tập thể chung và tập thể trực thuộc trong một mực khen thưởng danh hiệu.

Điều 14. Danh hiệu thi đua

1. Danh hiệu thi đua đối với cá nhân: Chiến sỹ thi đua toàn quốc, Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh, Chiến sỹ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến.
2. Danh hiệu thi đua đối với tập thể: Cờ thi đua của Chính phủ, Cờ thi đua của UBND tỉnh, Tập thể Lao động xuất sắc, Đơn vị Quyết thắng, Tập thể Lao động tiên tiến, Đơn vị tiên tiến.

Điều 15. Tiêu chuẩn, số lượng xét tặng danh hiệu thi đua đối với cá nhân

1. Danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn Quốc
 - Được xét tặng cho cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu nhất được lựa chọn trong số những cá nhân có 02 lần liên tục được khen thưởng danh hiệu "Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh" và có sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu khoa học mang lại hiệu quả, năng suất, chất lượng cao. Sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu khoa học của cá nhân đó có tầm ảnh hưởng trong phạm vi toàn quốc và được Hội đồng Khoa học, sáng kiến của tỉnh xét công nhận;
 - Thời điểm đề nghị khen thưởng danh hiệu "Chiến sỹ thi đua toàn quốc" sau một năm, kể từ ngày được tặng danh hiệu "Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh" lần thứ hai.
2. Danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh
 - Được xét chọn trong số những cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu và có sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu mang lại hiệu quả cao, trong số những cá nhân 03 lần liên tục đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở. Thành tích, sáng

kiến của cá nhân đó có tầm ảnh hưởng lớn đối với ngành, địa phương trong tỉnh và được Hội đồng Khoa học, sáng kiến của tỉnh công nhận;

- Đối với những cá nhân 03 lần liên tục đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở và đạt một trong các điều kiện sau thì đủ tiêu chuẩn, điều kiện đề nghị xét tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh, không phải thông qua Hội đồng Khoa học, sáng kiến tỉnh để xét duyệt gồm: Đã được Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam cấp "Bằng Lao động sáng tạo"; Đoạt giải Nhất trong các cuộc thi cấp tỉnh; Đoạt giải Nhất, Nhì, Ba, Huy chương các loại trong các cuộc thi toàn quốc, khu vực, quốc tế; được các Giải thưởng của Nhà nước trên lĩnh vực công tác hoặc chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban Nhân dân đã được phê duyệt và áp dụng có hiệu quả trong tỉnh.

- Số lượng đề nghị khen thưởng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh hàng năm không vượt quá 15% trong tổng số cá nhân của đơn vị đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở. Nếu tính 15% không đủ 01 cá nhân thì được trình tối đa là 01 cá nhân, nếu tính tỷ lệ % có số dư từ 0,5 cá nhân trở lên thì được làm tròn lên 01 cá nhân.

- Khen thưởng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh hàng năm đối với các cá nhân thuộc Ngành Giáo dục - Đào tạo và Ngành Y tế (từ tỉnh đến cơ sở). Giao cho Sở Giáo dục - Đào tạo, Sở Y tế xây dựng quy chế, xét đề nghị UBND tỉnh khen thưởng, với số lượng: Ngành Giáo dục - Đào tạo không quá 25 cá nhân; Ngành Y tế không quá 10 cá nhân.

3. Danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở

- Được xét chọn từ những cá nhân được tặng thưởng danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến và có sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu được áp dụng có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị và được Hội đồng xét duyệt sáng kiến cơ sở công nhận.

- Số lượng khen thưởng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở hàng năm của đơn vị không vượt quá 15% trong tổng số cá nhân được khen thưởng danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến.

- Đối với Lãnh đạo Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND, UBND tỉnh, các Sở, Ban, Ngành, Hội, Đoàn thể, Doanh nghiệp của tỉnh; Bí thư, Phó Bí thư, Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố hàng năm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác thì được xét khen thưởng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở. Không phải thông qua Hội đồng sáng kiến cơ sở xét duyệt sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu...và không tính vào tỷ lệ (%) của các đơn vị đề nghị xét khen thưởng danh hiệu "Chiến sỹ thi đua cơ sở".

4. Danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến

a. Danh hiệu "Lao động tiên tiến", "Chiến sỹ tiên tiến" được xét tặng cho cán bộ, công chức, viên chức, chiến sỹ, người lao động trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong tỉnh đạt các tiêu chuẩn sau:

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đạt năng suất và chất lượng cao;
- Chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có tinh thần tự lực, tự cường; đoàn kết, tương trợ, tích cực tham gia phong trào thi đua;
- Tích cực học tập chính trị, văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ;
- Có đạo đức, lối sống lành mạnh.

b. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” xét tặng cho công nhân, nông dân, người lao động không thuộc đối tượng quy định tại Điểm a, khoản 4 Điều này đạt các tiêu chuẩn sau:

- Lao động sản xuất có hiệu quả, tích cực tham gia phong trào thi đua và hoạt động xã hội;
- Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có đạo đức, lối sống lành mạnh, đoàn kết, tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng.

c. Trường hợp có thời gian đi học từ 01 năm trở lên nếu kết quả học tập đạt loại khá trở lên thì được xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến; Thời gian nghỉ thai sản theo quy định được tính để xét tặng danh hiệu "Lao động tiên tiến";

d. Các cơ quan, đơn vị căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ chính trị được giao cụ thể hóa tiêu chuẩn, nội dung, tiêu chí, thang bảng điểm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ từng mặt công tác để làm căn cứ bình xét khen thưởng danh hiệu thi đua;

e. Để đảm bảo tính chất điển hình tiên tiến, khắc phục tình trạng tràn lan, dàn trải trong khen thưởng, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào tình hình thực tế quy định số lượng khen thưởng danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến đối với các cá nhân trong cơ quan, đơn vị cho phù hợp.

Điều 16. Tiêu chuẩn và số lượng khen thưởng danh hiệu đối với tập thể

1. Cờ thi đua của Chính phủ

- Tiêu chuẩn, điều kiện xét, đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua của Chính phủ cho các tập thể xuất sắc toàn diện, tiêu biểu nhất trong số các tập thể dẫn đầu các Cụm, Khối thi đua của tỉnh hàng năm hoặc các tập thể dẫn đầu trong toàn tỉnh trên các lĩnh vực, ngành nghề, khu vực và có những mô hình mới cho các tập thể khác học tập, gồm:

- + Nằm trong cơ cấu cơ quan, đơn vị, ngành đăng ký với Trung ương từ đầu năm;
- + Được UBND tỉnh tặng Cờ thi đua;
- + Đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 65/2014/NĐ-CP, ngày 01/7/2014 của Chính phủ.

- Việc đề nghị khen thưởng Cờ thi đua của Chính phủ do Hội đồng Thi đua-Khen thưởng tỉnh xem xét, lựa chọn trong số các tập thể được tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh;

- Số lượng đề nghị tặng Cờ thi đua của Chính phủ không vượt quá 20% so với tổng số các đơn vị được tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh trong năm.

2. Cờ thi đua của UBND tỉnh

a. Tặng cho tập thể có thành tích xuất sắc tiêu biểu, dẫn đầu các phong trào thi đua trong tỉnh, được bình xét, suy tôn từ các Cụm, Khối thi đua do tỉnh tổ chức; các Cụm, Khối thi đua do các cơ quan, đơn vị, ngành, địa phương tổ chức và đạt các điều kiện sau đây:

- Có đăng ký nội dung thi đua và danh hiệu Cờ thi đua của UBND tỉnh vào đầu năm;

- Đã được tặng thưởng danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc, Đơn vị quyết thắng. Các đơn vị thuộc các Cụm, Khối thi đua do tỉnh tổ chức thì phải được suy tôn là đơn vị Nhất, Nhì trong giao ước thi đua Cụm, Khối;

- Đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 26 Luật Thi đua, Khen thưởng.

b. Tặng cho một đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua cụ thể do tỉnh phát động hoặc tỉnh có chủ trương giao cho các cơ quan, đơn vị, các huyện, thị xã, thành phố phát động, tổ chức giao ước thi đua.

c. Đối tượng được xét tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh phải là các tập thể có đầy đủ tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và có tổ chức công đoàn từ cấp cơ sở trở lên.

3. Tập thể Lao động xuất sắc, Đơn vị Quyết thắng

- Được xét tặng hàng năm cho tập thể có thành tích xuất sắc, được bình chọn, suy tôn trong giao ước thi đua của đơn vị và đạt các điều kiện sau:

+ Tham gia giao ước thi đua và có đăng ký danh hiệu thi đua đầu năm;

+ Được xét tặng thưởng danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến, Đơn vị tiên tiến

+ Đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 27 của Luật Thi đua, Khen thưởng;

- Số lượng đề nghị khen thưởng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc, Đơn vị Quyết thắng hàng năm không vượt quá 30% trong tổng số tập thể của đơn vị được khen thưởng danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến, Đơn vị tiên tiến. Nếu tính 30% không đủ 01 tập thể thì được trình tối đa là 01 tập thể, nếu tính tỷ lệ % có số dư từ 0,5 trở lên thì được làm tròn lên 01 tập thể;

- Đối tượng xét danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc, Đơn vị Quyết thắng theo quy định tại khoản 2, điều 6 Thông tư số 07/2014/TT-BNV, ngày 29/8/2014 của Bộ Nội vụ.

4. Tập thể Lao động tiên tiến, Đơn vị tiên tiến

Được xét tặng hàng năm cho các tập thể có đăng ký thi đua, tham gia tích cực vào các phong trào thi đua do các cơ quan, đơn vị phát động và đạt các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1, Điều 28 của Luật Thi đua, Khen thưởng.

- Các cơ quan, đơn vị căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ chính trị được giao cụ thể hóa tiêu chuẩn, nội dung, tiêu chí, thang bảng điểm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ từng mặt công tác để làm căn cứ xét khen thưởng danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến, Đơn vị tiên tiến;

- Để đảm bảo tính điển hình tiên tiến, tránh khen thưởng tràn lan, căn cứ vào tình hình thực tế của các cơ quan, đơn vị xây dựng quy chế quy định tỷ lệ khen thưởng danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến, Đơn vị tiên tiến cho phù hợp.

Mục II

CÁC HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Điều 17. Nguyên tắc khen thưởng và xét tặng các hình thức khen thưởng

1. Đảm bảo chính xác, công khai, dân chủ, công bằng và kịp thời; đánh giá đúng thực chất kết quả thực hiện nhiệm vụ của các tập thể, cá nhân; coi trọng chất lượng, đảm bảo đúng tiêu chuẩn khen thưởng.

2. Khen thưởng căn cứ vào thành tích, công trạng và tiêu chuẩn, đảm bảo thành tích, công trạng đến đâu khen thưởng đến đó; thành tích đạt được trong điều kiện khó khăn và có phạm vi ảnh hưởng lớn được khen thưởng ở mức cao hơn; không nhất thiết phải theo tuần tự có hình thức khen thưởng mức thấp rồi mới khen thưởng mức cao hơn, lần sau cao hơn lần trước.

3. Trong xét và đề nghị khen thưởng chú trọng khen thưởng cá nhân là người trực tiếp công tác, chiến đấu, lao động, học tập và cá nhân có nhiều sáng kiến, sáng tạo trong lao động, công tác; đoạt thành tích cao trong các kỳ thi, thi đấu quốc gia, khu vực, quốc tế.

4. Việc xét, đề nghị khen thưởng phải được thực hiện từ cơ sở; Ngoài ra việc xét đề nghị khen thưởng còn thực hiện thông qua việc lãnh đạo cơ quan cấp trên phát hiện, giới thiệu thành tích, công trạng thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp dưới để các cơ quan, đơn vị cấp dưới xét, đề nghị khen thưởng

5. Một đối tượng lập được thành tích, công trạng và trong một thời gian cụ thể, chỉ đề nghị một hình thức khen thưởng, không đề nghị khen thưởng trùng lặp giữa các hình thức khen thưởng (Giấy khen, Bằng khen, Huân chương); không khen thưởng trùng lặp giữa khen thưởng của tổ chức đảng, nhà nước, mặt trận và các đoàn thể cùng cấp.

6. Hàng năm cơ quan, đơn vị được khen thưởng thành tích thực hiện nhiệm vụ công tác năm thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị mới được xem xét khen thưởng thành tích thực hiện nhiệm vụ công tác năm.

7. Số lượng tập thể và cá nhân được khen thưởng tại cơ quan, đơn vị phải nhiều hơn so với đề nghị cấp trên khen thưởng

8. Thời gian đề nghị khen thưởng cho lần tiếp theo được tính từ ngày ra quyết định khen thưởng lần trước

9. Trong khen thưởng tổng kết năm, một cá nhân chỉ đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen hoặc danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh; Tập thể và cá nhân được tặng Bằng khen thì lần đề nghị khen thưởng tiếp theo thời gian ít nhất đủ 03 năm; Trong đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước, một cá nhân chỉ đề nghị một hình thức khen thưởng cấp Nhà nước hoặc danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc;

10. Đối với khen thưởng theo đợt, chuyên đề:

- Đối tượng được xét khen thưởng theo đợt, chuyên đề trong năm vẫn được xét khen thưởng trong tổng kết năm. Việc xét khen thưởng theo đợt, chuyên đề phải được thực hiện trong dịp sơ kết, tổng kết theo kế hoạch;

- Các cơ quan, đơn vị phát động phong trào thi đua theo đợt, chuyên đề trong phạm vi toàn ngành, toàn địa phương nếu có kế hoạch đề nghị UBND tỉnh, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng thì phải gửi phát động thi đua, đăng ký thi đua về Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh để tổng hợp và hướng dẫn trong việc xét, đề nghị khen thưởng.

- Trong năm, một đối tượng tham gia nhiều phong trào thi đua theo đợt chuyên đề, nhưng chỉ được khen thưởng theo đợt hoặc chuyên đề 01 lần. Sở Nội vụ không trình Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen quá 02 lần cho 01 đối tượng về thành tích trong các phong trào thi đua phát động theo đợt hoặc chuyên đề.

- Việc khen thưởng theo đợt, chuyên đề chủ yếu sử dụng hình thức khen thưởng của cơ quan, đơn vị chủ trì phát động thi đua, những trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc nhằm biểu dương toàn ngành, toàn tỉnh mới lập hồ sơ đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng. Đối với việc đề nghị UBND tỉnh khen thưởng theo đợt, chuyên đề thì phải dựa trên cơ sở các nội dung, tiêu chí, tiêu chuẩn xét khen thưởng đã xây dựng, đăng ký thi đua, phát động thi đua ngay từ khi triển khai chương trình và đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Khen thưởng theo đợt, chuyên đề chủ yếu để khen thưởng cho các tập thể, cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, lao động, sản xuất. Các tập thể, cá nhân trong phối hợp thực hiện, chỉ đạo chung, thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thường xuyên của cơ quan, đơn vị, ngành thì không đề nghị khen thưởng theo đợt, chuyên đề, thành tích sẽ được tổng hợp để xét đề nghị khen thưởng vào tổng kết năm;

- Khen thưởng cho các tập thể, cá nhân khi sơ kết, tổng kết thực hiện Luật, Pháp lệnh..., hoặc phục vụ Hội thi, Hội thao, Hội diễn, Liên hoan, Lễ hội, Tổng điều tra, Bầu cử... chủ yếu trình khen thưởng cho các tập thể, cá nhân tham gia trực tiếp và đoạt các giải thưởng. Tiền thưởng thực hiện từ kinh phí triển khai thực hiện chương trình sơ kết, tổng kết Luật, Pháp lệnh ... và theo cơ cấu giải thưởng, chỉ tiêu, số lượng khen thưởng của điều lệ, quy chế Hội thi, Hội thao, Hội diễn, Liên hoan, Lễ hội, Tổng điều tra, Bầu cử... quy định

11. Khen thưởng đột xuất là hình thức khen thưởng cho các tập thể, các nhân có thành tích đột xuất, xuất sắc, mà thành tích lập được trong hoàn cảnh không dự báo trước, diễn ra ngoài dự kiến kế hoạch công việc bình thường mà tập thể, cá nhân phải đảm nhiệm.

- Việc khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với hình thức khen thưởng đột xuất cho các tập thể, các nhân có thành tích đột xuất, xuất sắc do cơ quan, đơn vị phát hiện chịu trách nhiệm trích ngang thành tích và lập hồ sơ đề nghị khen thưởng

12. Khen thưởng công hiến cho những cá nhân là cán bộ lãnh đạo thuộc các cơ quan, đơn vị của tỉnh tham gia trong các giai đoạn cách mạng đã từ trần, nghỉ hưu hoặc chuẩn bị nghỉ hưu có thành tích và thời gian giữ các chức vụ theo quy định. Đối với cán bộ nữ thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng được giảm 03 năm so với quy định chung.

Điều 18. Khen thưởng Giấy khen

1. Khen thưởng thành tích thực hiện nhiệm vụ công tác năm

Xét khen thưởng hàng năm cho các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc vào dịp tổng kết năm công tác, năm học của cơ quan, đơn vị, địa phương.

a. Tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao (đúng tiến độ, kế hoạch và đạt chất lượng)
- Có phẩm chất đạo đức tốt, đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
- Được xét tặng danh hiệu "Lao động tiên tiến", "Chiến sỹ tiên tiến".

b. Tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao (đúng tiến độ, kế hoạch và đạt chất lượng)
- Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thực hiện tốt quy chế dân chủ, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
- Được xét tặng danh hiệu "Tập thể Lao động tiên tiến", "Đơn vị tiên tiến".

c. Khen thưởng đối với gia đình:

- Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện tặng Giấy khen cho gia đình đạt tiêu chuẩn: Gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của đảng, pháp luật của nhà nước, có đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội từ 50 triệu đồng trở lên.

- Chủ tịch UBND cấp xã tặng Giấy khen cho gia đình đạt tiêu chuẩn: Gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của đảng, pháp luật của nhà nước, có đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội từ 30 triệu đồng trở lên.

d. Khen thưởng đối với công nhân, nông dân, người lao động:

Xét tặng hàng năm cho nông dân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của đảng, pháp luật của nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

- Đạt danh hiệu Nông dân sản xuất kinh doanh giỏi cấp xã, cấp huyện;
- Giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, giỏi về tay nghề, tích cực phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật và áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất;
- Có mô hình, sáng kiến, giải pháp trong sản xuất, kinh doanh có hiệu quả và tích cực giúp đỡ, phổ biến kinh nghiệm cho mọi người xung quanh cùng áp dụng có hiệu quả.

e. Đối với hộ kinh doanh cá thể, khen thưởng cho các hộ tiêu biểu trong số các hộ đạt các tiêu chuẩn sau:

- Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của đảng, pháp luật của nhà nước
- Thực hiện hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, năm sau cao hơn năm trước;
- Tích cực vận động các cá nhân, hộ kinh doanh khác cùng thực hiện tốt các chính sách, pháp luật thuế.
- Đạt danh hiệu Gia đình văn hóa

g. Khen thưởng của Chủ tịch UBND cấp huyện cho các tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị ngành dọc cấp trên:

Các cơ quan, đơn vị thuộc ngành dọc cấp trên như: Viện kiểm sát, Tòa án, Công an, Quân sự... cấp huyện, hàng năm tham gia tích cực và có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua do ngành, địa phương, của tỉnh phát động; Chủ tịch UBND cấp huyện xét tặng Giấy khen về thành tích xuất sắc trong công tác góp phần phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh tại địa phương theo quy chế thi đua, khen thưởng của các huyện, thị xã, thành phố quy định.

2. Khen thưởng theo đợt, chuyên đề

- Tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong các phong trào thi đua theo đợt, chuyên đề do cơ quan, đơn vị, tỉnh phát động;
- Tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, có nhiều công hiến, đóng góp tích cực trong xây dựng và phát triển ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị, địa phương nhân kỷ niệm ngày truyền thống, thành lập (10 năm, 15 năm, 20 năm...) hoặc các kỳ Đại hội, tổng kết nhiệm kỳ...;
- Các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong sơ kết, tổng kết triển khai thực hiện Luật, Pháp lệnh...; Các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong tổ chức, triển khai, thực hiện hoặc đoạt các giải thưởng tại các Lễ hội, Tổng điều tra, Bầu cử, Hội thi, Hội thao, Hội diễn, Liên hoan ... của cơ quan, đơn vị và của tỉnh

- Tập thể, cá nhân trong và ngoài tỉnh có nhiều thành tích trong công tác xã hội, từ thiện; có nhiều đóng góp, cống hiến vật chất, tinh thần trong sự nghiệp xây dựng và phát triển của địa phương, của tỉnh.

- Các trường hợp cụ thể khác do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định.

3. Khen thưởng đột xuất

- Tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong thực hiện nhiệm vụ quan trọng, đột xuất, bức xúc của ngành, cơ quan, đơn vị, thành tích đạt được vượt so với dự kiến, kế hoạch và rút ngắn được thời gian thực hiện;

- Tập thể, cá nhân có hành động dũng cảm, những nghĩa cử cao đẹp, gương người tốt, việc tốt trong việc cứu người, tài sản của nhà nước, nhân dân trong thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh ...; dũng cảm trong chiến đấu nhằm bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội;

Điều 19. Khen thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh

1. Khen thưởng thành tích thực hiện nhiệm vụ công tác năm

Xét khen thưởng cho các tập thể và cá nhân trong số các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc vào dịp tổng kết năm công tác, năm học của cơ quan, đơn vị, địa phương.

a. Khen thưởng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

- Hai năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao (đúng tiến độ, kế hoạch và đạt chất lượng), trong thời gian đó có 02 sáng kiến được Hội đồng xét duyệt sáng kiến cấp cơ sở công nhận và được áp dụng có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Có phẩm chất đạo đức tốt, đoàn kết, gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Trong năm đề nghị khen thưởng phải được tặng danh hiệu "Chiến sỹ thi đua cơ sở".

b. Xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

- Hai năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao (đúng tiến độ, kế hoạch và đạt chất lượng)

- Nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với mọi thành viên trong tập thể."

- Trong năm đề nghị khen thưởng tập thể đó phải được xét tặng danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc.

c. Khen thưởng đối với gia đình:

Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen cho gia đình đạt tiêu chuẩn: Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của đảng, pháp luật của nhà nước, đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa và có đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội từ 70 triệu đồng trở lên.

d. Khen thưởng đối với công nhân, nông dân, người lao động:

Khen thưởng hàng năm cho nông dân, công nhân, người lao động gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của đảng, pháp luật của nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

- Đạt danh hiệu Nông dân sản xuất kinh doanh giỏi cấp tỉnh hoặc hai lần liên tục đạt danh hiệu Nông dân sản xuất kinh doanh giỏi cấp huyện

- Có mô hình, sáng kiến, giải pháp trong sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, tích cực giúp đỡ, phổ biến kinh nghiệm cho từ 02 gia đình trở lên xóa đói giảm nghèo hoặc giải quyết việc làm cho từ 05 lao động trở lên có việc làm ổn định.

- Giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, giỏi về tay nghề, tích cực phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật và áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế từ 100.000.000 đồng trở lên hoặc giúp đỡ từ 03 lao động trở lên nâng cao tay nghề, chuyên môn, nghiệp vụ

e. Đối với hộ kinh doanh cá thể đạt các tiêu chuẩn sau:

- Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của đảng, pháp luật của nhà nước

- Thực hiện hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước;

- Có tổng số thuế phát sinh nộp ngân sách năm sau cao hơn năm trước từ 10% trở lên hoặc có số thuế nộp ngân sách trong năm đạt mức từ 100.0000.000đồng (một trăm triệu đồng) trở lên;

- Tích cực vận động các cá nhân, hộ kinh doanh khác cùng thực hiện tốt các chính sách, pháp luật thuế.

- Đạt danh hiệu Gia đình văn hóa

g. Về số lượng, cơ cấu khen thưởng:

- Về số lượng: Tối đa không quá 30% so với số tập thể và 20% cá nhân trong tổng số các tập thể, cá nhân được xét khen thưởng Giấy khen tại cơ quan, đơn vị;

- Về cơ cấu: Trong danh sách đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng có tối đa không quá 30% cá nhân giữ chức vụ từ cấp Trưởng phòng trở lên.

h. Đối với tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị Trung ương đứng chân trên địa bàn tỉnh:

Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong tham gia các phong trào thi đua chuyên đề của tỉnh phát động góp phần phát

triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh của tỉnh. Về khen thưởng công trạng, thành tích thực hiện nhiệm vụ công tác năm, số lượng đề nghị UBND tỉnh khen thưởng phải thấp hơn so với trình ngành dọc cấp trên khen thưởng và không vượt quá 30% so với số tập thể, cá nhân đề nghị cơ quan, đơn vị ngành dọc cấp trên khen thưởng.

2. Khen thưởng theo đợt, chuyên đề

- Tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong các phong trào thi đua theo đợt, chuyên đề do tỉnh, Trung ương phát động;

- Tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, có nhiều cống hiến, đóng góp tích cực trong xây dựng và phát triển ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị, địa phương nhân kỷ niệm ngày truyền thống, thành lập (10 năm, 15 năm, 20 năm...). Về tiêu chuẩn: Phải có ít nhất 01 lần được tặng Bằng khen của tỉnh, bộ, ngành Trung ương trong lĩnh vực công tác;

- Các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong sơ kết, tổng kết triển khai thực hiện Luật, Pháp lệnh...; Các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong tổ chức, triển khai, thực hiện hoặc đoạt các giải thưởng tại các Lễ hội, Tổng điều tra, Bầu cử, Hội thi, Hội thao, Hội diễn, Liên hoan ...của tỉnh, toàn quốc, khu vực, quốc tế.

- Tập thể, cá nhân trong và ngoài tỉnh có nhiều thành tích trong công tác xã hội, từ thiện; có nhiều đóng góp, cống hiến vật chất, tinh thần trong sự nghiệp xây dựng và phát triển của tỉnh.

- Các trường hợp cụ thể khác do Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Khen thưởng đột xuất

- Tập thể, cá nhân lập được thành tích đột xuất, xuất sắc nằm ngoài chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc đặc biệt xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ quan trọng, đột xuất, bức xúc của ngành, địa phương, tỉnh. Thành tích đạt được vượt so với dự kiến, kế hoạch và rút ngắn được thời gian thực hiện;

- Tập thể, cá nhân có hành động dũng cảm, những nghĩa cử cao đẹp, gương người tốt, việc tốt trong việc cứu người, cứu tài sản của nhà nước, nhân dân trong thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh ...; dũng cảm trong chiến đấu nhằm bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội;

Điều 20. Khen thưởng Huy hiệu "Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Đắk Lắk"

1. Huy hiệu "Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Đắk Lắk" là hình thức khen thưởng của tỉnh để ghi nhận những công lao, cống hiến của các cá nhân trong và ngoài tỉnh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng- an ninh và xây dựng hệ thống chính trị của tỉnh

2. Huy hiệu được xét tặng định kỳ hàng năm vào dịp kỷ niệm ngày giải phóng Buôn Ma Thuột (ngày 10 tháng 3) và ngày truyền thống thi đua yêu nước (ngày 11

tháng 6) hoặc xét tặng đột xuất để kịp thời ghi nhận những thành tích, công lao, công hiến của các cá nhân trong sự nghiệp xây dựng và phát triển của tỉnh

3. UBND tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định tặng Huy hiệu cho các cá nhân trong và ngoài tỉnh đủ tiêu chuẩn theo quy định.

Điều 21. Bức Trướng của Tỉnh ủy - HĐND - UBND - UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh

1. Bức Trướng để tặng cho tập thể nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập vào các năm chẵn (10 năm, 20 năm...) và năm tròn (15 năm, 25 năm...) hoặc nhân dịp Đại hội hết nhiệm kỳ của các cơ quan, đơn vị nhằm biểu dương, ghi nhận và động viên kết quả đạt được của tập thể trong nhiệm kỳ và trong quá trình phấn đấu, xây dựng, trưởng thành.

2. Đối tượng tặng Bức Trướng: Các Sở, Ban, Ngành, Hội, Mặt trận, các đoàn thể cấp tỉnh và tương đương; Các huyện, thị xã, thành phố; Các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; Các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, Ban, Ngành, Đoàn thể, Trung ương, các Tổng công ty đứng trên địa bàn; Các doanh nghiệp của tỉnh.

3. Thẩm quyền tặng Bức trướng: Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Quy trình tặng bức Trướng được thực hiện qua các bước sau:

- Các cơ quan, đơn vị lập Tờ trình đề nghị tặng Bức Trướng, dự kiến câu tuyên dương trong Bức Trướng và báo cáo tóm tắt thành tích;

- Gửi toàn bộ hồ sơ về Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh; Số lượng 07 bộ;

- Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy thống nhất nội dung và xin ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh và Ban Thường trực UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;

- Sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh và Thường trực UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh. Sở Nội vụ tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

5. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, đơn vị được tặng Bức Trướng: Các cơ quan, đơn vị được Tỉnh ủy - HĐND - UBND - UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh tặng Bức Trướng và không kèm theo tiền thưởng.

6. Hình thức Bức Trướng: Bức Trướng được làm bằng Vải lụa Satanh đỏ; Khổ 1200mm x 1000mm.

Điều 22. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng

Những tập thể, cá nhân đề nghị UBND tỉnh xét trình Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Nước khen thưởng phải hội đủ các tiêu chuẩn khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua-Khen thưởng năm 2003; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi đua-Khen thưởng năm 2013; Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của

Chính phủ và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ và thực sự là tấm gương cho các tập thể, cá nhân khác học tập noi theo.

MỤC III

KHEN THƯỞNG TRONG GIAO ƯỚC THI ĐUA

Điều 23. Đối với các Cụm, Khối thi đua của tỉnh

1. Mỗi Cụm, Khối thi đua của tỉnh tổ chức bình chọn, suy tôn 02 đơn vị đứng vị trí thứ nhất và nhì của Cụm, Khối để đề nghị UBND tỉnh xét tặng Cờ thi đua. Trên cơ sở đề nghị của các Cụm, Khối Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xét và đề nghị UBND tỉnh tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh cho 01 đơn vị dẫn đầu trong Cụm, Khối thi đua. Nếu trong một Cụm, Khối có đơn vị đứng nhất được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xét, đề nghị tặng Cờ thi đua của Chính phủ thì đơn vị đứng nhì được xét tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh (Cụm, Khối thi đua đó được UBND tỉnh tặng Cờ thi đua cho 02 đơn vị: đứng nhất và đứng nhì).

2. Các đơn vị còn lại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, không vi phạm các quy định tại Khoản 1, Điều 7 của Quy định này thì xét đề nghị UBND tỉnh tặng Bằng khen.

Điều 24. Đối với các Cụm, Khối thi đua do Ngân hàng Nhà nước, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tổ chức

1. Mỗi Cụm, Khối được đề nghị UBND tỉnh tặng Cờ thi đua cho 01 đơn vị dẫn đầu;

2. Lựa chọn 2/3 số đơn vị còn lại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, không vi phạm các quy định tại Điều 7 của Quy định này để đề nghị UBND tỉnh tặng Bằng khen hoặc Tập thể lao động xuất sắc tùy thuộc vào cơ quan chủ quản và tuyển trình.

Điều 25. Khen thưởng đối với các Cụm, Khối thi đua do UBND các huyện, thị xã, thành phố; các Sở, Ban, Ngành, Hội, Đoàn thể; các Doanh nghiệp của tỉnh tổ chức

1. Mỗi Cụm, Khối lựa chọn 02 đơn vị (Nhất, Nhì) đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng thưởng danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc, nếu là cơ quan thuộc ngành dọc như: Công an, Ban chỉ huy Quân sự, Tòa án, Viện Kiểm sát nhân dân, Thi hành án dân sự, BHXH cấp huyện thì đề nghị tặng Bằng khen; Các đơn vị còn lại căn cứ thành tích đạt được xét tặng danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến hoặc Giấy khen;

2. Lựa chọn 01 đơn vị tiêu biểu trong số các đơn vị nhất Cụm, Khối thi đua do cơ quan, đơn vị tổ chức để đề nghị UBND tỉnh tặng Cờ thi đua.

3. Đối với ngành Y tế: Sở Y tế lựa chọn đề nghị UBND tỉnh tặng Cờ thi đua cho 02 đơn vị dẫn đầu Khối các Trung tâm và khối các Bệnh viện trong tỉnh;

4. Đối với ngành Giáo dục và Đào tạo:

- Sở Giáo dục và Đào tạo xét chọn đề nghị UBND tỉnh tặng Cờ thi đua cho 04 đơn vị dẫn đầu các Khối thi đua các trường: Trung học Phổ thông, Phổ thông Dân tộc Nội trú, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung cấp chuyên nghiệp;

- UBND các huyện, thị xã xét chọn đề nghị UBND tỉnh tặng Cờ thi đua cho 01 đơn vị tiêu biểu; UBND thành phố Buôn Ma Thuột lựa chọn đề nghị UBND tỉnh tặng Cờ thi đua cho 02 đơn vị tiêu biểu trong số các đơn vị dẫn đầu Khối thi đua các trường học: Trung học cơ sở, Tiểu học, Mầm non.

- Các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh xét chọn, đề nghị UBND tỉnh tặng Cờ thi đua cho 01 đơn vị tiêu biểu.

CHƯƠNG IV

HỒ SƠ, THỦ TỤC TRÌNH KHEN THƯỞNG

Điều 26. Tiếp nhận hồ sơ

1. Các cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng về Ban thi đua - Khen thưởng tỉnh (theo đường Bưu điện hoặc gửi trực tiếp tại Ban) thông qua bộ phận văn thư của Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh. Thành phần, số lượng hồ sơ đề nghị khen thưởng theo Điều 30, 31, 32, 33, 34 Quy định này;

2. Ngoài hồ sơ giấy phải gửi kèm File điện tử của toàn bộ hồ sơ trình khen thưởng (ở định dạng ".doc" đối với Tờ trình, biên bản, danh sách trích ngang, báo cáo thành tích và ở định dạng ".pdf" đối với các hồ sơ, văn bản khác có liên quan đến địa chỉ bantdktdaklak@gmail.com;

3. Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) không tiếp nhận và xử lý hồ sơ trình khen thưởng nếu không đầy đủ thủ tục, thời gian, số lượng hồ sơ, cơ cấu khen thưởng và hồ sơ trình khen thưởng không gửi kèm theo File điện tử về cho Ban thi đua - Khen thưởng tỉnh theo địa chỉ trên.

Điều 27. Thời gian trình khen thưởng

1. Trình khen thưởng cho các đơn vị có thành tích xuất sắc trong giao ước thi đua do tỉnh và các cơ quan, đơn vị tổ chức; các tập thể và cá nhân thuộc các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh có thành tích, công trạng trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh hàng năm. Hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về tỉnh chậm nhất trước ngày 15 tháng 3 hàng năm (trừ các đơn vị thuộc hệ thống Giáo dục - Đào tạo).

2. Trình khen thưởng đối với các tập thể và cá nhân thuộc ngành Y tế, kết quả khen thưởng công bố vào dịp 27 tháng 02 nhân Kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam, hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về tỉnh trước ngày 10 tháng 02 hàng năm.

3. Trình khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có công trạng, thành tích trong năm học thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo, hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về tỉnh

chậm nhất trước ngày 20 tháng 7 hàng năm, kết quả khen thưởng công bố vào dịp 20 tháng 11 nhân Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam.

4. Đối với khen thưởng chuyên đề, theo đợt phục vụ tổng kết các phong trào thi đua do tỉnh phát động hoặc theo ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh thì hồ sơ phải được gửi trước thời điểm tổng kết là 15 ngày.

5. Đối với khen thưởng đột xuất các cơ quan, đơn vị lập hồ sơ đề nghị khen thưởng ngay sau khi phát hiện, xác thực thành tích của các tập thể, cá nhân lập được.

Điều 28. Xử lý hồ sơ trình khen thưởng

1. Đối với hồ sơ đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen, tặng thưởng danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc. Giao cho Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ đúng theo quy định.

2. Đối với hồ sơ đề nghị khen thưởng Cờ thi đua của UBND tỉnh, Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh; các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Nước cho các tập thể và cá nhân của tỉnh. Giao cho Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh tổng hợp thẩm định, báo cáo Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh tổ chức họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xét duyệt. Trường hợp không họp được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh thì xin ý kiến của các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh bằng văn bản và tổng hợp hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

3. Đối với hồ sơ hiệp ý đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng cho các tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn. Giao cho Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh thẩm định, xin ý kiến của các cơ quan có liên quan và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

4. Đối với các tập thể và cá nhân do các cơ quan, đơn vị đề nghị Bộ, Ngành, Đoàn thể Trung ương xét khen thưởng. Giao cho Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh thẩm định hồ sơ và xác nhận thành tích đề nghị khen thưởng.

5. Những trường hợp để lại vì không đủ điều kiện đề nghị khen thưởng. Sở Nội vụ phải nêu rõ lý do để lại trong Tờ trình của Sở Nội vụ trình UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 29. Xin ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy và trình Nhà nước khen thưởng

Sau khi có kết quả xét duyệt của Hội đồng Thi đua- Khen thưởng tỉnh, Sở Nội vụ lập thủ tục trình Ban cán sự Đảng UBND tỉnh xin ý kiến chỉ đạo trong việc trình khen thưởng cho các tập thể, cá nhân của tỉnh:

1. Xin ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy trong việc trình Nhà nước khen thưởng Danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc, Cờ thi đua của Chính phủ, Huân chương Lao động, Huân chương Đại đoàn kết;

2. Xin ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy trong việc trình Nhà nước khen thưởng Danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng

Nhà nước và tặng thưởng Huân chương Độc lập các hạng, Huân chương Hồ Chí Minh và Huân chương Sao vàng.

Điều 30. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đầy đủ

1. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng thành tích thực hiện nhiệm vụ công tác năm, khen thưởng theo đợt, chuyên đề. Gồm:

- Tờ trình của các cơ quan, đơn vị đề nghị khen thưởng;
- Biên bản họp xét, đề nghị khen thưởng tổng thể của Hội đồng TĐKT của cơ quan, đơn vị trình khen thưởng (Biên bản cần thể hiện đầy đủ kết quả xét đề nghị khen thưởng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng ở các cấp);
- Báo cáo thành tích của các tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh, Chiến sỹ thi đua toàn quốc. Gồm:

- Tờ trình của các cơ quan, đơn vị đề nghị khen thưởng;
- Biên bản họp xét, đề nghị khen thưởng tổng thể của Hội đồng TĐKT của cơ quan, đơn vị trình khen thưởng;
- Báo cáo thành tích của các cá nhân đề nghị khen thưởng.
- Báo cáo sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu, Giấy chứng nhận giải thưởng, Bằng sáng chế, Bằng lao động sáng tạo ...và Quyết định công nhận của Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở theo Quy định.

Điều 31. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản

Được áp dụng trong trường hợp khen thưởng và đề nghị khen thưởng đột xuất cho các tập thể, cá nhân lập được thành tích đột xuất, xuất sắc. Hồ sơ đề nghị gồm:

1. Tờ trình của các cơ quan, đơn vị đề nghị xét khen thưởng;
2. Trích ngang danh sách tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng (ghi cụ thể thành tích, hành động, công trạng lập được).

Điều 32. Hồ sơ khen thưởng cống hiến lâu dài

1. Tờ trình của các cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ trước khi nghỉ hưu đề nghị khen thưởng;
2. Báo cáo thành tích quá trình công tác của các cá nhân đề nghị khen thưởng;
3. Y sao lý lịch Đảng viên của các cá nhân đề nghị khen thưởng.

Điều 33. Hồ sơ đề nghị khen thưởng trong giao ước thi đua Cụm, Khối

1. Tờ trình của Cụm, Khối trưởng đề nghị khen thưởng;
2. Biên bản họp xét, đề nghị khen thưởng của Cụm, Khối thi đua;

3. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện giao ước thi đua và bảng tổng hợp chấm điểm thi đua của các đơn vị trong Cụm, Khối thi đua.

Điều 34. Số lượng hồ sơ và biểu mẫu

1. Đối với khen thưởng của tỉnh 02 bộ bản chính.
2. Đối với khen thưởng của Thủ tướng Chính phủ 05 bộ bản chính
3. Đối với khen thưởng của Chủ tịch Nước 07 bộ bản chính
4. Hồ sơ đề nghị khen thưởng thực hiện theo các biểu mẫu đính kèm tại Quy định này và Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 13/6/2012 của UBND tỉnh về công bố bộ thủ tục hành chính trên lĩnh vực thi đua, khen thưởng.

Điều 35. Báo cáo thành tích

1. Các tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng theo hình thức nào thì nội dung báo cáo thành tích, thời gian báo cáo, liệt kê các hình thức khen thưởng được ghi nhận theo tiêu chuẩn đó và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực đối với các nội dung đã báo cáo.

2. Thời gian báo cáo thành tích và liệt kê các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng như sau:

- Huân chương Độc lập các hạng là 10 năm đối với tập thể, cá nhân;
- Huân chương Lao động, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ là 05 năm đối với tập thể, cá nhân;
- Chiến sỹ thi đua toàn quốc là 06 năm;
- Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh là 03 năm;
- Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh là 02 năm;
- Cờ thi đua của Chính phủ, Cờ thi đua của UBND tỉnh, Tập thể Lao động xuất sắc, Đơn vị Quyết thắng, Tập thể Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến, Giấy khen là 01 năm.

Điều 36. Quản lý, lưu trữ hồ sơ thi đua, khen thưởng

1. Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh có trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ thi đua, khen thưởng của tỉnh và ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, lưu trữ hồ sơ thi đua, khen thưởng của tỉnh để phục vụ cho công tác chuyên môn, tra cứu hồ sơ, giải quyết đơn thư khiếu nại của công dân hoặc xác nhận cho các đối tượng hưởng chính sách khi có yêu cầu. Hết thời hạn quy định phải được giao nộp cho Trung tâm lưu trữ của tỉnh theo quy định của pháp luật về Văn thư - Lưu trữ.

2. Hàng năm các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo danh sách các tập thể, cá nhân đã được khen thưởng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở trở lên về Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh để cập nhật vào Phần mềm Quản lý hồ sơ khen thưởng của tỉnh để phục vụ cho công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh.

Điều 37. Vinh danh và trao tặng khen thưởng

1. Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh chủ trì phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức Lễ vinh danh và trao tặng các hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua cấp Nhà nước, danh hiệu vinh dự Nhà nước, Cờ thi đua của UBND tỉnh cho các tập thể, cá nhân được khen thưởng vào dịp các ngày Lễ của tỉnh như: 10/3 ngày giải phóng Buôn Ma Thuột; 11/6 Ngày Bác Hồ ra lời kêu gọi thi đua yêu nước; 2/9 ngày Quốc Khánh và 22/12 ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị; Doanh nghiệp của tỉnh tổ chức vinh danh và trao tặng các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng của tỉnh, của cơ quan, đơn vị cho các tập thể, cá nhân được khen thưởng

3. Các tập thể, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ lập được thành tích xuất sắc, tuy nhiên theo quy định của pháp luật Thi đua - Khen thưởng chưa đủ thời gian, tiêu chuẩn quy định để trình khen thưởng ở mức cao hơn hoặc số lần đã được Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng theo quy định, thì các tập thể, cá nhân đó sẽ được trân trọng vinh danh tại Lễ trao tặng khen thưởng.

4. Đối với các cơ quan, đơn vị chủ động tổ chức Lễ đón nhận các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng của Nhà nước cho các tập thể, cá nhân trực thuộc. Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) chuẩn bị một lẵng hoa chung của Thường trực Tỉnh ủy- HĐND - UBND tỉnh và Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh để chúc mừng.

Điều 38. Quyền lợi và nghĩa vụ của tập thể, cá nhân được khen thưởng

1. Tập thể, cá nhân được khen thưởng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng thì được tặng Bằng của danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và tiền thưởng, hiện vật tương đương theo Quy định tại Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, ngày 15/4/2010 của Chính phủ và Quy định này.

2. Được vinh danh trang trọng trong toàn ngành, địa phương, tỉnh.

3. Cá nhân được tặng các danh hiệu thi đua từ Chiến sỹ thi đua cơ sở trở lên; hình thức khen thưởng từ Bằng khen Chủ tịch UBND tỉnh trở lên được ưu tiên xét nâng lương trước thời hạn, ưu tiên cử đi nghiên cứu, học tập, công tác, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, cũng như trong quy hoạch và bổ nhiệm.

**CHƯƠNG V
QUỸ THI ĐUA - KHEN THƯỞNG****Điều 39. Nguồn và mức trích quỹ thi đua khen thưởng**

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 67, Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, ngày 15/4/2010 của Chính phủ và Điều 3, Thông tư số 71/2011/TT-BTC, ngày 24/5/2011 của Bộ Tài chính về nguồn và mức trích quỹ thi đua, khen thưởng cụ thể như sau:

1. Nguồn Quỹ thi đua, khen thưởng ở các cấp được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho mục đích thi đua, khen thưởng.

2. Mức trích quỹ thi đua, khen thưởng:

- Quỹ thi đua khen thưởng của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã với mức trích tối đa bằng 1,5% chi ngân sách thường xuyên thuộc mỗi cấp;

- Quỹ thi đua, khen thưởng của UBMT tổ quốc Việt Nam thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 71/2011/TT-BTC, ngày 24/5/2011 của Bộ Tài chính.

Điều 40. Quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng

1. Quản lý quỹ thi đua, khen thưởng

- Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng cấp tỉnh;

- Phòng Nội vụ các huyện, thị xã, thành phố quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng cấp huyện;

- UBMT tổ quốc Việt Nam tỉnh, Tổ chức chính trị xã hội cấp tỉnh quản lý quỹ thi đua, khen thưởng của cấp mình theo quy định.

2. Sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng

Quỹ thi đua khen thưởng được sử dụng để chi cho công tác khen thưởng theo quy định tại Điều 68, Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, ngày 15/4/2010 của Chính phủ và trích 20% trong tổng số quỹ thi đua, khen thưởng của tỉnh để chi cho công tác thi đua, chỉ đạo tổ chức phong trào thi đua, các khoản chi phục vụ công tác thi đua, khen thưởng, cụ thể như sau:

a. Chi phục vụ cho công tác tổ chức Cụm, Khối giao ước thi đua, mức chi cụ thể cho từng Cụm, Khối thi đua như sau:

* Cụm, Khối thi đua do UBND tỉnh tổ chức:

+ Cụm thi đua: 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng);

+ Khối thi đua: 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

* Cụm, Khối do UBND tỉnh ủy quyền cho các cơ quan, đơn vị tổ chức:

+ Cụm, Khối thi đua: 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng);

Trên cơ sở thông báo, phân công Cụm, Khối trưởng hàng năm của UBND tỉnh. Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh tổng hợp, chuyên kinh phí cho các cơ quan, đơn vị làm nhiệm vụ Cụm, Khối trưởng để tổ chức thực hiện nhiệm vụ, các đơn vị Cụm, Khối trưởng trực tiếp làm thủ tục thanh quyết toán tài chính theo quy định.

b. Chi phục vụ cho công tác giao ước thi đua của tỉnh với các tỉnh trong Cụm thi đua 5 tỉnh Tây Nguyên.

c. Chi cho phục vụ hội nghị tổng kết giao ước thi đua và công tác thi đua, khen thưởng hàng năm.

d. Chi tổ chức các cuộc họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng Khoa học, sáng kiến.

e. Chi hỗ trợ cho việc nghiên cứu, thẩm định hồ sơ khen thưởng, hồ sơ sáng kiến của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng Khoa học, sáng kiến. Mức chi 100.000 đồng/thành viên/tháng

g. Chi cho công tác kiểm tra, triển khai các phong trào thi đua và công tác khen thưởng.

h. Chi công tác tuyên truyền về thi đua yêu nước và nhân điển hình tiên tiến.

i. Chi cho các nhiệm vụ khác phục vụ công tác thi đua, khen thưởng theo chủ trương và chỉ đạo của UBND tỉnh.

3. Chi thưởng

- Theo cơ sở mức lương tối thiểu đầu năm áp dụng để chi tiền thưởng cho các tập thể, cá nhân được khen thưởng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng được thống nhất ổn định từ đầu năm đến hết năm;

- Trong cùng một thời điểm, cùng một thành tích, cùng một đối tượng và cùng một cấp khen thưởng nếu được khen thưởng danh hiệu và hình thức khen thưởng thì chỉ được nhận tiền thưởng (hoặc tặng phẩm kèm theo) đối với mức tiền thưởng cao nhất;

- Tiền thưởng chi cho các tập thể được UBND tỉnh tặng Cờ thi đua trong giao ước thi đua Cụm, Khối do các cơ quan, đơn vị tổ chức và do UBND tỉnh ủy quyền cho các cơ quan đơn vị tổ chức bằng 1/2 mức chi tiền thưởng Cờ thi đua của UBND tỉnh theo quy định chung;

- Người Việt Nam ở nước ngoài, cá nhân tập thể người nước ngoài, được khen thưởng và kèm theo tặng phẩm lưu niệm có giá trị tương đương;

- Tiền thưởng cho các tập thể, cá nhân có công trạng, thành tích xuất sắc trong triển khai thực hiện Luật, Pháp lệnh..., trong chỉ đạo, phục vụ Hội thi, Hội thao, Hội diễn, Liên hoan, Lễ hội, Tổng điều tra, Bầu cử...hoặc đoạt các giải thưởng tại Hội thao, Hội thi, Hội diễn, Liên hoan ... được thực hiện từ nguồn kinh phí trong kế hoạch triển khai thực hiện chương trình, sơ kết, tổng kết Luật, Pháp lệnh ... và theo cơ cấu giải thưởng, chỉ tiêu, số lượng khen thưởng của điều lệ, quy chế Hội thi, Hội thao, Hội diễn, Liên hoan, Lễ hội, Tổng điều tra, Bầu cử...quy định.

CHƯƠNG VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Hội đồng Thi đua- Khen thưởng các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thành lập Hội đồng Thi đua-Khen thưởng để tư vấn, giúp cho cấp ủy Đảng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức, chỉ đạo phong trào thi đua yêu nước và công tác thi đua - khen thưởng ở cơ quan, đơn vị.

2. Thành phần chính gồm: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị làm Chủ tịch Hội đồng; các phó chủ tịch gồm: Đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể, đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị làm công tác thi đua-khen thưởng, đại diện lãnh đạo Ủy ban mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể; các cơ quan chuyên môn có liên quan.

Điều 42. Hội đồng xét duyệt Sáng kiến cấp cơ sở

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thành lập Hội đồng xét duyệt sáng kiến cấp cơ sở của cơ quan, đơn vị để xét duyệt sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu ... và đánh giá mức độ, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu làm căn cứ xét khen thưởng các danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền và đề nghị cấp trên khen thưởng.

2. Thành phần chính gồm: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị làm Chủ tịch Hội đồng; các thành viên là những cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị trực thuộc có trình độ quản lý chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật, có năng lực đánh giá, thẩm định các sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài khoa học...

Điều 43. Trách nhiệm của Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh

1. Thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 3240/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Thi đua-Khen thưởng tỉnh.

2. Căn cứ vào mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, các chương trình công tác của Trung ương, Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh đề ra hàng năm để tham mưu, đề xuất UBND tỉnh chương trình hành động, phát động thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua giữa các cơ quan, đơn vị trong tỉnh. Thực hiện tốt việc đăng ký thi đua với Trung ương và giao ước thi đua với các tỉnh trong Cụm thi đua 5 tỉnh Tây nguyên.

3. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký thi đua và đề nghị khen thưởng của các cơ quan, đơn vị; Tổng hợp, thẩm định và trình Hội đồng Thi đua-Khen thưởng tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xét duyệt.

4. Xây dựng chương trình phối với các cơ quan, đơn vị có liên quan để tổ chức tuyên truyền về thi đua yêu nước và nhân rộng điển hình tiên tiến của tỉnh.

Điều 44. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

1. Tổ chức quán triệt và triển khai đầy đủ Chỉ thị số 34 - CT/TW, ngày 07/4/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới công tác thi đua khen thưởng; Chỉ thị số 35/CT-TTg, ngày 19/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước và Chỉ thị số 32 - CT/TU, ngày 09/10/2014 của Ban Thường vụ

Tỉnh ủy về tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng và đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước của tỉnh.

2. Chủ tịch UBND các cấp, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm về công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị. Trên cơ sở nhiệm vụ chính trị được giao tổ chức phát động thi đua hàng năm và phải được tiến hành ngay từ đầu năm gắn với việc tổ chức đăng ký, ký kết giao ước thi đua giữa các tập thể, cá nhân; hướng dẫn kiểm tra, đôn đốc định kỳ tháng, quý, năm.

3. Xác định những nhiệm vụ cấp bách, những vấn đề bức xúc, những nội dung, lĩnh vực còn yếu của ngành, của địa phương để phát động, đẩy mạnh các phong trào thi đua, nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng-an ninh của tỉnh hàng năm.

4. Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá phong trào thi đua, phát hiện những nhân tố điển hình để biểu dương, khen thưởng và đề nghị các cấp khen thưởng kịp thời; Nâng cao chất lượng thẩm định hồ sơ khen thưởng và đề nghị khen thưởng để đảm bảo việc tôn vinh, khen thưởng các tập thể, cá nhân được chính xác, thực chất có tác dụng nêu gương, giáo dục và có sức lan tỏa trong cơ quan, đơn vị và trên mọi lĩnh vực đời sống, xã hội.

5. Phối hợp tích cực với các cơ quan, đơn vị trong việc thẩm định, xác nhận thành tích đối với các tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ quản lý.

6. Chú trọng việc phát hiện các nhân tố mới, các điển hình tiên tiến có kế hoạch bồi dưỡng, xây dựng, gương người tốt, việc tốt để biểu dương, khen thưởng, nêu gương học tập và tuyên truyền, nhân rộng tạo sự lan tỏa trong cơ quan, đơn vị, địa phương.

7. Thực hiện tốt việc xây dựng các quy chế, quy định về việc tổ chức triển khai công tác thi đua, khen thưởng ở các cơ quan, đơn vị phù hợp với các quy định của Luật Thi đua - Khen thưởng năm 2003, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi đua - Khen thưởng năm 2013, các Nghị định, Thông tư quy định, hướng dẫn thi hành và sát với tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị địa phương.

8. Thực hiện việc cho ý kiến, xác nhận thành tích thực hiện nhiệm vụ trên phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý đối với các tập thể, cá nhân trong toàn tỉnh có liên quan để phục vụ cho công tác bình xét, đề nghị khen thưởng;

9. Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức giao ước thi đua Cụm, Khối trong phạm vi quản lý ngành và các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ Cụm, Khối trưởng; Cụm, Khối phó các Cụm, Khối thi đua của tỉnh hàng năm chịu trách nhiệm triển khai tổ chức ký kết giao ước thi đua, trao đổi học tập kinh nghiệm giữa các cơ quan, đơn vị trong Cụm, Khối thi đua và tiến hành tổng kết giao ước thi đua hàng năm theo qui định.

Điều 45. Trách nhiệm của cơ quan báo chí và tuyên truyền

Các cơ quan báo chí, thông tin, truyền thông, tuyên truyền, Thi đua - Khen thưởng phối hợp thường xuyên xây dựng phóng sự, chuyên mục, tin, bài, hình ảnh về các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiêu biểu xuất sắc trong các phong trào thi đua yêu nước để nêu gương, cổ động, nhân rộng các điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dhăm Ênuôl

PHỤ LỤC BIỂU MẪU

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND, ngày 03/3/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

1. Mẫu Tờ trình đề nghị khen thưởng;
2. Mẫu Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng;
3. Mẫu báo cáo thành tích, công trạng của tập thể;
4. Mẫu báo cáo thành tích, công trạng của cá nhân;
5. Mẫu báo cáo tóm tắt sáng kiến;
6. Mẫu báo cáo về thành tích cống hiến;
7. Mẫu đăng ký thi đua tập thể;
8. Mẫu đăng ký thi đua cá nhân.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-....., ngày ...tháng... năm 20....

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghịkhen thưởng.....

Căn cứ Luật Thi đua - Khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi đua - Khen thưởng 2013

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua khen thưởng 2003 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi đua khen thưởng 2005; Nghị định số 39/2012/NĐ-CP, ngày 27/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, ngày 15/4/2010 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013;

Xét thành tích thực hiện nhiệm vụ

.....kính trìnhkhen thưởng cho....tập thể
và ... cá nhân cụ thể như sau:

A. Khen thưởng danh hiệu:

I. Tập thể

- 1.....
- 2.....

II. Cá nhân

- 1.....
- 2.....

B. Các hình thức khen thưởng:

I. Tập thể

- 1.....
- 2.....

II. Cá nhân

- 1.....
- 2.....

(có hồ sơ đề nghị xét khen thưởng kèm theo)

Kính trình xét thưởng ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ (Ban TĐKT tỉnh);
- Lưu: VP, VT.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)

.....
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ...tháng... năm

BIÊN BẢN HỌP
HỘI ĐỒNG THI ĐUA - KHEN THƯỞNG

Ngày....tháng.....năm, Hội đồng thi đua khen thưởng đã họp xét khen thưởng cho các tập thể và cá nhân có thành tích, cụ thể như sau:

THÀNH PHẦN DỰ HỌP:

- 1.....
- 2.....
- 3.....
- 4.....

NỘI DUNG:

Sau khi Thường trực Hội đồng Thi đua-Khen thưởng báo cáo thành tích của các tập thể, cá nhân trong thực hiện.....

Căn cứ tiêu chuẩn khen thưởng Quy định tại Luật Thi đua -Khen thưởng 2003, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi đua - Khen thưởng 2013; Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ; Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ và các ý kiến thảo luận, đánh giá của các thành viên Hội đồng Thi đua -Khen thưởng tại cuộc họp;

Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đi đến biểu quyết và% thành viên thống nhất ý kiến đề nghị Thủ trưởng cơ quan, đơn vị khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng, cụ thể như sau:

I. Khen thưởng danh hiệu:

1. Tập thể

.....

2. Cá nhân

.....

II. Các hình thức khen thưởng:

1. Tập thể

.....

2. Cá nhân

.....
.....

Cuộc họp kết thúc vào lúc.....h, cùng ngày. Biên bản đã được thông qua tại cuộc họp, các thành viên thống nhất ý kiến./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG*(Ký tên)***CHỦ TRÌ CUỘC HỌP***(Ký tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày tháng ... năm

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ
(Mẫu báo cáo này áp dụng đối với tập thể)

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

1. Tên cơ quan, đơn vị:
2. Đặc điểm, tình hình:
 - Địa điểm trụ sở chính, điện thoại, fax; địa chỉ trang tin điện tử;
 - Quá trình thành lập và phát triển;
 - Những đặc điểm chính của đơn vị, địa phương (về điều kiện tự nhiên, xã hội, cơ cấu tổ chức, cơ sở vật chất), các tổ chức đảng, đoàn thể
3. Chức năng, nhiệm vụ: Chức năng, nhiệm vụ được giao.

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Báo cáo thành tích căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của cơ quan (đơn vị) và đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng quy định tại Luật thi đua, khen thưởng năm 2003, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng 2013; Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010; Nghị định số 65/2014/NĐ-CP, ngày 01/7/2014 của Chính phủ.

Nội dung báo cáo nêu rõ những thành tích xuất sắc trong việc thực hiện các chỉ tiêu (nhiệm vụ) cụ thể về năng suất, chất lượng, hiệu quả công tác so với các năm trước (hoặc so với lần khen thưởng trước đây); việc đổi mới công tác quản lý, cải cách hành chính; các giải pháp công tác, sáng kiến, kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học và việc ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội đối với Bộ, ban, ngành, địa phương và cả nước

2. Những biện pháp hoặc nguyên nhân đạt được thành tích; các phong trào thi đua đã được áp dụng trong thực tiễn sản xuất, công tác.

3. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước.

4. Hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể.

III. CÁC HÌNH THỨC ĐÃ ĐƯỢC KHEN THƯỞNG

1. Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số quyết định; ngày/tháng/năm; Cơ quan quyết định khen thưởng

2. Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số quyết định, ngày/tháng/năm, cơ quan quyết định khen thưởng

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
TRỰC TIẾP NHẬN XÉT, XÁC NHẬN**
(Ký, đóng dấu)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA UBND TỈNH
(Nếu đề nghị Nhà nước khen thưởng)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Đắk Lắk, ngày tháng ... năm***BÁO CÁO THÀNH TÍCH****ĐỀ NGHỊ**

(Mẫu báo cáo này áp dụng đối với cá nhân)

I. SƠ LƯỢC LÝ LỊCH

- Họ tên (Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt):
- Sinh ngày, tháng, năm: Giới tính:
- Quê quán:
- Trú quán:
- Đơn vị công tác:
- Chức vụ (Đảng, chính quyền, đoàn thể):
- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ:
- Học hàm, học vị, danh hiệu, giải thưởng:

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Báo cáo tóm tắt thành tích của đơn vị (nếu là thủ trưởng cơ quan, đơn vị)

2. Báo cáo thành tích căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, tiêu chuẩn khen thưởng quy định tại Luật thi đua, khen thưởng năm 2003, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng 2013; Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010; Nghị định số 65/2014/NĐ-CP, ngày 01/7/2014 của Chính phủ.

Nội dung báo cáo nêu thành tích cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao (kết quả đã đạt được về năng suất, chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ) có phân tích, đánh giá và so sánh qua các năm.

3. Sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu ... áp dụng nâng cao hiệu quả công tác (*Liệt kê: Tên sáng kiến, tóm tắt nội dung sáng kiến, quyết định công nhận, phạm vi áp dụng, hiệu quả mang lại theo từng năm so với tiêu chuẩn*)

4. Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; công tác bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức

5. Công tác xây dựng Đảng và các đoàn thể; công tác tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện ...).

III. CÁC HÌNH THỨC ĐÃ ĐƯỢC KHEN THƯỞNG

1. Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số quyết định; ngày/tháng/năm; Cơ quan quyết định khen thưởng

2. Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số quyết định; ngày/tháng/năm; Cơ quan quyết định khen thưởng

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ XÁC
NHẬN, ĐỀ NGHỊ**
(Ký, đóng dấu)

NGƯỜI BÁO CÁO THÀNH TÍCH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

XÁC NHẬN CỦA UBND TỈNH
(Nếu đề nghị Nhà nước khen thưởng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT (1)
(Đề nghị tặng thưởng danh hiệu)

I. SƠ LƯỢC BẢN THÂN

- Họ và tên Năm sinh:
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ,
- Chức năng, nhiệm vụ được phân công
- Đơn vị công tác

II. NỘI DUNG⁽²⁾

1. Nêu thực trạng tình hình của tập thể, cá nhân trước khi có sáng kiến, giải pháp, đề tài nghiên cứu
2. Những yếu tố khách quan, chủ quan trong việc đưa ra sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu được đề xuất trong thực hiện nhiệm vụ, công tác
3. Tên sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu
4. Nội dung của sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu
5. Phạm vi áp dụng, khả năng phổ biến⁽³⁾
6. Thời điểm áp dụng
7. Hiệu quả mang lại

III. CÁC DANH HIỆU ĐƯỢC GHI NHẬN

Liệt kê các danh hiệu thi đua trong thời gian 3 năm gần đây; Nếu là thành tích xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng toàn tỉnh thì phải liệt kê hình thức khen thưởng đã được Bộ, Ngành, Đoàn thể Trung ương, tỉnh ghi nhận.

....., ngày tháng năm 201...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

NGƯỜI BÁO CÁO

¹ Ghi rõ một trong 4 nội dung sau: **Sáng kiến, Giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu...**

² Nêu rõ, ngắn gọn theo 07 nội dung theo liệt kê

³ Trình bày về khả năng áp dụng vào thực tế, có thể áp dụng cho những đối tượng nào, cơ quan, tổ chức nào. Nếu có tổ chức, cá nhân nào đã áp dụng thì chứng minh cụ thể

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày tháng ... năm

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG THƯỞNG (TRUY TẶNG) HUÂN CHƯƠNG
(Mẫu báo cáo về thành tích công hiến)

I. SƠ LƯỢC LÝ LỊCH:

- Họ và tên (Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt):

Bí danh(2): Nam, nữ:

- Ngày, tháng, năm sinh:

- Quê quán(3):

- Nơi thường trú:

- Chức vụ, đơn vị công tác hiện nay (hoặc trước khi nghỉ hưu, từ trần):

- Chức vụ đề nghị khen thưởng (Ghi chức vụ cao nhất đã đảm nhận):

- Ngày, tháng, năm tham gia công tác:

- Ngày, tháng, năm vào Đảng chính thức (hoặc ngày tham gia các đoàn thể):

- Năm nghỉ hưu (hoặc từ trần):

II. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Nêu quá trình tham gia cách mạng, các chức vụ đã đảm nhận, thời gian giữ từng chức vụ từ khi tham gia công tác đến khi đề nghị khen thưởng và đánh giá tóm tắt thành tích quá trình công tác.

Từ, tháng, năm đến tháng, năm	Chức vụ (đảng, chính quyền, đoàn thể)	Đơn vị công tác	Số năm, tháng giữ chức vụ

III. CÁC HÌNH THỨC ĐÃ ĐƯỢC KHEN THƯỞNG:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định; thành tích khen thưởng

--	--	--

IV. KỶ LUẬT :

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

NGƯỜI BÁO CÁO

ĐƠN VỊ XÁC NHẬN

(Ký, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ THI ĐUA*(Đối với tập thể)*

- Tên cơ quan, đơn vị:

- Tóm tắt cơ cấu tổ chức, bộ máy: tổng số cán bộ công nhân viên chức; chất lượng đội ngũ cán bộ, công nhân viên (trình độ chuyên môn, nghiệp vụ...)

Để hưởng ứng phong trào thi đua dophát động trong năm.....

..... đăng ký, phấn đấu thực hiện hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao và phấn đấu đạt được các danh hiệu thi đua như sau:

I. NỘI DUNG THI ĐUA

S TT	Công tác chuyên môn (ghi cụ thể)	Kết quả (Tỷ lệ hoàn thành % KH)

II. CÁC NỘI DUNG KHÁC

- Về đoàn kết:

- Về chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước:

- Thực hiện cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ chí Minh, xây dựng cơ quan văn hóa, bảo vệ môi trường ...

- Về tham gia công tác đoàn thể:

- Về tham gia các phong trào thi đua:

III. PHẤN ĐẤU DANH HIỆU THI ĐUA

1. Danh hiệu thi đua nhà nước: (Tập thể Lao động tiên tiến, Tập thể Lao động xuất sắc, Cờ thi đua ...)

2. Danh hiệu thi đua của Đảng, đoàn thể (nếu có):

Trên đây là nội dung đăng ký thi đua nămđề nghị lãnh đạo đơn vị, Hội đồng thi đua- Khen thưởng theo dõi, tạo điều kiện đểphần đấu hoàn thành tốt các nội dung đã đăng ký./.

.....Ngày ... tháng... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ THI ĐUA
(Đối với cá nhân)

- Họ và tên:
- Chức vụ:
- Đơn vị công tác:
- Nhiệm vụ được phân công:

Đề hưởng ứng phong trào thi đua dophát động trong năm..... Tôi đăng ký, phân đầu thực hiện hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao và phân đầu đạt được các danh hiệu thi đua như sau:

I. NỘI DUNG THI ĐUA:

S TT	Công tác chuyên môn (ghi cụ thể)	Kết quả (Tỷ lệ hoàn thành % KH)

II. CÁC NỘI DUNG KHÁC

- Về phẩm chất đạo đức
- Về đoàn kết
- Về chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước
- Về học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ
- Thực hiện cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ chí Minh, xây dựng gia đình văn hóa ...
- Về tham gia công tác đảng, hội, đoàn thể
- Về tham gia các phong trào thi đua

III. PHÂN ĐẦU DANH HIỆU THI ĐUA

1. Danh hiệu thi đua nhà nước: (Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cơ sở, Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh,...)

2. Danh hiệu thi đua của Đảng, đoàn thể (nếu có)

IV. ĐĂNG KÝ SÁNG KIẾN

- Tên sáng kiến

- Phạm vi áp dụng
- Hiệu quả sáng kiến mang lại

Trên đây là nội dung đăng ký thi đua năm đề nghị lãnh đạo đơn vị, Hội đồng thi đua- Khen thưởng theo dõi, tạo điều kiện để bản thân phấn đấu hoàn thành tốt các nội dung đã đăng ký.

.....Ngày ... tháng... năm

Người đăng ký

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2015/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 05 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Quy trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn; cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Thông tư số 23/2013/TT-BTTTT ngày 24/12/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 30/TTr-STTTT ngày 19/5/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quy trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn; cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì tổ chức thực hiện Quyết định này và định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/6/2015.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các Doanh nghiệp viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quy trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn; cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điễm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND
ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quy trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn; cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điễm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho chủ điễm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Sở Thông tin và Truyền thông; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

QUY TRÌNH THẨM ĐỊNH HỒ SƠ VÀ KIỂM TRA THỰC TẾ CẤP, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN; CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỄM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÔNG CỘNG

Điều 3. Thẩm quyền tiếp nhận, thẩm định và cấp giấy chứng nhận

Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế các điều kiện hoạt động của điễm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng và cấp

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Quy trình tiếp nhận, thẩm định và xử lý hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận

1. Thành phần hồ sơ:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng phải thực hiện đủ thủ tục hồ sơ theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 23/2013/TT-BTTTT ngày 24/12/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 02a/ĐĐN hoặc Mẫu số 02b/ĐĐN kèm theo Thông tư 23/2013/TT-BTTTT.

b) Bản sao có chứng thực giấy đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

c) Bản sao có chứng thực (nếu gửi theo đường bưu chính) hoặc bản sao không có chứng thực và xuất trình kèm bản chính để đối chiếu (nếu gửi trực tiếp) giấy chứng minh nhân dân của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là cá nhân; Bản sao có chứng thực (nếu gửi theo đường bưu chính) hoặc bản sao không có chứng thực và xuất trình kèm bản chính để đối chiếu (nếu gửi trực tiếp) giấy chứng minh nhân dân của người quản lý trực tiếp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp.

2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Thông tin và Truyền thông:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ (01 bộ) và phí, lệ phí (nếu có) trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Thời gian và quy trình thực hiện:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Sở Thông tin và Truyền thông tiến hành thẩm định và kiểm tra thực tế tại điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng. Nếu đủ điều kiện Sở Thông tin và Truyền thông cấp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng”. Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng chưa đủ điều kiện hoạt động, Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ điều kiện chưa đáp ứng để tổ chức, cá nhân biết.

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có thời hạn là 03 (ba) năm kể từ ngày ký.

Điều 5. Quy trình sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, nếu thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư 23/2013/TT-BTTTT thì chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

2. Tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 9 của Thông tư số 23/2013/TT-BTTTT như sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận theo Mẫu số 03a/ĐĐN hoặc Mẫu số 03b/ĐĐN kèm theo Thông tư số 23/2013/TT-BTTTT.

b) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đang còn hiệu lực.

c) Các tài liệu có liên quan đến các thông tin thay đổi (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ (01 bộ) và phí, lệ phí (nếu có) trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông.

4. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng sửa đổi, bổ sung thay thế cho giấy chứng nhận cũ. Trường hợp từ chối, Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối cho các tổ chức, cá nhân biết.

5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng sửa đổi, bổ sung có thời hạn bằng thời hạn của giấy chứng nhận cũ.

Điều 6. Quy trình gia hạn, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Quy trình gia hạn giấy chứng nhận: Trước thời hạn hết hạn của giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tối thiểu là 20 (hai mươi) ngày, chủ điểm muốn tiếp tục kinh doanh phải thực hiện thủ tục gia hạn giấy chứng nhận theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 của Thông tư số 23/2013/TT-BTTTT gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu quy định tại Mẫu số 04a/ĐĐN hoặc Mẫu số 4b/ĐĐN kèm theo Thông tư số 23/2013/TT-BTTTT.

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao không có chứng thực có xuất trình kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng minh nhân dân của chủ điểm là cá nhân.

c) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ (01 bộ) và phí, lệ phí trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông.

d) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định và ban hành quyết định gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo Mẫu số 05/QĐ kèm theo Thông tư số 23/2013/TT-BTTTT. Trường hợp từ chối, Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

đ) Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có thể được gia hạn 01 (một) lần với thời hạn tối đa là 06 (sáu) tháng.

2. Quy trình cấp lại giấy chứng nhận: Trường hợp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng phải gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính gửi 01 (một) đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận theo Mẫu số 06a/ĐĐN hoặc Mẫu số 06b/ĐĐN kèm theo Thông tư 23/2013/TT-BTTTT đến Sở Thông tin và Truyền thông. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng. Trường hợp từ chối, Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 7. Thu hồi Giấy chứng nhận

1. Sở Thông tin và Truyền thông thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng nếu tổ chức, cá nhân liên quan có các hành vi vi phạm tại Điều 11 của Thông tư số 23/2013/TT-BTTTT ngày 24/12/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định như sau:

a) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo một trong các hành vi sau: Khai báo sai quy định về tổng diện tích phòng máy; khai báo sai quy định về khoảng cách từ điểm cung cấp trò chơi điện tử công cộng đến trường học theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 23/2013/TT-BTTTT; Cung cấp giấy phép kinh doanh giả mạo để được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

b) Thay đổi tổng diện tích các phòng máy nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 35 Nghị định 72/2013/NĐ-CP.

c) Sau 06 (sáu) tháng kể từ khi có văn bản thông báo của Sở Thông tin và Truyền thông về việc điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng không đáp ứng quy định về khoảng cách tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 23/2013/TT-BTTTT vì có một trường học hoặc trung tâm giáo dục thường xuyên theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 5 Thông tư 23/2013/TT-BTTTT mới đi vào hoạt động hoặc vì lý do khách quan khác.

2. Trường hợp bị thu hồi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, sau thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày bị thu hồi giấy chứng nhận, chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận mới nếu đáp ứng đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận theo quy định. Trường hợp bị thu hồi tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều này, chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận mới ngay khi đáp ứng đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận theo quy định.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 8. Trách nhiệm các đơn vị liên quan

1. Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Hướng dẫn Phòng Văn hóa và Thông tin thực hiện Quy định này.

b) Công khai danh sách các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được cấp và bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo Phòng Văn hóa và Thông tin triển khai thực hiện Quy định này, bảo đảm các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đang hoạt động theo quy định của Nghị định 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

b) Hướng dẫn, chỉ đạo Phòng Văn hóa và Thông tin phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định hồ sơ, khảo sát thực tế các nội dung đảm bảo điều kiện đề

ngộ Sở Thông tin và Truyền thông cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

3. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng:

a) Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc thẩm định hồ sơ, khảo sát thực tế điều kiện hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

b) Phối hợp cơ quan chức năng trong việc phổ biến pháp luật về quản lý trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh.

4. Các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng:

a) Thực hiện theo quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những vi phạm do không thực hiện đúng các quy định của văn bản này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc các cơ quan, đơn vị có liên quan và các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2015/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012, Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 10/5/2013, Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014, Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 45/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 291/TTr-STC ngày 14/8/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012, Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 10/5/2013, Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014, Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Giao Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/9/2015./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012, Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 10/5/2013, Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014 và Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh (Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN I

BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE MÁY TẠI QUY ĐỊNH BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24 THÁNG 4 NĂM 2012 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	TÊN XE, THÔNG SỐ KỸ THUẬT, NĂM SẢN XUẤT	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (Mới 100%)
1	BENELLI Bn302, mô tô 2 bánh, 300 cm ³ , năm 2015	Italy	108,000
2	BOSSCITY 125, mô tô 2 bánh, 124,7 cm ³ , năm 2010	Việt Nam	38,000
3	CUBJAPAN, mô tô 2 bánh, 49,5 cm ³ , năm 2015	Việt Nam	8,500
4	CUBTHAILAND, mô tô 2 bánh, 49,5 cm ³ , năm 2015	Việt Nam	8,500
5	HONDA CLICK 125i (ACB125CBT TH), mô tô 2 bánh, 124,88 cm ³ , năm 2015	Thái Lan	60,000
6	HONDA GOLDWING GL 1800, mô tô 2 bánh, 1.832 cm ³ , năm 2009	Mỹ	595,000
7	HONDA JA32 WAVE RSX FI (D), mô tô 2 bánh, 109,1 cm ³ , năm 2014 (phanh cơ, vành nan)	Việt Nam	21,500
8	HONDA JC537 FUTURE FI, mô tô 2 bánh, 124,8 cm ³ , năm 2015 (vành nan, phanh đĩa)	Việt Nam	30,000
9	HONDA JF512 SH MODE, mô tô 2 bánh, 124,9 cm ³ , năm 2014 - 2015 (phiên bản thời trang)	Việt Nam	50,500
10	HONDA LEAD, phiên bản cao cấp, có yên và sàn để chân màu vàng hoặc nâu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	36,657

11	HONDA LEAD, phiên bản tiêu chuẩn, có yên và sàn để chân màu đen, năm 2015	Việt Nam	35,705
12	HONDA MSX 125, màu đen (NHA35), dung tích 125 cm ³ , sản xuất năm 2015	Việt Nam	57,133
13	HONDA MSX 125, màu đỏ đen (R353), dung tích 125 cm ³ , sản xuất năm 2015	Việt Nam	57,133
14	HONDA MSX 125, màu trắng đen (NHA87), dung tích 125 cm ³ , sản xuất năm 2015	Việt Nam	57,133
15	HONDA MSX 125, màu vàng đen (Y216), dung tích 125 cm ³ , sản xuất năm 2015	Việt Nam	57,133
16	HONDA SH MODE JF511, phiên bản tiêu chuẩn, màu đen (NHB25), năm 2015	Việt Nam	47,160
17	HONDA SH MODE JF511, phiên bản tiêu chuẩn, màu đỏ - đen (R340), năm 2015	Việt Nam	47,160
18	HONDA SH MODE JF511, phiên bản tiêu chuẩn, màu xám - đen (YR320), năm 2015	Việt Nam	47,160
19	HONDA SH MODE JF511, phiên bản tiêu chuẩn, màu xanh - nâu (PB390), năm 2015	Việt Nam	47,160
20	HONDA SH MODE JF512, phiên bản thời trang, màu ngọc - đen (GY150), năm 2015	Việt Nam	47,632
21	HONDA SH MODE JF512, phiên bản thời trang, màu trắng - nâu (NHB35N), năm 2015	Việt Nam	47,632
22	HONDA SH MODE JF512, phiên bản thời trang, màu vàng nhạt - nâu (YR299), năm 2015	Việt Nam	47,632
23	HONDA SHADOW (SDH150-16), mô tô 2 bánh, 149 cm ³ , năm 2010	Trung Quốc	35,000
24	HONDA WAVE RSX FI, phanh cơ, vành nan, sản xuất năm 2015	Việt Nam	20,467
25	HONDA WAVE RSX FI, phanh đĩa, vành đúc, sản xuất năm 2015	Việt Nam	22,848
26	HONDA WAVE RSX FI, phanh đĩa, vành nan, sản xuất năm 2015	Việt Nam	21,419
27	HONDA WAVE RSX, phanh cơ, vành nan, sản xuất năm 2015	Việt Nam	18,562
28	HONDA WAVE RSX, phanh đĩa, vành đúc, sản xuất năm 2015	Việt Nam	20,943
29	HONDA WAVE RSX, phanh đĩa, vành nan, sản xuất	Việt Nam	19,513

	năm 2015		
30	KAWASAKI ER-6N ABC, 02 chỗ, động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 649 cm ³ , sản xuất năm 2014-2015	Thái Lan	258,000
31	KAWASAKI NINJA H2, 02 chỗ, động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 998 cm ³ , sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1,065,000
32	KAWASAKI NINJA300 ABS, 02 chỗ, động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 296 cm ³ , sản xuất năm 2014-2015	Thái Lan	196,000
33	KAWASAKI Z1000 ABS, 02 chỗ, động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 1.043 cm ³ , sản xuất năm 2014-2015	Nhật Bản	463,000
34	KAWASAKI Z250 (ER250C), mô tô 2 bánh, 249 cm ³ , năm 2012	Thái Lan	240,000
35	KAWASAKI Z800 ABS, 02 chỗ, động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 806 cm ³ , sản xuất năm 2014-2015	Thái Lan	323,000
36	KAWASAKI ZX-10R ABS, 02 chỗ, động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 998 cm ³ , sản xuất năm 2014-2015	Nhật Bản	549,000
37	KTM 125 DUKE, mô tô 2 bánh, 125 cm ³ , năm 2013	Ấn Độ	48,000
38	KYMCO CANDY S KA10DA, mô tô 2 bánh, 49,5 cm ³ , năm 2013	Việt Nam	21,700
39	KYMCO LIKE MANY 50-A, mô tô 2 bánh, 49,5cm ³ , năm 2015 (phanh đĩa)	Việt Nam	27,200
40	KYMCO PEOPLE S VC25CA, mô tô 2 bánh, 124,6 cm ³ , năm 2014	Việt Nam	42,900
41	PIAGGIO VESPA PX125, mô tô 2 bánh, 123 cm ³ , năm 2011	Italy	123,000
42	PIAGGIO VESPA SPRINT 125 3V ie - 111, mô tô 2 bánh, 124,5 cm ³ , năm 2014	Việt Nam	72,800
43	PIAGGIO VESPA SPRINT 125 3V ie-111, mô tô 2 bánh, 124,5 cm ³ , năm 2015	Việt Nam	71,800
44	PIAGGIO VESPA SPRINT 150 3V ie-211, mô tô 2 bánh, 154,8 cm ³ , năm 2015	Việt Nam	86,500
45	PIAGGIO VESPA SPRINT 150 3V i.e, mô tô 2 bánh, năm 2015	Việt Nam	79,914
46	PIAGGIO VESPA GTS 150 3V i.e, mô tô 2 bánh, năm 2015	Việt Nam	89,245
47	PRODAELIM, 50-WA-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,085
48	PRODAELIM, 50-WA Lz- CLC, xe máy 2 bánh,	Việt Nam	7,385

	50cc, năm 2015		
49	PRODAELIM, 50D-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,135
50	PRODAELIM, 50D Lz-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,435
51	PRODAELIM, 50D Super02-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,285
52	PRODAELIM, 50D Super02 Lz-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,585
53	PRODAELIM, 50-R cơ-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,485
54	PRODAELIM, 50-R cơ- Lz-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,785
55	PRODAELIM, 50-R đĩa-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,725
56	PRODAELIM, 50-R đĩa Lz-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	8,025
57	PRODAELIM, 50 super cup-CLC, xe máy 2 bánh, 50cc, năm 2015	Việt Nam	7,200
58	SUZUKI THUNDER 150S FI, mô tô 2 bánh, 149 cm ³ , năm 2014 (phiên bản thể thao)	Việt Nam	48,000
59	SYM ANGELA 50-VC1, mô tô 2 bánh, 49,5 cm ³ , năm 2014	Việt Nam	15,600
60	SYM ATTLA V - VJ6, mô tô 2 bánh, 124,6cm ³ sản xuất năm 2015	Việt Nam	35,200
61	SYM ELEGANT II (SAS), sản xuất năm 2015	Việt Nam	13,300
62	SYM GALAXY SPORT - VBJ, mô tô 2 bánh, 108cm ³ , sản xuất năm 2015	Việt Nam	20,000
63	TRIUMPH THRUXTON, mô tô 2 bánh, 865 cm ³ , năm 2014	Anh	286,000
64	YAMAHA EXCITE-2ND1 RC, mô tô 2 bánh, 149,8 cm ³ , năm 2014, 2015 (đen đỏ- trắng đỏ- đen vàng)	Việt Nam	45,000
65	YAMAHA EXCITER - 2ND1, mô tô 2 bánh, 149,8 cm ³ , năm 2014	Việt Nam	45,500
66	YAMAHA EXCITER-2ND1 GP, mô tô 2 bánh, 149,8 cm ³ , năm 2014, 2015(xanh bạc)	Việt Nam	45,500
67	YAMAHA FZ (FZN150), mô tô 2 bánh, 149 cm ³ ,	Ấn Độ	

	năm 2014		44,000
68	YAMAHA JUPITER FI - 2VP2, mô tô 2 bánh, 113,7 cm ³ , năm 2015	Việt Nam	29,000
69	YAMAHA NOZZA-1DR1, mô tô 2 bánh, 113,7 cm ³ , năm 2014	Việt Nam	31,900
70	YAMAHA SIRIUS FI-1FC3, mô tô 2 bánh, 113,7 cm ³ , năm 2014	Việt Nam	23,000
71	YAMAHA XJR, mô tô 2 bánh, 400 cm ³ , năm 2010	Nhật Bản	70,000
72	YAMAHA YB125SP (JYM125-3F), mô tô 2 bánh, 124 cm ³ , năm 2012	Trung Quốc	21,100
73	XMENSPORT VT06, xe 2 bánh có gắn động cơ điện	Việt Nam	4,568

PHẦN II

BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE Ô TÔ TẠI QUY ĐỊNH BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24/4/2012 CỦA UBND TỈNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	TÊN XE, THÔNG SỐ KỸ THUẬT, NĂM SẢN XUẤT	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (Mới 100%)
A	BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24/4/2012		
1	AUDI A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO, ô tô con, 1.984 cm ³ , 04 chỗ, 4x4, máy xăng, năm 2014-2015	Đức	2,275,000
2	AUDI Q7 3.0 TFSI QUATTRO, ô tô con, 2.995 cm ³ , 07 chỗ, 4x4 máy xăng, năm 2014	Slovakia	3,360,000
3	BMW 420i COUPE SPORT, ô tô con, 1.997 cm ³ , 04 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014	Đức	1,826,000
4	BMW 428i CABRIO (Convertible Sport), ô tô con, 04 chỗ, 1.997 cm ³ , 2 cửa, một cầu, số tự động, năm 2014	Đức	2,676,000
5	BMW 528i GRAN TURISMO, ô tô con, 05 chỗ, 1.997 cm ³ , 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Đức	2,848,000
6	BMW X548L, ô tô con, 07 chỗ, 4.799 cm ³ , 4x4 máy xăng, năm 2006	Mỹ	3,358,000
7	BMW 520i, ô tô con, 05 chỗ, 1.997 cm ³ , 4x2 AT, máy	Đức	

	xăng, năm 2015		2,150,000
8	CAMC TTCM/P11C-UH-KM1, ô tô tải (có mui), 10.520 cm ³ , 02 chỗ, 8x2 Diesel, 17.850 kg, năm 2015	Việt Nam	1,260,000
9	CAMC/HN4250G37CLM3, ô tô đầu kéo, 10.520 cm ³ , 03 chỗ, 6x4 Diesel, 14.775 kg, năm 2015	Trung Quốc	1,380,000
10	CIMC ZJV9403CLXQD, sơ mi rơ moóc tải (có mui), 3 trục, có sàn, có thành, 30.480 kg, năm 2015	Trung Quốc	600,000
11	CIMC, Sơ mi rơ moóc tải (chở container), 30.815 kg, dài 40 feet, 3 trục, có sàn, năm 2015	Trung Quốc	373,000
12	CNHTC ZZ3164K3916C1, ô tô tải (tự đổ), 6.494 cm ³ , 02 chỗ, 4x2 Diesel, 6.700 kg, năm 2014	Trung Quốc	790,000
13	CNHTC ZZ4257N3247N1B, ô tô đầu kéo, 9.726 cm ³ , 02 chỗ, 6x4 Diesel, 14.570 kg, năm 2015	Trung Quốc	1,055,000
14	COUNTY HM K29K, ô tô khách, 3.907 cm ³ , 29 chỗ, 4x2 Diesel, năm 2012	Việt Nam	1,300,000
15	CPT SMRM40F3XI500-Q, sơ mi rơ moóc tải (Chở Container), 32.000 kg, năm 2015	Việt Nam	288,000
16	CUULONG DF11880T-MB, ô tô tải (có mui), 6.494 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 8.000 kg, năm 2012	Việt Nam	580,000
17	CUULONG ZB6020D, ô tô tải (tự đổ), 2.672 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 1.950 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	295,000
18	CHENGLONG CK327/YC6L310-33-CMNT-14, ô tô tải (có mui), 8.424 cm ³ , 02 chỗ, 8x4 Diesel, 17.900 kg, năm 2015	Việt Nam	1,150,000
19	CHENGLONG TTCM/YC6L310-33-KM, ô tô tải (có mui), 8.424 cm ³ , 02 chỗ, 8x4 Diesel, 17.900 kg, năm 2014, 2015 (CHENGLONG LZ1311QELT)	Việt Nam	1,180,000
20	CHENGLONG TTCM/YC6L310-33-KM1, ô tô tải (có mui), 8.424 cm ³ , 02 chỗ, 8x4 Diesel, 17.900 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	1,130,000
21	CHEVROLET AVEO KLASN1FYU, ô tô con, 1.498 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014	Việt Nam	445,000
22	CHEVROLET COLORADO LT, ô tô tải (pick up cabin kép), 2.499 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 MT, Diesel, 755 kg, năm 2015	Thái Lan	599,000
23	CHEVROLET COLORADO LTZ, ô tô tải (pick up cabin kép), 05 chỗ, 2.776 cm ³ , 4x4 AT, Diesel, 607 kg, năm 2015	Thái Lan	749,000

24	CHEVROLET CRUZE KL1J - JNB11/CD5 (xe demo), ô tô con, 1.796 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014	Việt Nam	508,100
25	CHEVROLET CRUZE KL1J - JNB11/CD5, ô tô con, 1.796 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014	Việt Nam	637,000
26	CHEVROLET LACETTI KLANF6U, ô tô con, 05 chỗ, 1.598 cm ³ , năm 2014	Việt Nam	415,000
27	CHEVROLET SPARK 1CS48 WITH LMT ENGINE, ô tô con, 05 chỗ, 995 cm ³ , năm 2014	Việt Nam	365,000
28	CHEVROLET SPARK VAN, ô tô tải van, 796 cm ³ , 02 chỗ, 335 kg, năm 2014	Việt Nam	253,000
29	CHIEN THANG CT1.50TL1/KM, ô tô tải (có mui), 02 chỗ, 4x2 Diesel, 1.250 kg, năm 2013, 2014, 2015	Việt Nam	213,000
30	CHIEN THANG CT6.20D1, ô tô tải (tự đổ), 4.214 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 6.200 kg, năm 2013, 2014, 2015	Việt Nam	360,000
31	CHIEN YOU YSC-448, sơ mi rơ mooc tải, 32.000 kg, 45 feet, 3 trục, 12 khóa, năm 2015	Việt Nam	320,000
32	CHIEN THANG CT6.00TL1/4X4/KM, ô tô tải (có mui), 4.214 cm ³ , 03 chỗ, 4x4 Diesel, 5.600 kg, năm 2014	Việt Nam	444,000
33	DAEWOO K4DVF, ô tô tải (tự đổ), 14.618 cm ³ , 02 chỗ, 6x4 Diesel, 12.035 kg, năm 2014	Hàn Quốc	1,950,000
34	DAEWOO M9CEF/TN-TMB-14, ô tô tải (có mui), 11.051 cm ³ , 02 chỗ, 8x4 Diesel, 17.300 kg, năm 2015	Hàn Quốc	1,900,000
35	DAEWOO V3TEF, ô tô đầu kéo, 11.051 cm ³ , 02 chỗ, 6x4, Diesel, 14.700 kg, năm 2014	Hàn Quốc	1,715,000
36	DAEWOO V3TEF, ô tô đầu kéo, 11.051 cm ³ , 02 chỗ, 6x4 Diesel, 14.700 kg, năm 2015	Hàn Quốc	1,730,000
37	DONGFENG DFL3160BXA, ô tô tải (tự đổ), 6.494 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 6.380 kg, năm 2015	Trung Quốc	730,000
38	DONGFENG DFL3258A6, ô tô tải tự đổ, 8.900 cm ³ , 02 chỗ, 6x4 Diesel, 11.870 kg, năm 2015	Trung Quốc	1,145,000
39	DONGFENG DFL4251A9, ô tô đầu kéo, 8.900 cm ³ , 02 chỗ, 6x4 Diesel, 14.200 kg, năm 2015	Trung Quốc	1,075,000
40	DONGFENG DFZ5311GJYA4, ô tô xi téc (chở xăng), 8.900 cm ³ , 02 chỗ, 8x4 Diesel, 15.498 kg, năm 2014 (DONGFENG L315 30)	Trung Quốc	1,650,000

41	DONGFENG HH/C260 33-TM42R11, ô tô tải (có mui), 8.300 cm ³ , 02 chỗ, 6x4 Diesel, 13.300 kg, năm 2015	Trung Quốc	1,084,000
42	DONGFENG/SLA5312GJYDFL6, ô tô xi téc chở xăng (21.000 lít), 8.900 cm ³ , 02 chỗ, 8x4 Diesel, 15.540 kg, năm 2015	Trung Quốc	1,450,000
43	DOOSUNG DV-DSKS-240C, sơ mi rơ mooc tải, (tự đổ), 3 trục, 28.800kg, năm 2015	Việt Nam	720,000
44	FORD FIESTA JA8 4D UEJD AT MID, 05 chỗ động cơ xăng 1.498, số tự động, sản xuất năm 2015	Việt Nam	566,000
45	FOTON THACO AUMAN C34/W340-MB1, ô tô tải (có mui), 9.726 cm ³ , 03 chỗ, 10x4 Diesel, 20.500 kg, năm 2015	Việt Nam	1,433,000
46	FULLTIME TJV9400TJZE63, sơ mi rơ mooc tải (có mui), 3 trục, 40 feet, không thành, không sà, 31.300 kg, năm 2015	Trung Quốc	485,000
47	FUSO CANTER FE85PHZSLDD1/QTH-MBB (FUSO CANTER HD), ô tô tải (có mui), 3.908 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 4.550 kg, năm 2015	Việt Nam	713,000
48	FUSO CANTER FE73PE6SLDD1/QTH-MBB (Mitsubishi Canter 4.7), ô tô tải (có mui), 3.908 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 1.750 kg, năm 2015	Việt Nam	611,000
49	GIAI PHONG T0836.FAW-1, ô tô tải, 970 cm ³ , 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 810 kg, năm 2013	Việt Nam	132,000
50	HINO FG8JPSL-XTC-TVDA6, ô tô tải (có cần cầu), 7.648 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 5.650 kg, năm 2015	Việt Nam	2,400,000
51	HINO FL8JTSL 6X2/ĐPT-MB, ô tô tải (có mui), 7.684 cm ³ , 03 chỗ, 6x2 Diesel, 14.800 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	1,780,000
52	HINO FL8JTSL-TL 6x2/TRUONGLONG-FLSL.CBD, ô tô tải (có mui), 7.684 cm ³ , 03 chỗ, 6x2 Diesel, 15.100kg, năm 2014	Việt Nam	1,900,000
53	HINO FM8JNSA 6x4/X3-XTX, ô tô xi téc (chở xăng), 7.648 cm ³ , 03 chỗ, 6x4 Diesel, 13.320 kg, năm 2015	Việt Nam	1,650,000
54	HINO SS1EKV, ô tô đầu kéo, 12.913 cm ³ , 02 chỗ, 6x4 Diesel, 14.645 kg, năm 2014	Nhật Bản	2,040,000
55	HOANGTRA FHT860T, ô tô tải, 970 cm ³ , 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 860 kg, năm 2010	Việt Nam	119,000

56	HOWO - DNVN/MC07.31-30-TMB15, ô tô tải (có mui) 6.870 cm ³ , 02 chỗ, 8x4 Diesel, 17.950 kg, năm 2015	Việt Nam	1,195,000
57	HOWO - SGZ5311GRYZZ4GDM, ô tô xi téc (chở xăng), 6.870 cm ³ , 02 chỗ, 8x4 Diesel, 14.760 kg, năm 2014	Trung Quốc	1,650,000
58	HOWO ZZ4257N3247N1B (A7/CNHTC), ô tô đầu kéo, 9.726 cm ³ , 02 chỗ, 6x4 Diesel, 14.210 kg, năm 2015	Trung Quốc	990,000
59	HYUNDAI ACCENT BLUE (ACCENT 4 cửa), ô tô con, 05 chỗ, 1.368 cm ³ , 4x2 AT, máy xăng, năm 2014, 2015	Hàn Quốc	605,000
60	HYUNDAI ACCENT BLUE, ô tô con, 05 chỗ, 1.368 cm ³ , 4x2 MT, máy xăng, năm 2015	Hàn Quốc	552,000
61	HYUNDAI ACCENT BLUE, ô tô con, 1.368 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 AT máy xăng, năm 2015 (ACCENT 5 cửa)	Hàn Quốc	569,000
62	HYUNDAI ELANTRA GLS 1.8 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	769,000
63	HYUNDAI EVANTE HD-16GS-A5 1.6AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	575,000
64	HYUNDAI EVANTE HD-16GS-M4 1.6MT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	533,000
65	HYUNDAI e-COUNTY 2-2, ô tô khách, 3.907 cm ³ , 29 chỗ, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	1,170,000
66	HYUNDAI ELANTRA GLS, ô tô con 05 chỗ, 1.591 cm ³ , 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Hàn Quốc	709,000
67	HYUNDAI ELANTRA GLS, ô tô con 05 chỗ, 1.591 cm ³ , 4x2 MT, máy xăng, năm 2015	Hàn Quốc	650,000
68	HYUNDAI GRAND I10 (base - taxi) 1.0 MT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Ấn Độ	359,000
69	HYUNDAI GRAND I10 (sedan - gia đình 4 cửa) 1.2 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Ấn Độ	479,000
70	HYUNDAI GRAND I10 (sedan - gia đình 4 cửa) 1.2 MT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Ấn Độ	439,000
71	HYUNDAI GRAND I10 (sedan - taxi) 1.2 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Ấn Độ	399,000
72	HYUNDAI GRAND i10(4x2) 5chỗ, động cơ xăng năm 2015	Ấn Độ	369,000

73	HYUNDAI GRAND I10 hatchback, ô tô con, 05 chỗ, 998 cm ³ , 05 cửa, 01 cầu, số tự động, động cơ xăng, năm 2015	Ấn Độ	417,000
74	HYUNDAI GRAND I10 sedan 1.2MT base (taxi), ô tô con, 05 chỗ, 1.248 cm ³ , 01 cầu, số sàn, động cơ xăng, năm 2014, 2015	Ấn Độ	399,000
75	HYUNDAI GRAND I10, ô tô con, 1.248cm ³ , 4x2 AT, 05 chỗ, máy xăng, sản xuất năm 2015	Ấn Độ	457,000
76	HYUNDAI GRAND I10, ô tô con, 998cm ³ , 4x2 MT, 05 chỗ, máy xăng, sản xuất năm 2015	Ấn Độ	387,000
77	HYUNDAI GRAND STAREX (HYUNDAI H-1), ô tô con, 09 chỗ, 2.476 cm ³ , 1 cầu, số sàn, Diesel, năm 2014, 2015	Hàn Quốc	900,000
78	HYUNDAI H-1 (Starex) dầu 2.5 MT, 06 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	800,000
79	HYUNDAI H-1 (Starex) dầu 2.5 MT, 09 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	909,700
80	HYUNDAI H-1 (Starex) xăng 2.4 AT, 09 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	929,300
81	HYUNDAI H-1 (Starex) xăng 2.4 MT, 06 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	770,000
82	HYUNDAI H-1 (Starex) xăng 2.4 MT, 09 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	864,000
83	HYUNDAI H-1 bản đặc biệt (Starex) xăng 2.4 AT, 09 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	1,417,500
84	HYUNDAI H-1 cứu thương (Starex) dầu 2.5 MT, 06 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	683,000
85	HYUNDAI H-1 cứu thương (Starex) xăng 2.4 AT, 06 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	654,000
86	HYUNDAI H-1 ô tô tải van, động cơ diesel, số tay 5 cấp, 3 chỗ(4x2) sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	743,000
87	HYUNDAI HD270, ô tô tải tự đổ, 11.149 cm ³ , 03 chỗ, 4x6 Diesel, 12.470 kg, năm 2015	Hàn Quốc	2,020,000
88	HYUNDAI HD320/QTH-MBB1, ô tô tải (có mui), 12.920 cm ³ , 02 chỗ, 8x4 Diesel, 17.650 kg, năm 2015	Việt Nam	2,390,000
89	HYUNDAI HD700, ô tô đầu kéo, 11.149 cm ³ , 02 chỗ, 6x4 Diesel, 14.550 kg, năm 2015	Hàn Quốc	1,850,000

90	HYUNDAI HD72/DT-TMB3, ô tô tải có mui, 3.907 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 3.500 kg, năm 2015	Việt Nam	582,000
91	HYUNDAI I20 ACTIVE 1.4 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Ấn Độ	619,000
92	HYUNDAI I30 1.6 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	758,000
93	HYUNDAI MIGHTY HD65/DT-TMB2, ô tô tải(có mui), 3.907 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 diesel, 2.500kg, năm 2015	Việt Nam	620,000
94	HYUNDAI PORTER II, ô tô tải (đông lạnh), 2.497 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 1.000 kg, đã qua sử dụng, nhập khẩu năm 2011	Hàn Quốc	430,000
95	HYUNDAI SANTAFE 4WD, ô tô chở tiền, 2.359 cm ³ , 05 chỗ, 4x4 máy xăng, 300 kg, năm 2015	Hàn Quốc	1,250,000
96	HYUNDAI SANTAFE DM2-W72FC5F dầu thường 2.2 AT, 05 chỗ, năm 2015	Việt Nam	1,050,000
97	HYUNDAI SANTAFE DM2-W72FC5F dầu thường 2.2 AT, 07 chỗ, năm 2015	Việt Nam	1,120,000
98	HYUNDAI SANTAFE DM3-W72FC5G, ô tô con, 07 chỗ, 2.199 cm ³ , 4x4 AT, Diesel, năm 2014-2015	Việt Nam	1,300,000
99	HYUNDAI SANTAFE DM5-W7L661F, ô tô con, 2.359 cm ³ , 07 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2014, 2015	Việt Nam	1,130,000
100	HYUNDAI SANTAFE DM6-W7L661G, ô tô con, 2.359 cm ³ , 07 chỗ, 4x4, máy xăng, năm 2015 (Santafe 2.4 AT, xăng đặc biệt)	Việt Nam	1,250,000
101	HYUNDAI SONATA 2.0 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	1,060,000
102	HYUNDAI TUCSON 2.0 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	935,000
103	ISUZU D-MAX LS 4x2 MT-C, ô tô tải (pick up cabin kép), 2.499 cm ³ , 05 chỗ ngồi, 4x2, Diesel, 510 kg, năm 2014, 2015	Thái Lan	607,000
104	ISUZU D-MAX LS 4x4 MT-T, ô tô tải (pick up cabin kép), 2.499 cm ³ , 05 chỗ, 510 kg, 4x4 Diesel, năm 2015	Việt Nam	650,000
105	ISUZU FVR34S/LEE-MB, ô tô tải (có mui), 7.790 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 8.100 kg, năm 2014	Việt Nam	1,423,000
106	ISUZU NPR85K CAB-CHASSIS-SAMCO CXMIS	Việt Nam	1,063,000

	022, ô tô chở mô tô, xe máy, 2.999cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 2.200 kg, năm 2015		
107	ISUZU NQR75L CAB-CHASSIS/QTH-MBB1, ô tô tải (có mui), 5.193 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 4.950 kg, năm 2014	Việt Nam	859,000
108	ISUZU NQR75L CAB-CHASSIS/QTH-MBB2, ô tô tải (có mui), 5.193 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 4.950 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	740,000
109	JAC HFC 1183K1/KM1, ô tô tải (có mui), 4.752 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 7.250 kg, năm 2015	Việt Nam	521,000
110	KIA CARENS (FGKA42), 07 chỗ, động cơ xăng 1.998 cm ³ , số sàn 5 cấp (SMT), năm 2015	Việt Nam	495,000
111	KIA CARENS (FGKA42), 07 chỗ, động cơ xăng 1.998 cm ³ , số tự động 4 cấp (SAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	589,000
112	KIA CARENS FG 20G E2 MT (FGKA42), ô tô con, 1.998 cm ³ , 07 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2015	Việt Nam	532,000
113	KIA CARENS FG20GE2 AT (FGKA43), 07 chỗ, động cơ xăng 1998 cm ³ , số tự động 4 cấp (SAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	629,000
114	KIA CARENS FG20GE2 MT (FGKA42), 07 chỗ, động cơ xăng 1998 cm ³ , số sàn 5 cấp (EXMT), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	529,000
115	KIA CARENS FG20GE2 MT (FGKA42), 07 chỗ, động cơ xăng 1998 cm ³ , số sàn 5 cấp (SMT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	589,000
116	KIA CARENS FG20GE2 MT, 07 chỗ, động cơ xăng 1.998cm ³ , số sàn 5 cấp, năm 2015	Việt Nam	502,000
117	KIA CARENS, 07 chỗ, động cơ Diesel 1.685 cm ³ (1.7 DAT), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	788,000
118	KIA CARENS, 07 chỗ, động cơ Diesel 1.685 cm ³ (1.7 DMT), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	760,000
119	KIA CARENS, 07 chỗ, động cơ Diesel 1.685 cm ³ , sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	720,000
120	KIA CARENS, 07 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm ³ (2.0 GAT), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	756,000
121	KIA CARENS, 07 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm ³ (2.0 GAT-H), sản xuất năm 2015	Việt Nam	856,000
122	KIA CARENS, 07 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm ³ , sản	Hàn Quốc	716,000

	xuất năm 2015		
123	KIA CERATO KOUP, 05 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm ³ , số tự động 6 cấp, năm 2015	Hàn Quốc	840,000
124	KIA CERATO, 05 chỗ, động cơ xăng 1.591 cm ³ , số tự động 6 cấp	Hàn Quốc	738,000
125	KIA CERATO, 05 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	725,000
126	KIA GRAND SEDONA, 07 chỗ, động cơ Diesel 2.199cm ³ , số tự động 6 cấp, năm 2015	Hàn Quốc	1,090,000
127	KIA GRAND SEDONA, 07 chỗ, động cơ xăng 2.199 cm ³ , số tự động 6 cấp (2.2 DAT), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	1,180,000
128	KIA GRAND SEDONA, 07 chỗ, động cơ xăng 3.342 cm ³ , số tự động 6 cấp (3.3 GAT), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	1,298,000
129	KIA GRAND SEDONA, 07 chỗ, động cơ xăng 3.342 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	1,203,000
130	KIA K3 YD16GE2AT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.591 cm ³ , số tự động 6 cấp (1.6 EXAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	620,000
131	KIA K3 YD16GE2AT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.591 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	623,000
132	KIA K3 YD16GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.591 cm ³ , số sàn 6 cấp (1.6 GMT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	598,000
133	KIA K3 YD16GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.591 cm ³ , số sàn 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	553,000
134	KIA K3 YD20GE2AT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm ³ , số tự động 6 cấp (2.0 GAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	709,000
135	KIA K3000S, ô tô tải (thùng lửng), 2.957 cm ³ , 03 chỗ, 1.400 kg, năm 2014	Việt Nam	313,000
136	KIA MORNING TA 12G E2 AT, 1.248 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	389,000
137	KIA MORNING TA 12GE2 MT (EXMT), ô tô con, 05 chỗ, 1.248 cm ³ , 4x2 máy xăng, năm 2015	Việt Nam	332,000
138	KIA MORNING TA10GE2AT, 05 chỗ, động cơ xăng 998 cm ³ , số tự động 4 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	369,000
139	KIA MORNING TA10GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 998 cm ³ , số sàn 5 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	322,000
140	KIA MORNING TA12GE2AT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm ³ , số tự động 4 cấp (SAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	408,000

141	KIA MORNING TA12GE2AT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm ³ , số tự động 4 cấp (Si AT), năm 2015	Việt Nam	415,000
142	KIA MORNING TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm ³ , số sàn 5 cấp (EXMT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	342,000
143	KIA MORNING TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm ³ , số sàn 5 cấp (LXMT), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	354,000
144	KIA MORNING TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm ³ , số sàn 5 cấp (MT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	362,000
145	KIA MORNING TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm ³ , số sàn 5 cấp (Si MT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	381,000
146	KIA MORNING TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm ³ , số sàn 5 cấp (SMT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	379,000
147	KIA MORNING TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm ³ , số sàn 5 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	329,000
148	KIA MORNING TA12GE2MT-1, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm ³ , số sàn 5 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	345,000
149	KIA MORNING, 05 chỗ, động cơ xăng 998 cm ³ , số sàn 5 cấp, năm 2015	Hàn Quốc	350,000
150	KIA MORNING, 05 chỗ, động cơ xăng 998 cm ³ , số tự động 4 cấp, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	390,000
151	KIA MORNING, ô tô tải van, 998 cm ³ , 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 300 kg, năm 2015	Hàn Quốc	221,000
152	KIA NEW SORENTO XM22DE2AT-2WD, 07 chỗ, động cơ Diesel 2.199 cm ³ , số tự động 6 cấp, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	931,000
153	KIA NEW SORENTO XM22DE2AT-2WD, 07 chỗ, động cơ Diesel 2.199 cm ³ , số tự động 6 cấp, 1 cầu (2.2DAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,006,000
154	KIA NEW SORENTO XM22DE2MT-2WD, 07 chỗ, động cơ Diesel 2.199 cm ³ , số sàn 6 cấp, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	828,000
155	KIA NEW SORENTO XM22DE2MT-2WD, 07 chỗ, động cơ Diesel 2.199 cm ³ , số sàn 6 cấp, 1 cầu (2.2DMT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	908,000
156	KIA OPTIMA, 05 chỗ, động cơ xăng 1.998 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	908,000
157	KIA PICANTO TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm ³ , số sàn 5 cấp (SLXMT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	409,000

158	KIA PICANTO TA12GE2MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm ³ , số sàn 5 cấp (SMT), sản xuất năm 2013	Hàn Quốc	371,000
159	KIA RIO (RIO 4DR MT), ô tô con, 05 chỗ, 1.396 cm ³ , 4x2 MT, máy xăng, năm 2015	Hàn Quốc	488,000
160	KIA RIO 4DR AT, ô tô con, 1.396 cm ³ , 05 chỗ, 4 cửa, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	536,000
161	KIA RIO, ô tô con, 1.396 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2014	Hàn Quốc	570,000
162	KIA RIO, 05 chỗ, 05 cửa, động cơ xăng 1.396 cm ³ , số tự động 4 cấp (5DRATL), năm 2015	Hàn Quốc	548,000
163	KIA RIO, 05 chỗ, 05 cửa, động cơ xăng 1.396 cm ³ , số tự động 4 cấp (5DRATH), năm 2015	Hàn Quốc	585,000
164	KIA RONDO RP 20G E2 AT, ô tô con, 1.999 cm ³ , 07 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014, 2015	Việt Nam	726,000
165	KIA RONDO RP17DE2AT, 07 chỗ, động cơ Diesel 1.685 cm ³ , số tự động 6 cấp (1.7 DAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	738,000
166	KIA RONDO RP17DE2AT, 07 chỗ, động cơ Diesel 1.685 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	716,000
167	KIA RONDO RP17DE2MT, 07 chỗ, động cơ Diesel 1.685 cm ³ , số sàn 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	718,000
168	KIA RONDO RP20GE2AT, 07 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm ³ , số tự động 6 cấp (2.0 GAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	698,000
169	KIA RONDO RP20GE2AT, 07 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	676,000
170	KIA SORENTO XM24GE2AT-2WD, 07 chỗ, động cơ xăng 2.359 cm ³ , số tự động 6 cấp, 1 cầu (2.4GAT), sản xuất năm 2015	Việt Nam	976,000
171	KIA SORENTO XM24GE2AT-2WD, 07 chỗ, động cơ xăng 2.359 cm ³ , số tự động 6 cấp, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	810,000
172	KIA SORENTO XM24GE2AT-2WD-1, 07 chỗ, động cơ xăng 2.359 cm ³ , số tự động 6 cấp, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	868,000
173	KIA SORENTO XM24GE2AT-4WD, 07 chỗ, động cơ xăng 2.359 cm ³ , số tự động 6 cấp, 2 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	860,000

174	KIA SORENTO XM24GE2MT-2WD, 07 chỗ, động cơ xăng 2.359 cm ³ , số sàn 6 cấp, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	824,000
175	KIA SOUL, 05 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm ³ , số tự động 6 cấp (có Sundroof), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	798,000
176	KIA SOUL, 05 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm ³ , số tự động 6 cấp (không Sundroof), sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	780,000
177	KIA SOUL, 05 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	747,000
178	KIA SPORTAGE, 05 chỗ, động cơ xăng 1.999 cm ³ , số tự động 6 cấp, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Hàn Quốc	875,000
179	TOYOTA LEXUS RX450H AWD, ô tô con, 3.456 cm ³ , 05 chỗ, 4x4 máy xăng, xe đã qua sử dụng năm 2012	Nhật Bản	3,530,000
180	MAZ 437041-268/VEAM-MBHC, ô tô tải (có mui), 4.750 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 4.400 kg, năm 2015	Việt Nam	548,000
181	MAZDA 2S AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	538,000
182	MAZDA 3 15G AT HB, ô tô con, 1.496 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2014	Việt Nam	718,000
183	MAZDA 3 15G AT SD, ô tô con, 1.496 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014	Việt Nam	748,000
184	MAZDA 3 20G AT SD, ô tô con, 1.998 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2015 (Mazda 3 Sedan 2.0L)	Việt Nam	882,000
185	MAZDA 3, ô tô con, 1.998 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014	Nhật Bản	940,000
186	MAZDA BT-50 (2.2 AT), 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Thái Lan	660,000
187	MAZDA BT-50 (2.2 MT), 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Thái Lan	640,000
188	MAZDA BT-50 (3.2 AT), 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Thái Lan	750,000
189	MAZDA BT50, (pick up cabin kép) 05 chỗ, 04 cửa, động cơ Diesel 2.198 cm ³ , số sàn 6 cấp, sản xuất năm 2015	Thái Lan	628,000
190	MAZDA BT50, (pick up cabin kép) 05 chỗ, 04 cửa, động cơ Diesel 3.198 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Thái Lan	750,000
191	MAZDA BT-50, ô tô tải (pick up cabin kép), 2.198cm ³ , 05 chỗ, MT, 799 kg, năm 2015	Thái Lan	673,000
192	MAZDA CX-5-2WD, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,025,000

193	MAZDA CX-5AT-2WD, 05 chỗ, 05 cửa, động cơ xăng 1.998 cm ³ , số tự động 6 cấp, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,009,000
194	MAZDA CX-5AT-AWD, 05 chỗ, 05 cửa, động cơ xăng 1.998 cm ³ , số tự động 6 cấp, 2 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,049,000
195	MAZDA CX-5-AWD, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,071,000
196	MAZDA CX-9 AWD, 07 chỗ, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1,760,000
197	MAZDA CX-AWD, 07 chỗ, 04 cửa, động cơ xăng 3.726 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1,695,000
198	MAZDA MX-5, 02 chỗ, 02 cửa, động cơ xăng 1.999 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1,590,000
199	MAZDA2 AT (2 DE-AT), 05 chỗ, 05 cửa, động cơ xăng 1.498 cm ³ , số tự động 4 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	529,000
200	MAZDA2 MT (2 DE-MT), 05 chỗ, 05 cửa, động cơ xăng 1.498 cm ³ , số sàn 5 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	494,000
201	MAZDA3 15G AT HB, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	718,000
202	MAZDA3 15G AT SD, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	698,000
203	MAZDA3 20G AT SD, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	800,000
204	MAZDA3 AT (3 BL-AT), 05 chỗ, 04 cửa, động cơ xăng 1.498 cm ³ , số tự động 4 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	639,000
205	MAZDA3 MT (3 BL-MT), 05 chỗ, 04 cửa, động cơ xăng 1.498 cm ³ , số sàn 5 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	624,000
206	MAZDA6 20G AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	928,000
207	MAZDA6, 05 chỗ, 04 cửa, động cơ xăng 1.998 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1,049,000
208	MAZDA6, 05 chỗ, 04 cửa, động cơ xăng 2.488 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1,185,000
209	MERCEDES BENZ C200 (W205), ô tô con, 05 chỗ, 1.991 cm ³ , 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	1,400,000
210	MERCEDES BENZ E300(W212), ô tô con, 05 chỗ, 2.996 cm ³ , 4x2 máy xăng, năm 2011	Việt Nam	2,511,000
211	MERCEDES-BENZ C250 (W205), ô tô con, 1.991 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014-2015	Việt Nam	1,570,000
212	MERCEDES-BENZ C250 AMG (W205), ô tô con, 1.991 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014-2015	Việt Nam	1,700,000

213	MERCEDES-BENZ CLA 200, ô tô con, 1.595 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014	Hungary	1,450,000
214	MERCEDES-BENZ GLK220 CDI 4MATIC SPORT(204X), ô tô con, 2.143 cm ³ , 05 chỗ, 4x4, diesel, năm 2013-2014-2015	Pháp	1,739,000
215	MERCEDES-BENZ GLK250 4MATIC (204X), ô tô con, 1.991 cm ³ , 05 chỗ, 4x4, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	1,579,000
216	MITSUBISHI ATTRAGE (ATTRAGE GLS), ô tô con, 1.193 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 MT, máy xăng, năm 2014	Thái Lan	498,000
217	MITSUBISHI MIRAGE, 05 chỗ, dung tích 1.193, số tự động, sản xuất năm 2015	Thái Lan	510,000
218	MITSUBISHI OUTLANDER SPORT GLS, ô tô con, 1.998 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2014	Nhật Bản	968,000
219	MITSUBISHI OUTLANDER SPORT GLX, ô tô con, 1.998 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2014	Nhật Bản	870,000
220	MITSUBISHI PAJERO cứu thương, dung tích 2972, sản xuất năm 2015	Thái Lan	964,005
221	MITSUBISHI PAJERO GLS AT, 07 chỗ, dung tích 2.972, số tự động, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	1,880,000
222	MITSUBISHI PAJERO SPORT KG4WGNMZLVT5, 07 chỗ, dung tích 2.477, sản xuất năm 2015	Việt Nam	829,730
223	MITSUBISHI PAJERO SPORT KG6WGYPYLVT5, 07 chỗ, dung tích 2.998, sản xuất năm 2015	Việt Nam	924,660
224	MITSUBISHI PAJERO SPORT KH6WGYPYLVT5, 07 chỗ, dung tích 2.998, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,000,010
225	MITSUBISHI TRITON GL, pick up cabin kép, 05 chỗ, dung tích 2.351, sản xuất năm 2015	Thái Lan	529,980
226	MITSUBISHI TRITON GLS AT, pick up cabin kép, 05 chỗ, dung tích 2.477, số tự động, sản xuất năm 2015	Thái Lan	775,000
227	MITSUBISHI TRITON GLS MT, pick up cabin kép, 05 chỗ, dung tích 2.477, số sàn, sản xuất năm 2015	Thái Lan	690,000
228	MITSUBISHI TRITON GLS, pick up cabin kép, 05 chỗ, dung tích 2.477, sản xuất năm 2014/2015	Thái Lan	662,640
229	MITSUBISHI TRITON GLX AT, pick up cabin kép, 05 chỗ, dung tích 2.477, số tự động, sản xuất năm 2015	Thái Lan	615,000
230	MITSUBISHI TRITON GLX MT, pick up cabin kép, 05 chỗ, dung tích 2.477, số sàn, sản xuất năm 2015	Thái Lan	580,000

231	NISSAN NAVARA XE, ô tô tải (pick up cabin kép), 2.488 cm ³ , 05 chỗ, 4x4 AT, Diesel, 562 kg, năm 2014	Thái Lan	770,000
232	NISSAN NP300 NAVARA E, ô tô tải Pick up cabin kép, 2.488 cm ³ , 05 chỗ, năm 2014, 2015	Thái Lan	645,000
233	NISSAN NP300 Navara SL, ô tô tải (pick up ca bin kép), 2.488 cm ³ , 05 chỗ, 2 cầu, MT, Diesel, năm 2014-2015	Thái Lan	745,000
234	NISSAN NP300 NAVARA VL, ô tô tải (pick up ca bin kép), 2.488 cm ³ , 05 chỗ, 2 cầu, AT, Diesel, năm 2014-2015	Thái Lan	835,000
235	LAND ROVER RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE, Ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, dung tích 1999cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	1,650,000
236	LAND ROVER RANGE ROVER EVOQUE PURE, Ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, dung tích 1999cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	1,650,000
237	LAND ROVER RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC, Ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, dung tích 1999cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	1,650,000
238	LAND ROVER RANGE ROVER VOGUE, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ dầu-TDV6, xi lanh chữ V, dung tích 2993cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	2,650,000
239	LAND ROVER RANGE ROVER VOGUE, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V6 SC, xi lanh chữ V, dung tích 2995cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	3,450,000
240	LAND ROVER RANGE ROVER VOGUE, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V8 Supercharged, 8 xi lanh chữ V, dung tích 4999cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	4,350,000
241	LAND ROVER RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V8 Supercharged, 8 xi lanh chữ V, dung tích 4999cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	4,400,000
242	LAND ROVER RANGE ROVER	Anh	3,650,000

	AUTOBIOGRAPHY, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ dầu-SDV8, 8 xi lanh chữ V, dung tích 4367cc, chuyển động, sản xuất năm 2014 trở về sau.		
243	LAND ROVER RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V6 SC, 6 xi lanh chữ V, dung tích 2995cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	3,650,000
244	LAND ROVER RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ dầu-TDV6, 6 xi lanh chữ V, dung tích 2993cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	2,850,000
245	LAND ROVER RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V8 SC, 8 xi lanh chữ V, dung tích 4999cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	4,950,000
246	LAND ROVER RANGE ROVER SPORT HSE, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V6 Supercharged, 6 xi lanh chữ V, dung tích 2995cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	3,050,000
247	LAND ROVER RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V6 Supercharged, 6 xi lanh chữ V, dung tích 2995cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	3,370,000
248	LAND ROVER DISCOVERY HSE, ô tô 7 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng-V6 SC, 6 xi lanh chữ V, dung tích 2995cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	2,600,000
249	LAND ROVER DISCOVERY 4 HSE, ô tô 7 chỗ ngồi, số tự động, động cơ dầu-SDV6, 6 xi lanh chữ V, dung tích 2993cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	2,600,000
250	LAND ROVER DISCOVERY SPORT HSE SI4, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, 4 xi lanh chữ thẳng hàng, dung tích 1999cc, chuyển động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.	Anh	1,650,000
251	LAND ROVER DISCOVERY SPORT HSE LUXURY, ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, 4 xi lanh chữ thẳng hàng, dung tích 1999cc, chuyển	Anh	1,800,000

	động 4x4, sản xuất năm 2014 trở về sau.		
252	PEUGEOT 3008 16G AT, ô tô con, 1.598 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014, 2015 (Peugeot 3008 GAT)	Việt Nam	1,110,000
253	PEUGEOT 408 20G AT, ô tô con, 1.997 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014	Việt Nam	865,000
254	PEUGEOT 5008, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Pháp	1,355,000
255	PEUGEOT 508, ô tô con, 1.598 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2015	Pháp	1,420,000
256	PEUGEOT RCZ (Turbo GAT), ô tô con, 04 chỗ, 1.598 cm ³ , 4x2 AT, máy xăng, năm 2013, 2014	Pháp	1,835,000
257	PEUGEOT RCZ (Turbo GAT), ô tô con, 04 chỗ, 1.598 cm ³ , 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Pháp	1,595,000
258	PORSCHE CAYENNE, ô tô con, 05 chỗ, 3.598 cm ³ , 4x4 máy xăng, năm 2015	Đức	4,120,000
259	SAMCO BGQ4, ô tô khách (thành phố, không máy lạnh), 5.193 cm ³ , 26 chỗ ngồi + 24 chỗ đứng, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	1,200,000
260	SAMCO KFE1, ô tô khách (giường nằm), 12.920 cm ³ , 01 chỗ ngồi + 45 giường nằm, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	3,100,000
261	SAMCO KFE4, ô tô khách giường nằm, 12.920 cm ³ , 02 chỗ ngồi + 40 giường nằm, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	3,030,000
262	SAMCO KGQ1, ô tô khách, 5.193 cm ³ , 29 chỗ, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	1,400,000
263	SUZUKI CARRY (CARRY P/S AIR), ô tô tải, 1.590 cm ³ , 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 725 kg, năm 2015 (có trợ lực và máy lạnh)	Indonexia	274,000
264	SYM SJ1-A, có thùng lửng, có điều hòa (loại cao cấp), sản xuất năm 2015	Việt Nam	266,600
265	SYM SJ1-A, có thùng lửng, có điều hòa (loại tiêu chuẩn), sản xuất năm 2015	Việt Nam	260,150
266	SYM SJ1-A, có thùng lửng, không điều hòa (loại tiêu chuẩn), sản xuất năm 2015	Việt Nam	245,100
267	SYM SJ1-A, không thùng lửng, có điều hòa (loại cao cấp), sản xuất năm 2015	Việt Nam	247,250
268	SYM SJ1-A, không thùng lửng, có điều hòa (loại tiêu	Việt Nam	240,800

	chuẩn), sản xuất năm 2015		
269	SYM SJ1-A, không thùng lửng, không điều hòa (loại tiêu chuẩn), sản xuất năm 2015	Việt Nam	225,750
270	SYM SJ1-B, có điều hòa (loại cao cấp), sản xuất năm 2015	Việt Nam	247,250
271	SYM SJ1-B, có điều hòa (loại tiêu chuẩn), sản xuất năm 2015	Việt Nam	240,800
272	SYM SJ1-B, không điều hòa (loại tiêu chuẩn), sản xuất năm 2015	Việt Nam	225,750
273	SYM SJ1-B-TK, có điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	279,801
274	SYM SJ1-B-TK, không điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	264,751
275	SYM T880 SC1-A2, xe tải, có thùng lửng, có điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	159,100
276	SYM T880 SC1-A2, xe tải, có thùng lửng, không điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	151,575
277	SYM T880 SC1-A2, xe tải, không thùng lửng, có điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	154,800
278	SYM T880 SC1-A2, xe tải, không thùng lửng, không điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	147,275
279	SYM T880 SC1-B2-1, xe tải thùng kín, có điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	168,775
280	SYM T880 SC1-B2-1, xe tải thùng kín, không điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	161,250
281	SYM V5-SC3-A2, xe tải Wan, có điều hòa, sản xuất năm 2015	Việt Nam	208,550
282	TIANJUN, sơ mi rơ mooc tải (có mũi), 30.685 kg, 3 trục, 40 feet, 12m ³ , năm 2015	Trung Quốc	480,000
283	TMT KC115D, ô tô tải (tự đổ), 2.982 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 4.950 kg, năm 2015	Việt Nam	405,000
284	TMT KC180D, ô tô tải (tự đổ), 6.494 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 6.900 kg, năm 2015	Việt Nam	690,000
285	TMT KC340220T-MB, ô tô tải (có mũi), 8.424 cm ³ , 03 chỗ, 10x4 Diesel, 22.000 kg, năm 2015	Việt Nam	1,340,000
286	TMT ZB52T-MB, ô tô tải (có mũi), 1.809 cm ³ , 02 chỗ, 4x2 Diesel, 1.200 kg, năm 2015	Việt Nam	210,000
287	TOYOTA 86, 02 cửa, 04 chỗ, động cơ xăng 1.998 cm ³ , số tự động 06 cấp, năm 2015	Thái Lan	1,636,000

288	TOYOTA ALTIS 1.8 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	815,000
289	TOYOTA ALTIS 1.8 MT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	764,000
290	TOYOTA ALTIS 2.0 AT, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	954,000
291	TOYOTA CAMRY 2.5E, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	999,000
292	TOYOTA CAMRY 2.5G, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,164,000
293	TOYOTA CAMRY 2.5Q, 05 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,292,000
294	TOYOTA CAMRY EASV51L-JETNHU, 05 chỗ, động cơ xăng 1.998 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,078,000
295	TOYOTA CAMRY GASV50L-JETEKU, 05 chỗ, động cơ xăng 2.494 cm ³ , số tự động 6 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,214,000
296	TOYOTA CAMRY Q ASV50L-JETEKU (CAMRY 2.5Q), ô tô con, 05 chỗ, 2.494 cm ³ , 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	1,359,000
297	TOYOTA COROLLA 1.8G CVT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.798, số tự động, sản xuất năm 2015	Việt Nam	815,000
298	TOYOTA COROLLA 1.8G MT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.798, số sàn, sản xuất năm 2015	Việt Nam	764,000
299	TOYOTA COROLLA 2.0V CVT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.987, số tự động, sản xuất năm 2015	Việt Nam	954,000
300	TOYOTA COROLLA G ZRE172L-GEFGKH (COROLLA 1.8G MT), ô tô con, 05 chỗ, 1.798 cm ³ , 4x2 MT, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	764,000
301	TOYOTA COROLLA G ZRE172L-GEXGKH (COROLLA 1.8G CVT), ô tô con, 05 chỗ, 1.798 cm ³ , 4x2 máy xăng, AT, năm 2015	Việt Nam	815,000
302	TOYOTA FORTUNER KUN60L-NKMSHU (FORTUNER G), ô tô con, 07 chỗ, 2.494 cm ³ , 4x2 MT, Diesel, năm 2015	Việt Nam	910,000
303	TOYOTA FORTUNER TGN51L-NKPSKU (FORTUNER TRD 2.7V 4x4 hoặc FORTUNER SPORTIVO), ô tô con, 07 chỗ, 2.694 cm ³ , 4x4 AT, máy xăng, năm 2014, 2015	Việt Nam	1,138,000
304	TOYOTA FORTUNER TRD4x2, 07 chỗ, động cơ xăng 2.694 cm ³ , số tự động 04 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,029,000
305	TOYOTA FORTUNER V4x2, 07 chỗ, động cơ xăng	Việt Nam	969,000

	2.694 cm ³ , số tự động 04 cấp, sản xuất năm 2015		
306	TOYOTA FORTUNER V4x4, 07 chỗ, động cơ xăng 2.694 cm ³ , số tự động 04 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,077,000
307	TOYOTA HIACE DIESEL, 16 chỗ, động cơ Diesel 2.494 cm ³ , số sàn 05 cấp, sản xuất năm 2014- 2015	Nhập khẩu	1,203,000
308	TOYOTA HIACE TRH223L-LEMDK (HIACE COM GASOLINE), ô tô khách, 2.694 cm ³ , 16 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2014, 2015	Nhật Bản	1,116,000
309	TOYOTA HILUX E, pickup cabin kép, động cơ Diesel 2.494 cm ³ , số sàn 05 cấp, sản xuất năm 2015	Thái Lan	650,000
310	TOYOTA HILUX G KUN26L-PRMSYM, ô tô tải (pick up cabin kép), 2.982 cm ³ , 05 chỗ, 4x4 Diesel, 520 kg, năm 2014, 2015	Thái Lan	750,000
311	TOYOTA HILUX KUN35L-PRMSHM (HILUX E), ô tô tải (pick up cabin kép), 2.494 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 MT, Diesel, năm 2015	Thái Lan	650,000
312	TOYOTA INNOVA J, 08 chỗ, động cơ xăng 1.998 cm ³ , số sàn 05 cấp, năm 2015	Việt Nam	699,000
313	TOYOTA INNOVA TGN40L-GKMDKU (Innova E), ô tô con, 1.998 cm ³ , 08 chỗ, 4x2 MT, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	728,000
314	TOYOTA INNOVA TGN40L-GKPKU (Innova G), ô tô con, 1.998 cm ³ , 08 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2015	Việt Nam	767,000
315	TOYOTA INNOVA V, 07 chỗ, động cơ xăng 1.998 cm ³ , số tự động 04 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	833,000
316	TOYOTA LAND CRUISER PRADO TX-L(TRJ150-GKPEK), 07 chỗ, động cơ xăng 2.694 cm ³ , 4x4, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	2,533,000
317	TOYOTA LEXUS ES350, 05 chỗ, động cơ xăng 3.456 cm ³ , số tự động 06 cấp, sản xuất năm 2014/2015	Nhật Bản	2,531,000
318	TOYOTA LEXUS GS350, 05 chỗ, động cơ xăng 3.456 cm ³ , số tự động 08 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	3,537,000
319	TOYOTA LEXUS GX460, 07 chỗ, động cơ xăng 4.608 cm ³ , số tự động 06 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	3,804,000
320	TOYOTA LEXUS LS460L, 05 chỗ, động cơ xăng 4.608 cm ³ , số tự động 08 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	5,583,000
321	TOYOTA LEXUS LX570, 08 chỗ, động cơ xăng	Nhật Bản	5,173,000

	5.663 cm ³ , số tự động 06 cấp, sản xuất năm 2014/2015		
322	TOYOTA LEXUS RX350 AWD, 05 chỗ, động cơ xăng 3.456 cm ³ , số tự động 06 cấp, sản xuất năm 2015	Nhật Bản	2,835,000
323	TOYOTA VIOS E NCP150L-BEMRKU (Vios E), ô tô con, 05 chỗ, 1.497 cm ³ , 4x2 MT, máy xăng, năm 2014, 2015	Việt Nam	572,000
324	TOYOTA VIOS G, 05 chỗ, động cơ xăng 1.497 cm ³ , số sàn 04 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	624,000
325	TOYOTA VIOS J, 05 chỗ, động cơ xăng 1.299 cm ³ , số sàn 05 cấp, sản xuất năm 2015	Việt Nam	548,000
326	TOYOTA VIOS LIMO, 05 chỗ, động cơ xăng 1.299 cm ³ , số sàn 05 cấp, năm 2015	Việt Nam	540,000
327	TOYOTA YARIS E, 05 chỗ, động cơ xăng 1.299 cm ³ , số tự động 04 cấp sản xuất năm 2015	Thái Lan	633,000
328	THACO AUMAN 1290-MBB, ô tô tải (có mui), 9.726 cm ³ , 03 chỗ, 6x4 Diesel, 12.705 kg, năm 2014	Việt Nam	1,101,000
329	THACO FLD 800B, ô tô tải (tự đổ), 4.214 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 7.630 kg, năm 2014	Việt Nam	464,000
330	THACO FLD250B, ô tô tải (tự đổ), 2.156 cm ³ , 02 chỗ, 4x2 Diesel, 2.600 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	282,000
331	THACO FLD345B, ô tô tải (tự đổ), 2.540 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 3.450 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	345,000
332	THACO FLD345B-4WD, ô tô tải (tự đổ), 2.540 cm ³ , 03 chỗ, 4x4 Diesel, 3.450 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	380,000
333	THACO FLD600B-4WD, ô tô tải (tự đổ), 3.298 cm ³ , 4x4 Diesel, 03 chỗ, 5.700 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	479,000
334	THACO FLD800B-4WD, ô tô tải (tự đổ), 4.214 cm ³ , 03 chỗ, 4x4 Diesel, 7.130 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	540,000
335	THACO FRONTIER125-CS/MB1-1, ô tô tải (có mui), 2.665 cm ³ , 4x2 Diesel, 03 chỗ, 1.250 kg, năm 2015	Việt Nam	293,000
336	THACO FRONTIER140-CS/MB1-1, ô tô tải (có mui), 2.957 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 1.400 kg, năm 2015	Việt Nam	329,000
337	THACO FRONTIER140-CS/TK, ô tô tải (thùng kín), 2.957 cm ³ , 03 chỗ, 1.400 kg, năm 2015	Việt Nam	344,000
338	THACO HB 120SL-H410L, , ô tô khách giường nằm, 12.344 cm ³ , 43 chỗ(41 giường nằm +02 chỗ ngồi) 4x2	Việt Nam	3,320,000

	Diesel, năm 2015		
339	THACO HD350-CS/MB1, ô tô tải (có mui), 3.907 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 3.100 kg, năm 2015	Việt Nam	615,000
340	THACO HD450-CS/TK1, ô tô tải (thùng kín), 3.907 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 3.800 kg, năm 2015	Việt Nam	676,000
341	THACO HYUNDAI HD65, ô tô tải, 3.907 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 2.500 kg, năm 2014	Việt Nam	585,000
342	THACO HYUNDAI HD72-MBB, ô tô tải (có mui), 3.907 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 3.000 kg, năm 2012, 2013, 2014	Việt Nam	670,000
343	THACO K135-CS/TL, ô tô tải, 2.665 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 1.350 kg, năm 2014, 2015	Việt Nam	281,000
344	THACO K165-CS/MB1, ô tô tải (có mui), 2.957 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 1.650 kg, năm 2015	Việt Nam	339,700
345	THACO OLLIN 250-MBB, ô tô tải (có mui), 3.432 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 2.350 kg, năm 2014	Việt Nam	356,000
346	THACO OLLIN 345A CS/MB1, ô tô tải (có mui), 4.087 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 3.450 kg, năm 2014	Việt Nam	452,000
347	THACO OLLIN450A-CS/TL, ô tô tải, 4.087 cm ³ , 03 chỗ, 5.000 kg, năm 2014	Việt Nam	436,000
348	THACO TB120SL-W375, ô tô khách (giường nằm), 11.569 cm ³ , 43 chỗ (02 chỗ ngồi + 41 giường nằm), năm 2014	Việt Nam	2,970,000
349	THACO TOWNER 750A-MBB, ô tô tải (có mui), 970 cm ³ , 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 650 kg, năm 2014	Việt Nam	167,000
350	THACO TOWNER750A-MBB-1, ô tô tải (có mui), 970 cm ³ , 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 650 kg, năm 2015	Việt Nam	168,000
351	THACO TOWNER950A-CS/TK, ô tô tải (thùng kín), 1.372 cm ³ , 02 chỗ, 4x2, máy xăng, 615 kg, năm 2014	Việt Nam	246,000
352	THACO TOWNER950-TK, ô tô tải (thùng kín), 970 cm ³ , 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 700 kg, năm 2015	Việt Nam	216,000
353	TRACOMECO UNIVERSE NOBLE K47, ô tô khách, 12.920 cm ³ , 47 chỗ, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	3,600,000
354	TRUONG GIANG, DFM EQ10TE8x2/KM-5050, tải trọng 17.990kg, 2 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	1,050,000
355	TRUONG GIANG, DFM EQ3TE4x2/KM2, tải trọng 7.400kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	515,000

356	TRUONG GIANG, DFM EQ7TE4x2/KM1, tải trọng 7.400kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	515,000
357	TRUONG GIANG, DFM EQ8TE4x2/KM1, tải trọng 8.000kg, 1 cầu, sản xuất năm 2015	Việt Nam	599,000
358	TRUONG GIANG, DFM EQ8TE4x2/KM2, tải trọng 8.000kg, 4x2, ô tô tải có mui, 6,494cm ³ , 3 chỗ, sản xuất năm 2015	Việt Nam	620,000
359	TRUONGGIANG DFM EQ10TE 8x4/KM, ô tô tải (có mui), 8.424 cm ³ , 03 chỗ, 8x4 Diesel, 18.700 kg, năm 2015	Việt Nam	1,200,000
360	TRUONGGIANG DFM EQ9TE 6x4/KM, ô tô tải xe tải thùng 2 cầu, 14.400 kg, năm 2015	Việt Nam	850,000
361	UNIVERSE K43-2F, ô tô khách (giường nằm), 12.920 cm ³ , 41 giường nằm + 02 chỗ ngồi, 4x2 Diesel, năm 2014, 2015	Việt Nam	3,050,000
362	VEAM FOX TK 1.5T-1, ô tô tải (thùng kín), 2.665 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 1.490 kg, năm 2014	Việt Nam	292,600
363	VEAM VB100 AB10X01414, tải trọng 990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	316,800
364	VEAM VB125 BB10X01414, tải trọng 1.250kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	333,300
365	VEAM VB150 CB10X10414, tải trọng 1.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	347,600
366	VEAM VB150 ô tô tải tự đổ, 2.476cm ³ , 2 chỗ, 4x2 diesel, tải trọng 1.490kg, năm 2015	Việt Nam	363,000
367	VEAM VT150MT CT21X11002, tải trọng 1.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	375,100
368	VEAM VT150MT CT21X11212, tải trọng 1.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	402,600
369	VEAM VT150TK CT21X11003, tải trọng 1.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	375,100
370	VEAM VT150TK CT21X11313, tải trọng 1.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	408,100
371	VEAM VT200-1MB DT21X11002, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	387,200
372	VEAM VT200-1MB DT21X11212, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	429,000

373	VEAM VT200-1TK DT21X11003, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	387,200
374	VEAM VT200-1TK DT21X11313, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	437,800
375	VEAM VT200A MB DT24X11002, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	349,800
376	VEAM VT200A MB DT24X11212, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	377,300
377	VEAM VT200A TK DT24X11003, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	349,800
378	VEAM VT200A TK DT24X11313, tải trọng 1.990kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	382,800
379	VEAM VT250-1MB ET33X11002, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	410,300
380	VEAM VT250-1MB ET33X11212, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	454,300
381	VEAM VT250-1TK ET33X11003, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	410,300
382	VEAM VT250-1TK ET33X11313, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	464,200
383	VEAM VT250MB ET32X11002, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	410,300
384	VEAM VT250MB ET32X11212, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	454,300
385	VEAM VT250TK ET32X11003, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	410,300
386	VEAM VT250TK ET32X11313, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	464,200
387	VEAM VT255 MB ET34X11002, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	396,000
388	VEAM VT255 MB ET34X11212, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	437,800
389	VEAM VT255 TK ET34X11003, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	396,000
390	VEAM VT255 TK ET34X11313, tải trọng 2.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	446,600
391	VEAM VT340MB, ô tô tải (có mui), 3.907cm ³ , 03	Việt Nam	561,000

	chỗ, 4x2 Diesel, 3.490kg, năm 2015		
392	VEAM VT651MB, ô tô tải (có mui), 2.953cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 6.490kg, năm 2015	Việt Nam	561,000
393	VEAM VT350 MB GT31X11002, tải trọng 3.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	418,000
394	VEAM VT350 MB GT31X11212, tải trọng 3.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	462,000
395	VEAM VT350TK, ô tô tải (thùng kín), 2.476 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 3.490 kg, năm 2015	Việt Nam	455,000
396	VEAM VT350 TK GT31X11003, tải trọng 3.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	418,000
397	VEAM VT350 TK GT31X11313, tải trọng 3.490kg, sản xuất năm 2015	Việt Nam	471,900
398	VIETTRUNG EQ1310VF-10x4/MP, ô tô tải (có mui), 8.900 cm ³ , 03 chỗ, 10x4 Diesel, 21.800 kg, năm 2015	Việt Nam	1,220,000
399	VIETTRUNG EQ1131G-T6/MP, ô tô tải (có mui), 5.900 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, 9.500 kg, năm 2015	Việt Nam	608,000
400	VOLKSWAGEN POLO sedan, ô tô con, 5 chỗ, 1.598cm ³ , 4x2, AT, máy xăng, năm 2014-2015	Đức	750,000
401	MITSUBISHI MIRAGE, 05 chỗ, dung tích 1.193, số tự động, sản xuất năm 2014, 2015	Thái Lan	510,000
B	SỬA ĐỔI MỘT SỐ SỐ THỨ TỰ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2013/QĐ-UBND NGÀY 10/3/2013; QUYẾT ĐỊNH SỐ 36/2013/QĐ-UBND NGÀY 12/12/2013; QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2014/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2014; QUYẾT ĐỊNH SỐ 45/2014/QĐ-UBND NGÀY 23/12/2014 CỦA UBND TỈNH		
I	Sửa đổi số thứ tự 261 Phần II, Quyết định 15/2013/QĐ-UBND ngày 10/3/2013		
1	HONDA CIVIC 2.0L AT, ô tô con, 1.997 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 máy xăng, năm 2012, 2013, 2014	Việt Nam	860,000
II	Sửa đổi số thứ tự 155, 185 Mục A, Phần II, Quyết định 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013		
1	ISUZU D-MAX LS, ô tô tải (Pick up cabin kép), 2.999 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 MT, Diesel, 575 kg, năm 2013, 2014	Thái Lan	607,000
2	SUZUKI SK410K, ô tô tải, 970 cm ³ , 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 645 kg, năm 2013, 2014	Việt Nam	206,000

III	Sửa đổi số thứ tự 09 Mục A, Phần I, Quyết định 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014		
1	SYM ATTLA VENUS-VJ4, mô tô 2 bánh, 124,6 cm ³ , năm 2014	Việt Nam	36,500
IV	Sửa đổi số thứ tự 30, 86, 146, 204 Mục A, Phần II; Số thứ tự 162, 235, 459 Mục B, Phần II, Quyết định 45/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014		
1	NISSAN NAVARA LE, ô tô tải (pick up cabin kép), 2.488 cm ³ , 05 chỗ, 4x4 MT, Diesel, 675 kg, năm 2014	Thái Lan	686,500
2	JAC HFC1083K/KM2, ô tô tải (có mui), 4.752 cm ³ , 03 chỗ, 6.000 kg, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	485,000
3	TOYOTA VIOS G NCP150L-BEPGKU (VIOS G), ô tô con, 1.497 cm ³ , 05 chỗ, 4x2 AT, máy xăng, năm 2014	Việt Nam	624,000
4	TOYOTA YARIS E (YARIS NCP151L-AHPGKU), ô tô con, 05 chỗ, 1.299 cm ³ , 4x2 AT, máy xăng, năm 2014, 2015	Thái Lan	633,000
5	FORD FIESTA JA8 4D UEJD AT MID, 05 chỗ động cơ xăng 1.498, số tự động, sản xuất năm 2013, 2014	Việt Nam	566,000
6	KIA PICANTO TA 12G E2 AT, 05 chỗ, động cơ xăng 1.248 cm ³ , số tự động 4 cấp (SAT), sản xuất năm 2012, 2013, 2014	Hàn Quốc	398,000
7	LAND ROVER RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC, Ô tô 5 chỗ ngồi, số tự động, động cơ xăng, dung tích 1999cc, chuyển động 4x4, sản xuất 2012	Anh	1,650,000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2015/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng
giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân số 11/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 284/TTr-SGTVT ngày 21/7/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan ở tỉnh tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn và định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng
giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã) bao gồm: Quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; sử dụng, khai thác phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; thi công và cấp phép thi công công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, trách nhiệm quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2. Những nội dung về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường đô thị không được đề cập tại Quy định này được thực hiện theo Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định Phân cấp quản lý đường đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và các quy định tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 11/2010/NĐ-CP); Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 100/2013/NĐ-CP); Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18/5/2011 của Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT) và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ và khai thác, sử dụng đất trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đường tỉnh* là đường nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của huyện hoặc trung tâm hành chính của tỉnh lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. *Đường huyện* là đường nối từ trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

3. *Đường xã* là đường nối trung tâm hành chính của xã với các thôn, buôn và đơn vị tương đương hoặc đường nối với các xã lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã;

4. *Đường đô thị (hay đường phố)* là đường bộ nằm trong phạm vi nội thành, nội thị, được giới hạn bởi chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. *Đường nhánh* là đường nối vào đường chính.

6. *Đường gom* là đường để gom hệ thống đường giao thông nội bộ của các khu đô thị, công nghiệp, kinh tế, dân cư, thương mại - dịch vụ và các đường khác vào đường chính hoặc vào đường nhánh trước khi đầu nối vào đường chính.

7. *Hành lang an toàn đường bộ* là phần đất dọc hai bên đất của đường bộ (kể cả phần mặt nước dọc hai bên cầu, hầm, bến phà, cầu phao) nhằm bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ (trường hợp đường bộ đi chung với công trình thủy lợi, hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật về đê điều).

8. *Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ* gồm công trình đường bộ, bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và các công trình phụ trợ khác trên đường bộ phục vụ giao thông và hành lang an toàn đường bộ.

9. *Đầu nối công trình vào đường bộ* là việc kết nối đường dẫn từ: Trụ sở, nhà ở, cửa hàng, nhà xưởng, đường dẫn ra vào trạm xăng dầu, trạm dừng nghỉ, đường nhánh, đường chuyên dùng, đường huyện, đường xã, đường đô thị, đường nối từ đường gom vào trực tiếp đường bộ.

10. *Cơ quan quản lý đường bộ địa phương* là Sở Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

CHƯƠNG II

QUY HOẠCH, QUẢN LÝ QUY HOẠCH, PHÂN LOẠI ĐƯỜNG BỘ VÀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 4. Lập quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Nguyên tắc quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

2. Đối với quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ cấp tỉnh áp dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

3. Đối với quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ cấp huyện: Khi xây dựng và phê duyệt quy hoạch phải đảm bảo mối gắn kết với các hệ thống quy hoạch

phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc gia, cấp tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan trên địa bàn; đồng thời quá trình xây dựng quy hoạch phải có ý kiến góp ý của các sở, ngành, địa phương liên quan và thỏa thuận của Sở Giao thông Vận tải.

4. Nội dung quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

5. Cấp kỹ thuật của đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

Điều 5. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là quỹ đất dành để xây dựng các công trình giao thông đường bộ được xác định tại quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Ủy ban nhân dân tỉnh xác định và quản lý quỹ đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Đối với đô thị xây dựng mới, tỷ lệ quỹ đất giao thông đô thị so với đất đô thị phải đảm bảo theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP. Quỹ đất dành cho giao thông đô thị là diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, không bao gồm diện tích sông ngòi, ao, hồ và các công trình giao thông xây dựng ngầm.

3. Xây dựng và quản lý quỹ đất dành cho giao thông đảm bảo yếu tố phát triển hạ tầng giao thông một cách bền vững. Các cơ quan quản lý phải thường xuyên theo dõi các yếu tố phát sinh, bất hợp lý hoặc chưa phù hợp của quy hoạch để tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh kịp thời.

Điều 6. Quản lý quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Quy hoạch được phê duyệt phải được công bố kịp thời các chỉ giới quy hoạch và cắm mốc quy hoạch của các tuyến đường sau khi quy hoạch được phê duyệt, đồng thời tổ chức quản lý chặt chẽ việc sử dụng, khai thác quỹ đất trong quy hoạch phát triển đường bộ nhằm giảm thiểu kinh phí đầu tư.

2. Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông đường bộ phải theo đúng quy hoạch và phân kỳ đầu tư được duyệt, ưu tiên xây dựng hệ thống đường trục chính và các vùng khó khăn.

3. Trên cơ sở quy hoạch phát triển hệ thống giao thông, các cơ quan quản lý đường bộ tổ chức phân loại và phân cấp để các cấp, các ngành quản lý nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, quản lý bảo trì và phù hợp với từng giai đoạn của quy hoạch.

Điều 7. Phân loại đường bộ và phân cấp quản lý đường bộ

1. Mạng lưới giao thông đường bộ địa phương được chia thành 5 (năm) hệ thống, gồm: Đường tỉnh (tỉnh lộ), đường huyện, đường xã, đường đô thị và đường chuyên dùng.

2. Thẩm quyền phân loại và điều chỉnh các hệ thống đường bộ quy định như sau:

a) Hệ thống đường tỉnh, đường đô thị do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sau khi thỏa thuận với Bộ Giao thông Vận tải (đối với đường tỉnh) và thỏa thuận với Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Xây dựng (đối với đường đô thị).

b) Hệ thống đường huyện, đường xã do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định sau khi được Sở Giao thông Vận tải thỏa thuận, Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý.

3. Nguyên tắc đặt tên hoặc số hiệu đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP: Điểm đầu, điểm cuối của đường tỉnh, đường huyện, được xác định theo hướng Bắc - Nam hoặc Đông - Tây hoặc từ trung tâm hành chính huyện đến trung tâm hành chính xã, phường, thị trấn hoặc từ quốc lộ đến trung tâm hành chính huyện, xã, phường, thị trấn.

4. Phân cấp quản lý

a) Sở Giao thông Vận tải quản lý hệ thống đường tỉnh và các tuyến quốc lộ do Bộ Giao thông Vận tải ủy thác quản lý (như phụ lục kèm theo).

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý hệ thống đường huyện, đường đô thị trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường xã (bao gồm cả đường giao thông nông thôn).

Điều 8. Số hiệu và mã số đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị

1. Đường tỉnh

a) Nguyên tắc, cách đặt số hiệu đường tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

b) Mã số đường tỉnh để đặt số hiệu của hệ thống đường tỉnh, thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT.

2. Đường huyện

a) Nguyên tắc, cách đặt số hiệu đường huyện thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

b) Mã số đường huyện là số tự nhiên có từ 01 (một) đến 03 (ba) chữ số; mã số quy định đặt số hiệu theo đơn vị hành chính như sau:

TT	Tên đơn vị hành chính	Số hiệu	TT	Tên đơn vị hành chính	Số hiệu
1	Thành phố BMT	01 - 10	9	Huyện Krông Bông	91 - 100
2	Thị xã Buôn Hồ	11 - 20	10	Huyện Krông Búk	101 - 110
3	Huyện Cư Kuin	21 - 30	11	Huyện Krông Năng	111 - 125
4	Huyện Cư Mgar	31 - 45	12	Huyện Lắk	126 - 135
5	Huyện Buôn Đôn	46 - 55	13	Huyện M'Đrăk	136 - 145
6	Huyện Ea Kar	56 - 70	14	Huyện Ea Hleo	146 - 155
7	Huyện Ea Súp	71 - 80	15	Huyện Krông Pắc	156 - 165
8	Huyện Krông Ana	81 - 90			

Tên đường huyện đặt theo số hiệu quy định chung như sau: ĐH.x

Trong đó:

+ “ĐH” là ký hiệu viết tắt của tên hệ thống đường huyện.

+ “x” là số thứ tự của các tuyến đường huyện thuộc huyện đó, là số tự nhiên có từ 01 (một) đến 03 (ba) chữ số như bảng trên.

Trường hợp sau khi đặt hết số hiệu mà vẫn còn tuyến tiếp theo chưa có số hiệu, thì xem xét tuyến đường đó có mối liên kết với các tuyến liền kề khác để lấy số hiệu và gắn với các chữ cái B, C. Ví dụ: ĐH. 40B, ĐH. 40C...

3. Đường đô thị thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 4 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

4. Đối với hệ thống đường xã (trục xã, trục thôn, ngõ xóm)

a) Đối với hệ thống đường xã (ĐX)

Tên đường xã đặt theo số hiệu quy định chung như sau: ĐX.y

Trong đó:

+ “ĐX” là ký hiệu viết tắt của tên hệ thống đường xã.

+ “y” là số thứ tự của các tuyến đường xã trên địa bàn, gồm 02 (hai) chữ số tự nhiên từ 01 đến 99.

Trường hợp sau khi đặt hết số hiệu mà vẫn còn tuyến tiếp theo chưa có số hiệu, thì xem xét tuyến đường đó có mối liên kết với các tuyến liền kề khác để lấy số hiệu và gắn với các chữ cái B, C. Ví dụ: ĐX. 10B, ĐX. 10C...

b) Đối với hệ thống đường trục thôn, ngõ xóm

Tên đường trục thôn, ngõ xóm đặt tên quy định chung như sau: Đường A

Trong đó: A là tên đường được đặt theo địa danh hoặc theo tập quán.

CHƯƠNG III

BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 9. Phạm vi đất dành cho đường bộ

1. Phạm vi đất dành cho đường bộ gồm đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ.

2. Đất của đường bộ bao gồm phần đất trên đó công trình đường bộ được xây dựng và phần đất dọc hai bên đường bộ để quản lý, bảo trì, bảo vệ công trình đường bộ (dưới đây gọi tắt phần đất dọc hai bên đường bộ để quản lý, bảo trì, bảo vệ công trình đường bộ là phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ).

Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ có bề rộng theo cấp đường, được xác định từ mép ngoài cùng của nền đường bộ (chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào) ra mỗi bên như sau:

- a) 3m (ba mét) đối với đường cao tốc, đường cấp I, cấp II.
- b) 2m (hai mét) đối với đường cấp III.
- c) 1m (một mét) đối với đường từ cấp IV trở xuống.

3. Phần đất bảo vệ, bảo trì công trình dùng để giữ vật tư sử dụng cho bảo trì, để di chuyển hoặc đặt các thiết bị thực hiện việc bảo trì, chống tràn chất bẩn từ mặt đường ra hai bên đường, chống xâm hại công trình đường bộ.

4. Đất của đường bộ được Nhà nước giao cho cơ quan quản lý đường bộ để quản lý, bảo trì, bảo vệ công trình đường bộ và không phải đóng tiền sử dụng đất.

5. Đối với đường bộ xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo, chủ đầu tư phải xác định giới hạn đất của đường bộ và lập thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi đất, thực hiện bồi thường theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Đối với công trình đường bộ đang khai thác thì cơ quan quản lý đường bộ cùng cơ quan quản lý đất đai của địa phương phải xác định giới hạn đất dành cho đường bộ và phải có kế hoạch hàng năm thu hồi đất của người sử dụng đất để quản lý theo quy định, ưu tiên giải quyết thu hồi đất với các đường bộ từ cấp III trở lên.

Điều 10. Phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Giới hạn hành lang an toàn đối với công trình đường bộ được thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP; Điều 16, Điều 19, Điều 21, Điều 22 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP (trừ các công trình không có tại địa phương).

2. Giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang: Đối với công trình cột ăng ten viễn thông, đường dây thông tin, đường dây tải điện thì tính từ chân mái đường đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào đến chân cột tối thiểu bằng 1,3 (một phẩy ba) lần chiều cao của cột và không được nhỏ hơn 5m (năm mét).

3. Giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang của biển quảng cáo, tính từ mép đất của đường bộ đến điểm gần nhất của biển quảng cáo, tối thiểu bằng 1,3 (một phẩy ba) lần chiều cao của biển (điểm cao nhất của biển) và không được nhỏ hơn 5m (năm mét).

4. Trường hợp đường bộ đi qua khu vực nội thành, nội thị, giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang bằng bề rộng của chỉ giới xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Trường hợp đường bộ đi qua khu vực miền núi có địa hình núi cao, vực sâu, giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang đối với cột của công trình thiết yếu được phép nhỏ hơn khoảng cách quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này nhưng tối thiểu phải cách mép phần xe chạy 2m (hai mét). Giới hạn do cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền quyết định cụ thể trong văn bản chấp thuận xây dựng công trình.

6. Giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ phần dưới mặt đất, phần dưới mặt nước: Đối với công trình đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền quy

định đối với từng công trình cụ thể, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình, không ảnh hưởng đến việc quản lý, bảo trì đường bộ.

7. Phạm vi bảo vệ đối với một số công trình khác trên đường bộ được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

CHƯƠNG IV

SỬ DỤNG, KHAI THÁC PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 11. Sử dụng, khai thác phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ

Việc sử dụng, khai thác phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT và các hướng dẫn của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

Điều 12. Sử dụng, khai thác phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường tỉnh, đường huyện, đường xã

1. Phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ chỉ dành để xây dựng công trình đường bộ và công trình sử dụng, khai thác cho mục đích an toàn giao thông vận tải đường bộ; trừ một số công trình thiết yếu quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP, Khoản 1 Điều 12 Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT không thể bố trí ngoài phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ nhưng phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Nghiêm cấm xây dựng trái phép các loại công trình khác trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2. Các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ hoặc các dự án xây dựng khác dọc đường bộ phải nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ và phải có đường gom nối các đường nội bộ của dự án vào các đường nhánh; trường hợp không có đường nhánh, được đầu nối trực tiếp đường gom vào (đường tỉnh, đường huyện, đường xã), nhưng phải bảo đảm khoảng cách tối thiểu giữa hai điểm đầu nối vào các đường nêu trên được quy định tại Điều 14 Quy định này.

3. Đường gom phải nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ, đường gom được xây dựng theo hướng sử dụng cho một hoặc nhiều dự án liền kề. Trường hợp đặc biệt do điều kiện địa hình, địa vật khó khăn hoặc không đủ quỹ đất, có thể xem xét cho phép một phần đường gom nằm trong hành lang an toàn đường bộ; Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với các hệ thống đường địa phương, trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện và ý kiến thẩm định của Sở Giao thông Vận tải.

4. Đất hành lang an toàn đường bộ được tạm thời sử dụng vào mục đích nông nghiệp, quảng cáo nhưng không được ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường bộ tuân theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 5 Điều 28 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và Khoản 10 Điều 10 Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT.

5. Đối với việc khai thác, sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ: Công trình nhà ở, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ nhưng chưa ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ, được tạm thời tồn tại nhưng phải giữ nguyên hiện trạng không được coi nới, mở rộng; người sử dụng đất phải ký cam kết với Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị trực tiếp quản lý tuyến đường về việc không coi nới, mở rộng. Trường hợp công trình bị xuống cấp, chưa được nhà nước đền bù, giải toả và người sử dụng có nhu cầu để sử dụng, xem xét kiểm kê đất và tài sản trên đó để có cơ sở đền bù hoặc cấp phép thi công tạm thời.

6. Đường nhánh đầu nối vào đường đang khai thác phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận điểm đầu nối và cấp phép thi công. Nút giao của đường nhánh đầu nối vào đường đang khai thác phải được thiết kế, thi công đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, an toàn giao thông và không ảnh hưởng đến sự bền vững của kết cấu công trình đường đang khai thác.

7. Không được sử dụng đất dành cho đường bộ làm nơi ở, hoạt động kinh doanh dịch vụ; neo đậu tàu, thuyền và xây dựng các công trình làm thay đổi dòng chảy, gây xói lở mất an toàn công trình cầu, cầu phao, bến phà, kè chỉnh trị dòng nước và kè chống xói nền đường.

8. Không được sử dụng gầm cầu đường bộ làm nơi ở, hoạt động kinh doanh dịch vụ, điểm dừng xe, bến xe gây mất an toàn công trình cầu, mất an toàn giao thông, ô nhiễm môi trường.

Trường hợp sử dụng gầm cầu đường bộ trong đô thị làm bãi đỗ xe tạm thời phải được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với gầm cầu trên đường đô thị do địa phương quản lý, Bộ Giao thông Vận tải quyết định đối với gầm cầu trên quốc lộ đi qua đô thị trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh. Sở Giao thông Vận tải là cơ quan chịu trách nhiệm về việc tổ chức sử dụng gầm cầu đường bộ trong đô thị làm bãi đỗ xe tạm thời. Bãi đỗ xe tạm thời phải đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa cầu theo quy định.

CHƯƠNG V

QUY ĐỊNH ĐẦU NỐI CÔNG TRÌNH VÀO ĐƯỜNG BỘ

Điều 13. Nguyên tắc đầu nối công trình vào đường bộ địa phương

1. Đầu nối đường nhánh vào quốc lộ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT và Quy hoạch các điểm đầu nối vào các quốc lộ: Quốc lộ 14, Quốc lộ 26, Quốc lộ 27, Quốc lộ 29 qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Việc đầu nối công trình trực tiếp vào đường bộ (bao gồm cả đường đô thị) chỉ được thực hiện khi có quyết định phê duyệt quy hoạch của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với quy hoạch các điểm đầu nối vào đường tỉnh

a) Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch phát triển giao thông vận tải của tỉnh đến năm 2020 và định hướng năm 2030, chủ đầu tư chủ động phối hợp với Sở Giao thông Vận tải xây dựng quy hoạch, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Trường hợp chủ đầu tư tự xây dựng trước khi Quy định này có hiệu lực, Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Sở Giao thông Vận tải xem xét bổ sung quy hoạch, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, nhằm bảo đảm an toàn giao thông và phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông vận tải của tỉnh.

4. Đối với các điểm đầu nối vào đường huyện: Căn cứ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với đơn vị quản lý trực tiếp đường bộ xây dựng quy hoạch các điểm đầu nối vào đường huyện (bao gồm cả đường đô thị); trước khi trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt phải có văn bản thỏa thuận của Sở Giao thông Vận tải về bảo đảm an toàn giao thông và tính phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt quy hoạch các điểm đầu nối vào đường huyện và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Các đường từ nhà ở chỉ được đầu nối vào đường bộ thông qua đường gom, đường nhánh; các đường đã có từ trước phải được xóa bỏ dần và thay thế bằng đường gom theo quy hoạch các điểm đầu nối đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

6. Đường nhánh được đầu nối vào đường tỉnh đang khai thác thực hiện theo Quy định này. Trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền xem xét, cho phép đường nhánh đầu nối tạm thời có thời hạn để vận chuyển vật tư, thiết bị và thi công kết cấu hạ tầng của dự án nằm ngoài phạm vi đất dành cho đường bộ.

7. Cao độ đường nhánh, đường ra - vào tại vị trí đầu nối với cửa hàng xăng dầu hoặc các công trình khác phải đảm bảo thoát nước trong khu vực hoặc thấp hơn cao độ mặt đường chính.

Điều 14. Khoảng cách tối thiểu giữa hai điểm đầu nối

1. Khoảng cách tối thiểu giữa hai điểm đầu nối dọc theo mỗi bên của đoạn tuyến đối với: đường giao thông công cộng, đường ra - vào khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ, khu hành chính vào:

- Đường tỉnh: Không nhỏ hơn 500m (năm trăm mét).
- Đường huyện: Không nhỏ hơn 300m (ba trăm mét).
- Đường xã: Không nhỏ hơn 200m (hai trăm mét).

2. Khoảng cách tối thiểu giữa hai điểm đầu nối dọc theo mỗi bên của đoạn tuyến, đối với cửa hàng kinh doanh xăng dầu: Theo quy hoạch cửa hàng xăng dầu đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp đặc biệt, bức thiết các điểm đầu nối cần phải điều chỉnh, bổ sung để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhưng không đảm bảo khoảng cách tối thiểu giữa hai điểm đầu nối theo Quy định này thì Ủy ban nhân dân

cấp huyện, các cơ quan liên quan có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở thỏa thuận của Sở Giao thông Vận tải.

Điều 15. Thẩm quyền giải quyết, trình tự, cách thức thực hiện thủ tục hành chính.

1. Thẩm quyền giải quyết được quy định cụ thể như sau:

Sở Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết đối với dự án, công trình liên quan theo phân cấp tại Khoản 4 Điều 7 Quy định này.

2. Cách thức thực hiện: Tổ chức, đơn vị nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính qua phòng một cửa hoặc qua bộ phận văn thư của cơ quan có thẩm quyền giải quyết được quy định tại Khoản 1 Điều này vào các ngày làm việc trong tuần, trong giờ hành chính hoặc thông qua hệ thống bưu chính, có ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, đơn vị để tiện liên lạc, hướng dẫn, bổ sung hồ sơ khi cần thiết.

3. Trình tự thực hiện như sau:

a) Tổ chức, đơn vị nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền.

b) Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đúng quy định, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ; nếu đúng quy định, viết giấy hẹn lấy kết quả.

c) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, có văn bản hướng dẫn hoàn thiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ thông qua hệ thống bưu chính); nếu đủ điều kiện, có văn bản chấp thuận hoặc cấp giấy phép thi công. Trường hợp không chấp thuận hoặc không cấp phép, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 16. Quy hoạch các điểm đầu nối vào đường bộ địa phương

Trường hợp những vị trí chưa có quy hoạch đầu nối, để được đầu nối hợp pháp vào đường bộ địa phương phải được cơ quan thẩm quyền chấp thuận, đồng thời khi triển khai lập quy hoạch đầu nối của địa phương phải đưa vào quy hoạch tổng thể để quản lý theo quy định, quá trình thực hiện như sau:

1. Lập quy hoạch và thỏa thuận quy hoạch

a) Chủ đầu tư phối hợp với đơn vị quản lý trực tiếp đường bộ tổ chức thống kê, lập báo cáo hiện trạng; phân loại và xử lý các trường hợp vi phạm hành lang an toàn đường bộ, vi phạm quy định đầu nối vào đường bộ địa phương.

b) Căn cứ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với đơn vị quản lý trực tiếp đường bộ tiến hành lập quy hoạch các điểm đầu nối thuộc các tuyến đường bộ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ, cửa hàng xăng dầu có nhu cầu đầu nối vào đường bộ; trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận, chủ đầu tư phải có văn bản thỏa thuận của Sở Giao thông Vận tải về bảo

đảm an toàn giao thông và phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông vận tải của tỉnh.

2. Hồ sơ thỏa thuận gồm:

a) Văn bản đề nghị thỏa thuận của chủ đầu tư kèm theo:

- Bảng danh mục và sơ đồ các điểm đầu nối hiện có, số lượng các điểm đầu nối mới của từng tuyến đường trên địa bàn. Trong danh mục và sơ đồ thể hiện đủ số lượng, vị trí và khoảng cách các điểm đầu nối; đồng thời đảm bảo yêu cầu về cấp kỹ thuật đường bộ và khoảng cách tối thiểu giữa hai điểm đầu nối theo hướng dẫn của Bộ Giao thông Vận tải và theo quy định tại Điều 14 Quy định này.

- Đối với các vị trí đầu nối cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư, cửa hàng xăng dầu... thì ưu tiên vị trí đầu nối cho các công trình quan trọng hoặc đã có trong quy hoạch phát triển của địa phương, sau đó là các vị trí đã có từ trước.

b) Bản thuyết minh về giải pháp an toàn giao thông trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ và đầu nối theo hướng dẫn tại Quy định này và Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT.

c) Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc văn bản chấp thuận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (bản sao).

d) Căn cứ quy hoạch phát triển giao thông vận tải của tỉnh đã được phê duyệt, Sở Giao thông Vận tải phối hợp với chủ đầu tư để hoàn thiện các thủ tục và triển khai thực hiện thỏa thuận theo quy định.

3. Hồ sơ thỏa thuận (áp dụng cho chủ đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện thỏa thuận đầu nối riêng lẻ) gồm:

a) Bản đề nghị thỏa thuận xây dựng điểm đầu nối với đường bộ (bản chính).

b) Bản vẽ sơ bộ bình đồ đoạn tuyến có điểm đầu nối (từ điểm đầu nối về mỗi hướng tuyến đường 1.000m) (bản chính).

c) Thỏa thuận địa điểm đầu tư (giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt quy hoạch dự án, hợp đồng thuê đất - nhà kho - nhà xưởng) (bản sao).

d) Trích lục bản đồ tại vị trí dự kiến đầu nối (bản sao).

4. Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết trong 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

6. Văn bản thỏa thuận được gửi cho: Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét chấp thuận cho phép đầu nối vào đường địa phương, Sở Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện để triển khai thực hiện cấp phép thi công; Ủy ban nhân dân cấp xã để theo dõi, kiểm tra, giám sát.

Điều 17. Phê duyệt và thực hiện quy hoạch

1. Phê duyệt và thực hiện quy hoạch

a) Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch các điểm đầu nối vào đường tỉnh, Sở Giao thông Vận tải công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quy hoạch các điểm đầu nối vào hệ thống đường huyện, đường đô thị (trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố) và công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch.

c) Khi cần xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng điểm đầu nối có trong quy hoạch, căn cứ văn bản cho phép sử dụng điểm đầu nối của cấp có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân sử dụng điểm đầu nối lập hồ sơ theo quy định tại Điều 18 Quy định này để được giải quyết.

2. Sau khi xây dựng đường gom, xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng các điểm đầu nối theo quy hoạch các điểm đầu nối được phê duyệt, Sở Giao thông Vận tải (đối với đường tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với đường huyện, đường đô thị) phải xóa bỏ các điểm không đảm bảo khoảng cách tối thiểu ở lân cận điểm đầu nối đó.

3. Nút giao đầu nối vào đường bộ đang khai thác chỉ được thi công sau khi đã được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông, có giấy phép thi công theo quy định.

Điều 18. Chấp thuận thiết kế kỹ thuật, phương án tổ chức giao thông của nút giao, điều kiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho điểm đầu nối

1. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Quy định này chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào hệ thống đường địa phương.

2. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 15 Quy định này.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao; trong đó, cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo nút giao và không đòi bồi thường khi ngành đường bộ có yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo (bản chính) theo mẫu được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT.

- Quy hoạch các điểm đầu nối vào đường bộ địa phương đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (bản sao); trường hợp chưa có quy hoạch các điểm đầu nối được duyệt thì chủ đầu tư phải có văn bản cam kết đưa vị trí này vào quy hoạch đầu nối của địa phương để cơ quan thẩm quyền xem xét giải quyết.

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về chủ trương cho phép đầu tư hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất (bản sao) cấp cho tổ chức, cá nhân làm chủ đầu tư hoặc chủ sử dụng nút giao.

- Thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao (có biện pháp tổ chức thi công bảo đảm an toàn giao thông) do tổ chức tư vấn được phép hành nghề trong lĩnh vực công trình đường bộ lập (bản chính).

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết trong 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối với các dự án đường bộ xây dựng mới có đầu nối vào tỉnh lộ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Sở Giao thông Vận tải phê duyệt thiết kế kỹ thuật, không phải thực hiện bước đề nghị chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông.

6. Văn bản chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao có giá trị trong thời gian 12 tháng kể từ ngày ban hành, nếu quá 12 tháng, làm đơn đề nghị gia hạn. Thời gian gia hạn: Chỉ gia hạn một lần với thời gian không quá 12 tháng.

7. Trường hợp quy hoạch các điểm đầu nối vào đường bộ địa phương đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (bản sao); hoặc văn bản chấp thuận của Sở Giao thông Vận tải cho phép đầu nối đường nhánh vào đường tỉnh đối với các trường hợp đường tỉnh chưa có quy hoạch các điểm đầu nối vào tỉnh lộ được phê duyệt (bản sao).

Điều 19. Cấp phép thi công nút giao đầu nối

1. Sau khi có văn bản chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền, chủ đầu tư hoặc chủ sử dụng nút giao phải thực hiện các thủ tục dưới đây để đảm bảo công trình nút giao đầu nối được cấp phép và triển khai thi công:

a) Hoàn chỉnh hồ sơ thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao, biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông theo ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền.

b) Gửi hồ sơ theo quy định tại Khoản 4 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 để được cấp phép thi công.

2. Công trình được đầu nối vào đường bộ chỉ được phép thi công sau khi có Giấy phép thi công do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 15 Quy định này.

4. Hồ sơ đề nghị cấp phép thi công xây dựng đầu nối:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp phép thi công công trình (bản chính) theo mẫu được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT.

- Văn bản chấp thuận xây dựng hoặc chấp thuận thiết kế nút giao của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền (bản sao).

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (trong đó có Biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính).

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết trong 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

6. Nút giao phải được cơ quan cấp phép thi công nghiệm thu và chấp thuận đưa vào khai thác, sử dụng.

7. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng công trình nút giao ảnh hưởng đến an toàn giao thông, bền vững kết cấu công trình đường bộ; nộp 01 bộ hồ sơ hoàn công để cơ quan cấp phép thi công lưu trữ, bổ sung, cập nhật nút giao vào hồ sơ quản lý tuyến đường, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

8. Chủ sử dụng nút giao chịu trách nhiệm bảo trì nút giao; việc bảo dưỡng thường xuyên nút giao không phải đề nghị cấp phép thi công nhưng phải chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tai nạn giao thông; khi sửa chữa định kỳ nút giao phải đề nghị cấp phép thi công theo quy định.

CHƯƠNG VI

THI CÔNG VÀ CẤP PHÉP THI CÔNG CÔNG TRÌNH TRONG PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐỐI VỚI ĐƯỜNG TỈNH, ĐƯỜNG HUYỆN, ĐƯỜNG XÃ

Điều 20. Xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Tổ chức, cá nhân xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Lập và phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng công trình.

b) Phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản ngay từ khi lập dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật (đối với công trình thiết yếu phải lập dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật), cụ thể như sau:

Sở Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận xây dựng đối với công trình thiết yếu thuộc các tuyến đường theo phân cấp tại Khoản 4 Điều 7 Quy định này.

c) Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 15 Quy định này.

d) Hồ sơ đề nghị chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu:

* Thành phần hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (bản chính) theo mẫu được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT.

- Hồ sơ thiết kế, trong đó có bình đồ, trắc dọc, trắc ngang vị trí đoạn tuyến có xây dựng công trình (bản chính). Nếu hồ sơ thiết kế là hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, đối với công trình thiết yếu xây lắp qua cầu, hầm hoặc các công trình đường bộ phức tạp khác, phải có Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế (bản sao có xác nhận của chủ công trình).

- Cam kết di chuyển hoặc cải tạo công trình đúng tiến độ theo yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền, không được yêu cầu bồi thường và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm kinh phí liên quan.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

đ) Thời hạn giải quyết trong 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

e) Văn bản chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu có giá trị trong thời gian 18 tháng kể từ ngày ban hành; nếu quá 18 tháng, phải gia hạn. Thủ tục gia hạn quy định như sau:

- Đơn đề nghị gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu của chủ công trình (bản chính) theo mẫu được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT.

- Thời gian giải quyết trong 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Thời gian gia hạn: Chỉ gia hạn một lần với thời gian không quá 12 tháng.

g) Có giấy phép thi công của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền.

2. Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

a) Trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 15 Quy định này;

b) Hồ sơ đề nghị cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp phép thi công công trình (bản chính) theo mẫu được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT.

- Văn bản chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền được quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, thuyết minh biện pháp tổ chức thi công đảm bảo khai thác an toàn công trình đường bộ, đảm bảo an toàn giao thông, đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính).

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ; riêng hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công là 02 bộ.

c) Thời hạn giải quyết trong 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng thi công công trình thiết yếu có ảnh hưởng đến an toàn giao thông, bền vững kết cấu công trình đường bộ; chịu toàn bộ trách nhiệm liên quan đến việc xây dựng công trình thiết yếu.

4. Chủ sử dụng, kinh doanh, khai thác công trình thiết yếu chịu trách nhiệm bảo trì công trình thiết yếu; việc bảo dưỡng thường xuyên công trình thiết yếu không phải đề nghị cấp phép thi công nhưng phải chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tai nạn giao thông; khi sửa chữa định kỳ, nếu ảnh hưởng đến an toàn giao thông, bền vững công trình đường bộ phải đề nghị cấp phép thi công theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp xây dựng bên ngoài phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, nếu ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, việc xây dựng công trình thiết yếu phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền có ý kiến chấp thuận.

6. Công trình thiết yếu được chấp thuận xây dựng và cấp phép thi công theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, phải di chuyển kịp thời theo yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền; không được bồi thường, hỗ trợ di chuyển và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm, kinh phí liên quan.

Điều 21. Xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác

1. Tổ chức, cá nhân xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Lập và phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng công trình.

b) Phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản ngay từ khi lập dự án (trừ dự án do cơ quan quản lý đường bộ làm chủ đầu tư) theo quy định như tại Điểm b Khoản 1 Điều 20 Quy định này.

c) Có giấy phép thi công của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền.

2. Cấp phép thi công công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác:

a) Trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 15 Quy định này.

b) Hồ sơ đề nghị cấp phép thi công:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp phép thi công công trình (bản chính) theo mẫu được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT.

- Văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận thiết kế của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền (bản sao có xác nhận của chủ công trình).

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, trong đó có biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính).

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết trong 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3. Đối với các dự án nâng cấp, cải tạo đường bộ đang khai thác do cơ quan quản lý đường bộ là chủ đầu tư, không phải đề nghị cấp giấy phép thi công, nhưng trước khi thi công Ban Quản lý dự án hoặc nhà thầu thi công phải gửi đến cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền hồ sơ có liên quan gồm: Thời gian thi công, bàn giao và hoàn trả mặt bằng, phương án thi công, biện pháp tổ chức thi công bảo đảm an toàn giao thông, để cơ quan quản lý đường bộ xem xét, thỏa thuận bằng văn bản.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, bảo trì đường bộ làm công tác bảo dưỡng thường xuyên không phải đề nghị cấp giấy phép thi công nhưng phải nghiêm túc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trong suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Điều 22. Xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ

1. Việc xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo trong hoặc ngoài hành lang an toàn đường bộ, tuân theo các quy định của pháp luật về quảng cáo và về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định như Điểm b Khoản 1 Điều 20 Quy định này.

2. Địa điểm, nội dung lắp đặt biển quảng cáo phải phù hợp với Quy hoạch quảng cáo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Cá nhân, tổ chức được phép lắp đặt biển quảng cáo chịu toàn bộ trách nhiệm liên quan do việc lắp đặt biển quảng cáo gây ra.

3. Cấp phép thi công biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ:

a) Trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 15 Quy định này.

b) Hồ sơ đề nghị cấp phép thi công:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp phép thi công (bản chính) theo mẫu được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT.

- Bản vẽ mặt bằng vị trí lắp đặt biển quảng cáo và hiện trạng khu vực.

- Bản vẽ thiết kế kiểu dáng, nội dung biển quảng cáo được cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa - thông tin chấp thuận (bản sao chứng thực).

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ; riêng phần bản vẽ là 02 bộ.

c) Thời hạn giải quyết trong 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Điều 23. Tháo dỡ tường chắn, tường hộ lan

1. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tháo dỡ tường chắn, tường hộ lan đối với các tuyến đường thuộc khu vực đô thị hoặc quy hoạch đô thị để phục vụ thi công... phải làm thủ tục đề nghị cấp phép thi công tại cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Quy định này.

2. Cấp phép thi công tháo dỡ tường chắn, tường hộ lan:

a) Trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 15 Quy định này.

b) Hồ sơ đề nghị cấp phép thi công:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp phép thi công (bản chính) theo mẫu được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT.

- Bản vẽ mặt bằng hiện trạng khu vực; vị trí, kích thước tường chắn, tường hộ lan cần tháo dỡ và thuyết minh biện pháp thi công đảm bảo an toàn giao thông.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ; riêng phần bản vẽ là 02 bộ.

c) Thời hạn giải quyết trong 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Điều 24. Gia hạn giấy phép thi công

Các loại giấy phép thi công có thời hạn theo tiến độ thi công xây dựng công trình; nếu quá thời hạn, phải gia hạn. Thủ tục gia hạn quy định như sau:

1. Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thi công (bản chính) theo mẫu được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT.

2. Thời gian giải quyết trong 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3. Trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 15 Quy định này.

4. Thời gian gia hạn giấy phép thi công không quá thời gian thi công xây dựng công trình.

CHƯƠNG VII TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 25. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước

1. Sở Giao thông Vận tải:

a) Hướng dẫn việc quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh;

b) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan quản lý đường bộ đối với hệ thống đường được phân cấp quản lý hoặc ủy thác quản lý, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện công tác quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Ủy ban nhân dân huyện quản lý;

c) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ công trình giao thông đường bộ;

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan liên quan: Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; giải tỏa các công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ các tuyến đường được phân cấp quản lý hoặc ủy thác quản lý;

đ) Xây dựng kế hoạch, tổ chức, kiểm tra thực hiện công tác phòng chống lụt bão và khắc phục hư hỏng công trình đường bộ do thiên tai, địch họa gây ra trên các tuyến đường được phân cấp quản lý hoặc ủy thác quản lý;

e) Chỉ đạo Thanh tra Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý đường bộ, lực lượng Công an và chính quyền địa phương thực hiện công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên các tuyến đường được phân cấp quản lý hoặc ủy thác quản lý;

g) Cấp, thu hồi Giấy phép thi công, đình chỉ hoạt động gây mất an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ các tuyến đường được phân cấp quản lý hoặc ủy thác quản lý;

h) Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo trì đối với các tuyến đường được phân cấp quản lý hoặc ủy thác quản lý, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; phân khai chi tiết nguồn vốn được bố trí;

i) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện đánh giá tổng hợp quá trình quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch phát triển giao thông vận tải của tỉnh; định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc huyện, thành phố, thị xã quản lý;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

c) Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ;

d) Phối hợp với lực lượng Công an, Thanh tra Sở Giao thông Vận tải, đơn vị trực tiếp quản lý đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ

kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, chống lấn chiếm, cưỡng chế dỡ bỏ các công trình xây dựng trái phép để giải tỏa hành lang an toàn đường bộ (bao gồm cả quốc lộ, các tuyến đường tỉnh trên địa bàn quản lý);

đ) Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình giao thông được phân cấp quản lý, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, dịch họa;

e) Cấp, thu hồi Giấy phép thi công, đình chỉ hoạt động gây mất an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên các tuyến đường huyện, đường xã theo đúng quy định hiện hành;

g) Niêm yết các thủ tục hành chính cần thực hiện trong việc cung cấp các dịch vụ hành chính công, nâng cao năng lực cho bộ máy làm công tác quản lý Nhà nước về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đảm bảo thực hiện những nội dung được phân công, phân cấp;

h) Báo cáo bằng văn bản theo định kỳ 6 tháng (vào ngày 15 tháng thứ 6), hàng năm (vào ngày 20 tháng 12) về thực hiện quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn theo phân cấp cho Sở Giao thông Vận tải tổng hợp.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc xã quản lý;

b) Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; quản lý, sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với các đơn vị trực tiếp quản lý đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ, bảo vệ các mốc lộ giới, mốc giải phóng mặt bằng đã được bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý;

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, chống lấn chiếm; phát hiện, ngăn chặn và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ (bao gồm cả quốc lộ, các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị trên địa bàn quản lý);

đ) Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị tại chỗ để bảo vệ công trình giao thông theo phân cấp quản lý, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, dịch họa.

Điều 26. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan

1. Các đơn vị thuộc thẩm quyền được giao trong quá trình thẩm định, phê duyệt các quy hoạch, các dự án đầu tư xây dựng công trình, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và cấp Giấy chứng nhận đầu tư phải tuân thủ đúng các quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2. Sở Xây dựng: Chỉ đạo, hướng dẫn lập và quản lý quy hoạch xây dựng theo thẩm quyền; chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông Vận tải và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về kết cấu hạ tầng giao thông đô thị theo quy định tại Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ

Xây dựng hướng dẫn quản lý đường đô thị; Thông tư số 16/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2008/TT-BXD.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch và xây dựng hệ thống công trình thủy lợi có liên quan đến công trình đường bộ; hướng dẫn việc sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ để canh tác nông nghiệp bảo đảm an toàn công trình đường bộ; hướng dẫn việc khảo sát, đo đạc, sử dụng đất hành lang giao thông theo quy định của pháp luật.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Giao thông Vận tải hướng dẫn việc khảo sát, đo đạc, phân loại và sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật.

5. Sở Công Thương: Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch và xây dựng hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu, công trình điện dọc theo đường bộ phù hợp với quy hoạch và tuân thủ các quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật.

6. Sở Nội vụ: Hướng dẫn xây dựng biên chế trên cơ sở vị trí việc làm, cơ cấu công chức theo ngạch; quản lý, sử dụng biên chế hợp lý, có hiệu quả và phối hợp với Sở Giao thông Vận tải trong việc quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn cấp huyện về quản lý và bảo vệ hệ thống giao thông đường bộ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

7. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông Vận tải bố trí nguồn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước để thực hiện công tác quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và giải tỏa hành lang an toàn đường bộ.

b) Phối hợp với Sở Giao thông Vận tải kiểm tra việc sử dụng ngân sách Nhà nước cho việc quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và giải tỏa hành lang an toàn đường bộ đối với đường tỉnh và nguồn hỗ trợ đối với đường huyện, đường xã bảo đảm sử dụng đúng mục đích.

8. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông Vận tải tổ chức bảo vệ công trình quốc phòng kết hợp với công trình đường bộ; tham gia quy hoạch hạ tầng giao thông trong các khu vực bố trí quốc phòng giai đoạn 2011 - 2020 và những năm tiếp theo.

9. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo thực hiện việc quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông bảo đảm kỹ thuật và an toàn công trình đường bộ.

10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chỉ đạo thực hiện việc quy hoạch và xây dựng các công trình liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải bảo đảm kỹ thuật và an toàn công trình đường bộ; phối hợp với Sở Giao thông Vận tải và Sở Xây dựng trong việc cấp phép lắp đặt biển quảng cáo theo đúng quy hoạch và quy định về bảo vệ hành lang an toàn đường bộ.

Điều 27. Trách nhiệm của các đơn vị trực tiếp quản lý đường bộ

a) Quản lý và duy tu sửa chữa công trình giao thông; tổ chức phân luồng đảm bảo giao thông, bảo đảm giao thông êm thuận và thông suốt; sửa chữa, bổ sung kịp thời hệ thống biển báo trên các tuyến quốc lộ được giao quản lý; tổ chức việc cắm mốc lộ giới trên các tuyến đường được giao quản lý, bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, bảo vệ phạm vi hành lang an toàn đường bộ đã được cắm mốc lộ giới.

b) Thực hiện thường xuyên công tác kiểm tra, phát hiện kịp thời các hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ; ngay khi phát hiện vi phạm phải yêu cầu đối tượng vi phạm đình chỉ hành vi vi phạm và thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã và Thanh tra giao thông (bao gồm lực lượng Thanh tra đường bộ thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Thanh tra giao thông thuộc Thanh tra Sở Giao thông Vận tải) phối hợp lập biên bản vi phạm hành chính để chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý.

c) Phối hợp với lực lượng Thanh tra giao thông, Công an, chính quyền địa phương thực hiện công tác cưỡng chế, giải tỏa các công trình vi phạm, lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ thuộc phạm vi trực tiếp quản lý của đơn vị theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; chịu trách nhiệm cung cấp trang thiết bị, phương tiện, nhân công để thực hiện việc cưỡng chế giải tỏa. Sau khi cưỡng chế giải tỏa phải lập biên bản bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, quản lý.

d) Phối hợp chặt chẽ với Sở Giao thông Vận tải, lực lượng Công an, Thanh tra giao thông và chính quyền địa phương cấp huyện, xã thực hiện nhiệm vụ phòng, chống bão lụt; tổ chức ứng cứu, khắc phục kịp thời khi có sự cố, tai nạn giao thông nghiêm trọng hoặc ùn tắc giao thông trên các tuyến quốc lộ được giao quản lý.

đ) Phối hợp với Ban An toàn giao thông tỉnh, Sở Giao thông Vận tải kiểm tra, xử lý điểm đen, thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông và các công việc khác có liên quan đến công tác đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến quốc lộ.

Điều 28. Trách nhiệm của lực lượng Công an

1. Chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng chức năng trong ngành kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo thẩm quyền.

2. Phối hợp với Sở Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

3. Phối hợp với Sở Giao thông Vận tải lập phương án phối hợp bảo vệ các công trình đường bộ, đặc biệt trong công tác xử lý các hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ.

4. Chỉ đạo Công an cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cưỡng chế giải tỏa lấn chiếm, tái lấn chiếm hành lang đường bộ và xây dựng phương án, kế hoạch đảm bảo trật tự công cộng, trật tự an toàn giao thông, xử lý việc vi phạm và hỗ trợ lực lượng trong thời gian thực hiện cưỡng chế.

5. Phát hiện, lập biên bản vi phạm hành chính các vi phạm về công trình giao thông, hành lang an toàn đường bộ để xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

6. Phối hợp với lực lượng Thanh tra giao thông thực hiện công tác tuần tra, kiểm soát và xử lý các vi phạm về kết cấu hạ tầng giao thông, hành lang an toàn đường bộ, trật tự đô thị, trật tự vận tải đường bộ theo Quy chế phối hợp giữa Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Tổng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự an toàn xã hội.

7. Phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý đường bộ, lực lượng Thanh tra giao thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc cưỡng chế thực hiện quyết định xử phạt, cưỡng chế giải tỏa hành lang an toàn đường bộ theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 29. Trách nhiệm của lực lượng Thanh tra giao thông

Lực lượng Thanh tra giao thông thuộc Thanh tra Sở Giao thông Vận tải:

1. Thực hiện công tác tuần tra, thanh tra, lập biên bản vi phạm hành chính các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông, hành lang an toàn đường bộ các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý để xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý.

2. Phối hợp với lực lượng Thanh tra của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội, Cảnh sát phản ứng nhanh và Công an cấp huyện, xã thực hiện công tác tuần tra, kiểm soát và xử lý các vi phạm về kết cấu hạ tầng giao thông, hành lang an toàn đường bộ, trật tự đô thị, trật tự vận tải đường bộ theo Quy chế phối hợp giữa Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Tổng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự an toàn xã hội.

3. Phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý đường bộ, lực lượng Công an và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc cưỡng chế giải tỏa hành lang an toàn đường bộ theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

CHƯƠNG V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Tổ chức thực hiện

1. Điều chỉnh các vi phạm:

a) Chủ công trình tự đấu nối vào đường bộ trước ngày quy định này có hiệu lực nhưng phù hợp quy hoạch đấu nối được duyệt, đề nghị chủ công trình phối hợp chính quyền địa phương, đơn vị quản lý đường xây dựng hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đấu nối nút giao và làm thủ tục trình cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận đấu nối và cấp phép thi công như đối với công trình xây dựng mới, nhằm đảm bảo an toàn giao thông và quản lý cấp phép đấu nối nút giao theo quy định.

b) Chủ công trình tự đấu nối vào đường bộ trước ngày quy định này có hiệu lực, không phù hợp với quy hoạch đấu nối được duyệt nhưng chưa ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông được tạm thời tồn tại; các cơ quan, đơn vị quản lý đường bộ phối hợp với chính quyền địa phương, rà soát, xây dựng phương án xử lý, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Giao thông Vận tải để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC
DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢN LÝ
*(Ban hành kèm theo Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng
 giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Số hiệu	Tên đường (Thường gọi)	Tên gọi theo QHPTGT năm 2014	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Quy mô
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Đường tỉnh				Tổng Cộng	381,00	
1	ĐT.687	Tỉnh lộ 7	Tỉnh lộ 7	Km0 (Km48, QL27 xã Đắc Liên, H. Lắk)	Km14 (Xã Buôn Triết, H. Lắk)	14,00	Cấp IV
2	ĐT.688	Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8	Km0 (Ranh giới TP. BMT và H. Cư M'gar)	Km35 (Km674+158, QL14, Xã Pong Drang, H. Krông Búk)	35,00	Cấp IV
3	ĐT.689	Tỉnh lộ 9	Tỉnh lộ 9	Km0 (Km123, QL26, TT. Phước An, H. Krông Pắc)	Km27 (Km15, ĐT.692, TT. Krông Kmar, H. Krông Bông)	27,00	Cấp IV
4	ĐT.690	Tỉnh lộ 10	Tỉnh lộ 10	Km0 (Km17, QL27, Xã Ea B'hók, H. Cư Kuin)	Km20 (Km12, ĐT.698, Xã Ea Bông, H. Krông Ana)	20,00	Cấp IV
5	ĐT.692	Tỉnh lộ 12	Tỉnh lộ 12	Km0 (Km30, QL27, Xã Yang	Km53 (Xã Yang Mao, H.	53,00	Cấp IV

TT	Số hiệu	Tên đường (Thường gọi)	Tên gọi theo QHPTGT năm 2014	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Quy mô
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				Réh, H. Krông Bông)	Krông Bông)		
6	ĐT.693	Tỉnh lộ 13	Tỉnh lộ 13	Km0 (Km67+800, QL26, TT. M'Drắk, H. M'Drắk)	Km40 (Km109+790, QL29, Xã Cư P'rao, H. M'Drắk)	40,00	Cấp IV
7	ĐT.693B	Tỉnh lộ 13B	Tỉnh lộ 13B	Km0 (Km67+00, QL26, TT. M'Drắk, H. M'Drắk)	Km29+897 (Km30) Xã Ea M'Doal, huyện M'Drắk (giáp ranh giới tỉnh Phú Yên)	30,00	Cấp IV
8	ĐT.695	Tỉnh lộ 15	Tỉnh lộ 15	Km0 (Km638+540, QL14, TT. Ea Drăng, H. Ea H'Leo)	Km29 (Xã Ea Sol, H. Ea H'leo)	29,00	Cấp IV
9	ĐT.697	Tỉnh lộ 1	Tỉnh lộ 17	Km0 (Ranh giới TP. BMT và H. Buôn Đôn)	Km67 (Xã Ea Lê, H. Ea Súp)	67,00	Cấp IV
10	ĐT.697E	Tỉnh lộ 5	Tỉnh lộ 17E	Km0 (Ranh giới TP. BMT và H. Buôn Đôn)	Km15 (Km13, ĐT.697, Xã Tân Hòa, H. Buôn Đôn)	15,00	Cấp IV
11	ĐT.698	Tỉnh lộ 2	Tỉnh lộ 18	Km0 (Ranh giới TP. BMT và H. Krông Ana)	Km27 (Xã Quảng Điền, H. Krông Ana)	27,00	Cấp IV

TT	Số hiệu	Tên đường (Thường gọi)	Tên gọi theo QHPTGT năm 2014	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Quy mô
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12	ĐT.699	Tỉnh lộ 3	Tỉnh lộ 19	Km0 (Km99, QL26, TT. Ea Kar, H. Ea Kar)	Km24 (Km165+100, QL29, TT. Krông Năng, H. Krông Năng)	24,00	Cấp IV
II	Quốc lộ				Tổng Cộng	342,2	
1	QL27	QL27	QL27	Km0 (Km149+320, QL26 Phường Tân lập, TP. BMT)	Km88+00 (Xã Krông Nô, H. Lắk)	88,00	Cấp IV
2	QL29	QL29	QL29	Km0 (Km109+790 Ranh giới Đắk Lắk - Phú Yên)	Km282+485 (Xã Ea Bung, H. Ea Súp)	172,7	Cấp IV
3	QL14C	QL14C	QL14C	Km202 (Xã Ia Rvê, H. Ea Súp)	Km283+500 (Xã Krông Na, H. Buôn Đôn)	81,5	Cấp IV-V

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 8 Mai Hắc Đế - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: ubnd@daklak.gov.vn

Website: <http://www.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Số 45 Nguyễn Tất Thành - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk